

## **Tác Giả và Tác Phẩm**

### **Y Uyên (I)**

#### **Tiểu sử**

Tên thật: Nguyễn Văn Uy  
Sinh ngày 6.8.1943 tại Phúc Yên, Bắc Việt.

#### **Tác phẩm**

Tượng đá sườn non (1966), Bão khô (1966), Quê nhà (1967).



### **Mục Lục**

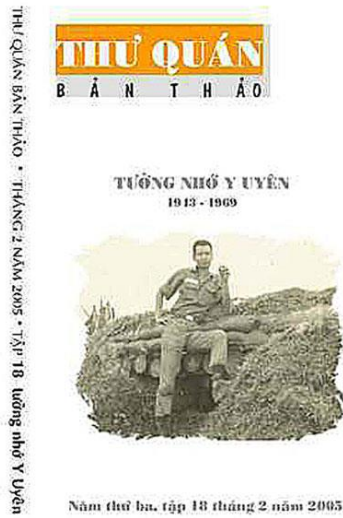
Vài hàng về tác giả – 2
Nhớ Y Uyên – Trần Phong Giao – 2
Niềm an ủi cuối cùng – 7
Bão khô – 14
Chiến tranh đi qua những truyện ngắn của Y Uyên – Nguyễn Lệ Uyên - 22
Tiếng hát của người gác cầu - 38
Mùa xuân qua đèo – 43

#### **Phụ đính**

Y Uyên: Hiện thực chập chờn – Nguyễn Ước - 58
Dáng thú – 61
Y Uyên, văn chương của một cuộc chiến – Viên Linh - 68

*(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)*

## Vài hàng về tác giả



Tên thật Nguyễn Văn Uy

Sinh năm 1943 tại làng Dục Nội, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên.

Là con cả trong gia đình có 9 người em.

Năm 1954 cùng gia đình di cư vào Nam, cư ngụ tại Hạnh Thông Tây, Gò Vấp.

Học Trung học tại các trường Trung học Nguyễn Trãi, Chu Văn An (Sài Gòn)

Tốt nghiệp trường Quốc gia Sư Phạm Sài Gòn năm 1964.

Dạy học tại Tuy Hòa, Phú Yên từ 1964-1968.

Nhập ngũ khóa 27 Trường Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức, mãn khóa chuyển về đóng quân tại đồn Nora Phan Thiết, không lâu sau bỏ mình trong trận phục kích, bên dòng suối, dưới chân núi Tà Lơn ngày 8-1-1969.

Khoảng 4 giờ chiều ngày 11-1-1969, Y Uyên trở về Sài Gòn trong quan tài kềm phủ quốc kỳ.

10g30 sáng Chủ Nhật 12-1-1969 lấp đất hững hờ ở Nghĩa trang Hạnh Thông Tây vĩnh viễn phủ kín anh.

Sau năm 1975, nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi, nghĩa trang Quân đội Biên Hòa và Hạnh Thông Tây bị buộc phải di dời, nên hài cốt anh được hỏa thiêu và đặt tại Bảo Tháp cộng đồng chùa Vĩnh Nghiêm, Sài Gòn.

Riêng bức tượng đồng của anh được đặt tại nhà riêng của cha mẹ, anh em tại Gò Vấp.

\*\*\*

## Nhớ Y Uyên Trần Phong Giao

(...ngay sau lúc một cú điện thoại khác báo tin Y Uyên đã tử trận, chiều hôm trước, tại Phan Thiết. Trả lời anh bạn văn tôi cố lấy giọng bình tĩnh: "Cám ơn anh. Có điều muộn mất rồi vì Y Uyên đã tử trận". Đầu dây bên kia anh bạn văng tục và nói cao giọng: "Này, ông đừng hòng qua mặt tôi bằng lối đùa cợt bậy bạ đó ...". Như mọi người, anh không tin là Y Uyên đã chết. Anh chỉ tin điều đó vào buổi sáng hôm sau, khi anh, mặc quân phục, cùng mấy quân nhân khác đặt tay vào sợi dây chấu, từ từ thả chiếc quan tài bọc xác Uy xuống sâu trong lòng đất lạnh!...)

Bây giờ, thú thật, tôi không còn nhớ nổi những liên lạc lúc đầu tiên giữa Y Uyên và tôi. Có điều chắc chắn đó là, ít nhất trong giai đoạn khởi đầu, mỗi liên lạc bình thường giữa một thư ký toà soạn và một nhà văn trẻ có nhiều triển vọng.

Một trong những chủ trương của VĂN, ngay từ những số đầu tiên, là quy tụ, hướng dẫn và khám phá những cây bút trẻ. Nếu việc "bắt liên lạc" với Thế Uyên là do anh Nguyễn Mạnh Côn, thì việc tìm tới Y Uyên hẳn do anh Võ Phiến. (Tôi không nhớ rõ, vì lỡ để lạc đầu đó những thư từ liên lạc với Y Uyên).

Y Uyên có mặt trong VĂN số 6, tuyển tập đầu tiên giới thiệu những cây bút trẻ. Đăng truyện *Bám đốt ngón tay*, rồi tôi có gửi cho Y Uyên một lá thư. Thư này dường như làm cho anh không hài lòng, nên mãi lâu lắm về sau, tới số 16, VĂN mới lại đăng truyện *Sương rơi ngoài vườn*. Cùng với bưu phiếu nhuận bút, lại có một cánh thư dài của tòa soạn. Mặc dù thư được viết rất khéo léo, nhưng chắc chắn cũng đã làm cho người nhận không vui lòng. Gần tết Ất Ty, nhận được bài mới của Y Uyên, tôi biết là anh buồn mà không giận (truyện *Vết chân thân thối* đăng trong VĂN số 28).

Tới đây ghi dấu giai đoạn "căng thẳng" quan trọng mỗi giao tình giữa Y Uyên và tòa soạn VĂN. Những bài anh viết gửi về, liên tiếp bị chúng tôi gửi trả lại anh, kèm theo những lá thư luôn luôn thúc giục đòi hỏi nơi văn tài anh một cái gì "khác hơn thế nữa, mới hơn thế nữa". Tôi nhớ, vào dạo đó, có một lần tôi viết gửi anh đại ý "*cậu có cố chẻ sợi tóc ra làm tư đi chẳng nữa thì giỏi lắm cậu cũng chỉ bằng được Võ Phiến là cùng; hãy viết khác đi, hãy dờn bỏ những thăm dò ngược về quá khứ, hãy xông vào cuộc đời trước mặt, chất liệu truyện hãy lấy ngay từ cuộc sống thường nhật, cuộc sống của một thầy giáo dạy trường làng miền Trung đang chìm trong khói lửa ...*"

Thiết tưởng tôi cũng cần mở một dấu ngoặc để nói rõ thêm về sự "trả lại bài" các cộng tác viên. Chúng tôi làm việc đó chỉ vì mong muốn các bạn mình sẽ đi xa, đi nhanh hơn. Nếu các bạn đó đưa bài gì chúng tôi cứ thế mà đăng thì, chao ôi, yên ổn quá. Sẽ chẳng làm gì có chuyện mất lòng mất bề với bất cứ ai ... Cùng lúc với Y Uyên, chúng tôi còn trả lại bài của nhiều anh chị em khác. Có người, giận, không bao giờ đưa bài cho VĂN nữa, nay đã trở thành một tác giả có sách bán chạy. Một tác giả khác, bạn thân của Y Uyên, đưa chúng tôi ba truyện, chúng tôi đăng một, hoàn lại hai. Anh bạn này giận, không cho truyện nào khác. Ít lâu sau, gặp chúng tôi, anh kêu "Nhất, truyện Bão Khô của Y Uyên là nhất". Chúng tôi chỉ còn biết cười buồn, vì biết làm sao hơn với người tự bằng lòng đứng giậm chân tại chỗ!

Khác với mấy bạn vừa kể, Y Uyên lẳng lặng viết, có phần nào nghe theo ý kiến của các anh em trong tòa soạn VĂN. Truyện ngắn *Tượng đá sườn non* đăng trong VĂN số 40, tôi còn nhớ gửi cho Y Uyên hai bưu phiếu: một bưu phiếu nhuận bút còm và một "để cậu đi nhậu với một vài bạn ngoài đó, coi như đã nhậu với anh em trong này, để ghi dấu ngày cậu bắt đầu viết khác ...". Truyện đăng trong VĂN số 42 (cái nhan do tòa soạn đặt *Có heo may Hà Nội*) là một trường hợp ngoại lệ, cho hợp với chủ đề của tờ báo.

Truyện *Tiếng hát của người gác cầu* đăng trong VĂN số 46, ngoài bưu phiếu nhuận bút, tôi có gửi Y Uyên hai lá thư. Một thư viết trên giấy mang tiêu đề của nhà xuất bản Giao Điểm, hẹn sẽ in một tập truyện của anh, gồm một số truyện do tôi lựa chọn. Thư sau, tôi còn nhớ đã viết trong một buổi tối kẹt mưa, phải ngồi lại tòa soạn tới khuya, thư viết dài tới bốn trang giấy pelure. Trong thư này tôi thuật lại trường hợp đặc biệt của đoàn tác *Thư từ Tuy Hòa* (của Cảnh Cửu, đăng trong VĂN số 45); đọc bài này tôi thích quá, không chuyển cho Ban Tuyển đọc Tác phẩm như những bài lai cải khác, tự ý cho đăng ngay vào trong một số không phải là tuyển tập thơ văn (số 45 là số giới thiệu Francoise Sagan). Bài đăng rồi, anh em "chiu" tôi là tinh, và đồng ý nên khuyến khích tác giả. (Đáng tiếc thay, tác giả này đã làm chúng tôi thất vọng. Mặc dù sau

đó chúng tôi đã cố vót, cố đăng thêm một hai đoản thiên nữa của anh, nhưng anh không thể đi được xa hơn). Tôi lưu ý Y Uyên về cái "*không khí đặc biệt Tuy Hòa*" trong đoản tác vừa kể. Tôi còn dẫn Camus (on ne pense que par des images), dẫn thêm nhiều kinh nghiệm khác rút trong cuốn *Esquisse d'un roman* .v... và dặn: cậu có thể rời bỏ những nhân vật thầy giáo cô giáo rồi đó.

Truyện *Những ngày cuối năm trên miền núi* đăng trong VĂN số xuân Bình Ngô; truyện *Bên ngoài khán đài* đăng trong VĂN số 52, ngoài bưu phiếu nhuận bút, tôi không viết gì. Điều ấy dường như làm cho Y Uyên thất vọng. Uy viết gửi tôi, rào đón, ngần ngại. Tôi trả lời: được rồi, cứ tiếp tục, tôi sẽ in những truyện đó trong tập truyện đã dự trù.

Đầu tháng 5/1966, nhận được truyện *Bão khô*, tôi vội viết ngay cho Y Uyên: tới rồi, cố giữ lời viết đó, không khí đó, cái souffle đó. Trong thư, tôi kể tên sáu truyện đã chọn và đề nghị đặt nhan tập truyện là *Bão khô*, nhà Giao Điểm sẽ lo ngay việc xuất bản. *Bão khô* đăng trong VĂN số 58 rồi, tôi viết gửi Uy, đại ý: từ nay, cậu gửi bài về, tôi không cần đọc lại nữa, cứ thế cho xếp chữ in ngay. Ít lâu sau, tôi nhận được thư Uy, có vẻ xúc động trước lời ngợi khen biểu lộ qua sự tin cậy của tôi, nhưng lúng túng vì nhà Thời Mới lấy trước mắt hai truyện tôi đã chọn để in thành sách (*Mùa xuân qua đèo và Tiếng hát của người gác cầu*), Uy đề nghị tôi thay thế bằng hai truyện khác: *Ngoài khán đài* (VĂN số 52) và *Cái cối xay dưới đồng bằng* (Nghệ Thuật số 51). Tôi trả lời Uy đại khái không tiếc vì hai truyện đã bị "phồng tay trên", nhưng chỉ tiếc là nếu nhà Thời Mới in hai truyện đó với những truyện Uy viết trước Tượng đá sừng non thì hơi uổng, vì sách sẽ không được "nhất trí". Tôi cũng tiếc *Bão khô* không là tác phẩm đầu tay của Uy. Đoạn văn *Trong ánh sáng lân tinh* là trích đoạn truyện dài, Uy yêu cầu tôi đăng để "có trốn viết tiếp", và Uy cũng hỏi han tôi nhiều về sự khác biệt giữa truyện ngắn và truyện dài. Tôi thu thập ý kiến của nhiều anh em và trả lời Uy trong một thư khá dài.

Truyện *Kiểm Diện* đăng trong VĂN số 66, Uy đã viết vội để *Bão khô* có đủ số trang. Những đoản tác đăng sau đó trên VĂN, hoặc là trích đoạn truyện dài, hoặc là đoản thiên, đều không có gì đặc sắc (*Gió cuối năm*, VĂN số 71; *Dáng thú số xuân Đình Mùi*; *Cái xương lá mục* số 87; *Pho tượng đứng đó* số 92; *Có mùa hoa nào lấy vợ* số 97, nhưng tôi không nói gì với Uy về những nhận xét của riêng tôi hay của anh em, bởi lẽ tôi biết Uy đã hoàn thành những sáng tác đó trong nỗi ám ảnh nặng nề: ám ảnh bị gọi lính! Sau lần vào quân trường mấy ngày rồi lại được về vì "*thặng dư tài nguyên*", Uy có than thở với tôi "*rã rồi, hết muốn viết, anh ạ!*". Truyện dài *Ngựa tía*, thật ra nhà Giao Điểm không nhận in. Sau khi đọc một vài trích đoạn, tôi có viết thư cho Uy, trình bày những nhận xét cùng đề nghị của riêng tôi. Uy không trả lời thư này và cũng không gửi bản thảo cho tôi, tuy là cách đó ít lâu, Uy nói: "*sắp viết xong những trang cuối!*". Tôi còn đang đinh ninh là Uy đang còn sửa, viết lại không chừng, thì một hôm anh Võ Phiến đến, đưa cho tôi tập bản thảo *Ngựa tía*, nói "*ông in đi, tôi đi khắp cả mà không nhà in nào dám nhận, vì tác giả viết chữ nhỏ quá, khít quá, thợ sắp chữ không nổi!*". Tôi nhận tập bản thảo rồi viết gửi Uy. Trả lời: tôi biết là anh không thích, nhưng nếu có thể thì anh in giùm, tôi sắp đi lính .v.v...

Từ Tuy Hòa, Y Uyên vào Sài Gòn lấy khoản tác quyền *Ngựa tía* để "*đi thanh toán một chuyện tình cảm vương mắc đã từ lâu, mong là lần này nó sẽ dứt khoát!*". Dứt khoát rồi, anh chàng buồn, đòi tôi dẫn đi uống rượu say mềm, đêm khuya tôi phải chở về nhà; ít bữa sau anh chàng trở ra Tuy Hòa, quên cả ghé nhà in ký tên trước lên cahier đầu sách. (Chuyến về này Y Uyên đem biếu thân phụ tôi một chai rượu sâm Cao Ly. Chai rượu này mới với có phân nửa, mà người cho rượu đã ra người thiên cổ!)

Thời gian sau đó và suốt cả thời gian sống trong quân trường Thủ Đức, Uy không viết được gì. Mãn khóa, ngay sau khi trở lại miền Trung, Uy gửi về đoản tác Cao nhất, một vài ghi chép đầu tiên cho một thiên truyện dài sẽ được khởi viết "*trong những ngày không phải xuống đồi dẫn lính đi lấy nước!*" (Trích thư ngày 14-10-1968).

Thư 30-10-68 Y Uyên nhớ tới hai việc: Việc thứ nhất: *"có một thằng bạn văn vừa mới chết một cách khá thảm, để gián tiếp báo tin cho một số bạn bè và coi như thắp cho nó một nén hương, nhờ anh đăng cho ít lời chia buồn (đính kèm) ..."*

Việc thứ hai: *"... nếu anh thấy có thể in giúp được "Đuốc sậy" mà không phiền lòng anh Võ Phiến, nhờ anh in một tập nữa ..."*

Việc thứ nhất, tôi cho đăng mẫu "chia buồn", ngay trong VẤN số 118. Việc thứ hai, hôm mới đây, gặp Võ Phiến, tôi nói: *"Nếu ông không in Đuốc sậy, ông có thể chuyển nó cho tôi. Tôi sẽ in, mặc dù hai lần in sách của Y Uyên rồi, lần nào tôi cũng bị lỗi khá nặng ..."*. Võ Phiến xem thư Y Uyên, rồi ít bữa sau, anh đưa tập bản thảo Đuốc sậy tới giao cho tôi. Chúng tôi dự định tập hợp tất cả những truyện ngắn khác chưa in thành sách của Y Uyên, phân loại lại, rồi sẽ in, có lẽ thành hai hoặc ba tập (\*). (Nhân đây, xin được thưa thêm một chuyện: chúng tôi được biết, trước ngày nhập ngũ, hồi còn ở ngoài Trung, Y Uyên có viết được một số đoản tác, giao cho anh em có ý định ra báo, in tuyển tập, nội san v.v... Chúng tôi rất mong anh chị em nào còn giữ được bản thảo chưa in của Y Uyên vui lòng gửi cho chúng tôi, để việc xuất bản thêm phần đầy đủ. Trường hợp những anh chị em cho in những sáng tác đó trong những ấn bản phổ biến hạn chế tại địa phương, cũng xin vui lòng gửi cho chúng tôi một bản. Muôn vàn cảm tạ).

Trên đây chúng tôi đã ôn lại mối giao tình giữa Y Uyên, tác giả, và chúng tôi, thư ký tòa soạn VẤN.

Nhắc lại những kỷ niệm về Y Uyên thì thật không có gì đáng nhớ. Tìm trong xấp thư cũ, thấy một vài điểm mà các bạn khác trong những bài đăng cùng số này, chưa nói tới, tôi lục chép ra đây, nghĩ cũng là để "soi sáng" thêm về cuộc sống của Y Uyên.

*"... Trong đó anh kêu "thảm lắm!" thì ngoài này cũng muốn kêu "bực lắm!". Suốt từ đầu niên học tới giờ, làm hiệu trưởng một cái trường toàn đàn bà với ông già, tinh thần chỉ còn như một chất công văn, chỉ thị. Ngoài một truyện gửi về cho Nghệ Thuật số gần đây vì dịp hè có lời hứa với anh Viên Linh, không còn viết được gì. Đầu óc lờn vờn toàn chuyện bỏ nghề mà không quyết được vì thấy kém thực tế. Nhận thư anh, mừng vì có phút được kéo khỏi những lo toan thường trực vụn vặt, nhưng cũng ngại không có bài gửi về anh kịp thời. Dù sao cũng phải gắng như từ trước tới giờ vẫn phải gắng nghe theo lời anh. Nhất là lại nghe anh nói: "một tuyển tập lạ lắm", thấy hấp dẫn không ít. Về ... muốn hỏi ý anh trước ..."* (Trích thư Tuy Hòa, 15-10-1966)

Thì ra cu cậu cũng đã có lần tính bỏ nghề. Không phải vì sợ bị "sa lầy" trong nghề dạy học, mà vì thấy "kém thực tế" - Ôi cái thực tế đã làm thui chột biết bao tài năng ở đất nước ta!

*"... Ở ngoài này chấy đều đều - mùa lạnh cần lửa mà. Lại vừa gặp một "cú" tình cảm nên bỗng dung thấy mình không còn là một tên viết lách mà là một nhân vật tiểu thuyết của bà Tùng Long - cái đó mới ly kỳ ..."* (Trích thư Tuy Hòa, 15-12-1967)

(Lửa ở thư trên là lửa đam mê của thú đánh bài; chấy là chấy túi. Thư còn yêu cầu gửi một số VẤN trong có đăng bài của Uy tặng một cô gái ở đường Duy Tân, An Cựu, Huế)

Cô gái Huế này tôi không rõ là ai (báo nhờ gửi cho một người đàn ông, cạy chuyển lại), nhưng khi nghe Y Uyên hỏi ý trong chuyến về Sài Gòn, tôi có lèm nhèm, đại ý "gái Huế", ái tình lãng nhăng thì được, còn cái mục xây dựng thì đừng, ấy là dựa theo kinh nghiệm bản thân cùng là đúc kết kinh nghiệm của một vài anh em có vợ Huế khác". Y Uyên gật gù. Không biết trong "vụ" này, cu cậu đã làm nhân vật tiểu thuyết đến đâu, được bao lâu?

*"Hồi này đã hết sức tu thân, không hiểu các anh ở nhà có còn tiếp tục cái chuyện "coi như cho ăn mày ..."* (Trích thư Tuy Hòa, 17-4-1967)

Hắn đến tòa soạn và đòi đưa đi chơi. Chơi cái gì? Đang hẹn đến NĐT làm canh xì còm đây. Nghe thấy chữ "xì", mắt hắn sáng hẳn lên. Gặp đồng đảo anh em quanh chiếu bạc, hắn mừng ra mặt. *"Mòng đây, mòng mới từ Tuy Hòa về đây. Tây tây xì, đi hai chục"*. Anh em nhao nhao: *"Hai chục rẻ quá, coi như cho ăn mày ..."* Hắn thích thú lời nói đó. Ra tới Tuy Hòa còn tiếc cái không khí đó, cái không khí không thể nào có ở bất cứ một nơi nào khác, với bất cứ anh em bạn bè nào khác ...

"Nhận được thư anh giữa lúc đang bệnh, lo bài gửi về sẽ không kịp đúng kỳ hẹn quá. Bây giờ viết hết được dòng cuối mới thấy mừng. Mừng như thoát nạn. Mừng hơn hết mọi lần khác. Mấy hôm trước cứ ân hận không biết rõ ngày số Nắng Hè ra nên lâm vào cảnh "cuối cùng vẫn phải viết". Ngày hôm qua vừa đi mổ cái nốt, từ nay mỗi sáng phải lên bệnh xá một lần, như vậy không mong gì tính chuyện về Sài Gòn. Lá thư vừa rời của anh như có điều gì bất thường, đọc đi đọc lại vẫn không có được một giải thích hợp lý. Ở nhà có điều gì "kẹt" bất ngờ chăng? Đã định viết hỏi anh ngay hôm nhận được thư nhưng lại nghĩ phải viết bài trước đã, hậu tính. Giờ thì có thể nghĩ ngợi, mượn chường về đọc và chờ thư anh ... " (Trích thư Tuy Hòa, 3-5-1967)

Mới đây nhận được bài của anh Trần Huyền Ân, tôi đã phì cười khi thấy anh nhắc lại chuyện đã làm cho Y Uyên thắc mắc trong thư dẫn trên. Tôi phì cười cũng như Y Uyên nói "buồn cười". Số Nắng Hè tôi có ý định đăng bài của những anh em có mặt trên chiếu bạc nhà NĐT hôm Y Uyên về chơi. Góp bài không đủ. Trong số người vắng mặt, có cả Y Uyên, mặc dù bị đau (phải đi mổ nốt) vẫn cố viết bài gửi về mà không kịp kỳ báo. Cu cậu cố viết bài tuy đau, có phải tại vì đã "sợ" lời "đe dọa" của tôi? Nếu đúng thế, nghĩ thật tội nghiệp, tội nghiệp vì chuyện chỉ đáng "buồn cười" ...

"Lộ xỉ, lộ hầu, tướng đi không chắc bước ... tay này chết yếu ...", một nhà văn lão thành đã nói bằng quơ như thế, khi cụ nhìn theo Y Uyên lúc đó vừa bước ra khỏi cửa tòa soạn. Nghe lời vị túc nho cao niên nọ nói mà tôi bỗng rùng mình. Lúc đó Y Uyên đang thụ huấn trong quân trường. Tôi cố nói với một vài chỗ quen biết nhờ lưu ý để kéo cho hấn đi ngành. Tôi được trả lời là cứ yên chí. Vốn tính cả tin, tôi yên chí mãi. Mãi cho tới hôm hấn mãn khóa, về chơi nhà tôi, ngật ngưỡng nốc cạn ly cognac, chậm rãi ngã lưng vào thành ghế bành, rồi mới khặc khừ: "em đi địa phương quân, anh ạ!". Tôi bảo hấn nếu được chọn, chọn ngay vùng I cho tôi nhờ. Ít bữa sau, hấn ghé báo quán, cho biết đâu hấn được đi Côn Lôn, nhưng hấn tình nguyện xin đi Bình Thuận. Tôi xô ghế đứng lên, nói như quát: "cậu quên lời tôi dặn rồi à?". Hấn nhìn tôi, nhìn thẳng vào mắt tôi, tia nhìn mới thanh thản và trong sáng làm sao, và hấn áp ứng: "tôi ... tôi có duyên nợ với vùng duyên hải Trung phần lắm mà anh ...". Bữa đó tôi giận lắm, giận hấn, giận những người tôi đã cạy nhờ, giận tôi, giận tất cả, nên tôi để mặc hấn ra về mà không buồn dẫn hấn đi nhậu một bữa tiễn hành như đã dự trù từ trước. Duyên nợ? Hừ, duyên nợ cái mốc xì! Đại gái, hầu hết nếu không muốn nói tất cả những thằng con trai mới lớn đều đại gái. Tôi đã nghĩ về Y Uyên như vậy khi nhìn theo hấn leo lên chiếc xe lam ngừng bên mé đường bên kia rước khách ...

Ít tuần sau, nhận được thư hấn báo tin nơi đóng đồn cũng nhàn, lại có an ninh, viết lách được nhiều, tôi cũng thấy người ngoại.

Ít lâu sau, chúng tôi được biết quân đội đã chiếu cố tới hấn. Một bưu điệp đã được gửi ra tiểu khu nơi hấn trú đóng, cho hấn nộp đơn xin chuyển về Sài Gòn.

Chờ lâu chưa thấy hấn về, một nhà văn bạn lại xin với thượng cấp cho hấn được đặc cách chuyển về Sài Gòn. Tôi được tin văn hữu nọ đã lo xong mọi thủ tục cần thiết (việc gọi Y Uyên về Sài Gòn chỉ còn là việc thu xếp trong vòng vài ngày), ngay sau lúc một cú điện thoại khác báo tin Y Uyên đã từ trần, chiều hôm trước, tại Phan Thiết. Trả lời anh bạn văn tôi cố lấy giọng bình tĩnh: "Cám ơn anh. Có điều muộn mất rồi vì Y Uyên đã tử trận". Đầu dây bên kia anh bạn vắng tục và nói cao giọng: "Này, ông đừng hòng qua mặt tôi bằng lối đùa cợt bậy bạ đó ...". Như mọi người, anh không tin là Y Uyên đã chết. Anh chỉ tin điều đó vào buổi sáng hôm sau, khi anh, mặc quân phục, cùng mấy quân nhân khác đặt tay vào sợi dây chấu, từ từ thả chiếc quan tài bọc xác Uy xuống sâu trong lòng đất lạnh!

Tô Thủy Yên, xin cho tôi được cảm ơn anh lần nữa. Con người ta sống chết, riêng tôi tin là có mệnh số. Riêng anh, anh đã lo lắng giùm Uy nhiều hơn là cho một bạn văn không thân thiết, với trọn vẹn tấm lòng thẳng thắn và đôn hậu. Tấm lòng đó làm anh khác hẳn với những người khác - những người miệng đã nói với chúng tôi nhiều điều nhân nghĩa, nhưng rút cục chỉ toàn là "đánh trống bỏ dùi" ... Mặc dù tin nhắn thân nhân phải ra ngay nhận xác, nếu không sẽ không kịp; mặc dù tôi đã gạt hết mọi công việc, lao xe như bay lên Gò Vấp, báo tin cho gia đình Uy;

mặc dù nước mắt đã ứa ra ... chính tôi, tôi vẫn chưa tin là Uy đã chết. Chết. Tại sao lại chết, trong lúc biết bao người chăm lo mạng sống của Uy? Biết bao nhiêu người chạy theo kim đồng hồ, cố kéo Uy về chốn an toàn?

Kỷ niệm của tôi về Y Uyên thật ít (một vài lần dẫn nhau đi ăn nhậu, đánh bài, du hí; một vài lần hẳn đi phép ghé nhà tôi "*tắm một cái rồi thay đồ, vào trường cho khỏe*" ... có đáng gọi chăng là kỷ niệm?) nhưng tôi thật tình quý mến Y Uyên. Tôi coi Y Uyên như em. Tôi đã làm tất cả những gì có thể làm cho Y Uyên nhà văn, U Uyên chuẩn úy. Việc làm của tôi có thể không có kết quả, hoặc kết quả chỉ đến quá muộn màng, quá chậm. Giờ đây, tất cả những gì tôi còn có thể làm cho hẳn, ấy là tôi nghĩ thế, là thu nhặt những gì hẳn đã viết rải rác đem in thành sách. Những cuốn sách đó có chịu đựng được sự thử thách của thời gian không, đó là một việc. Đối với riêng tôi, việc in chúng ra là việc cần làm. Tôi sẽ làm (\*). Và tôi thiết tha mong mọi anh chị em khắp nơi để tâm giúp đỡ tôi trong công việc đó. Không phải vì tôi, hẳn thế, mà vì bạn của chúng ta, vì Y Uyên.

Trần Phong Giao  
(17-4-1969)

Trích Thư Quán Bản Thảo tập 18 (tháng 2 năm 2005)  
(Tưởng nhớ Y Uyên 1943-1969)



(\*) Anh Trần Phong Giao đã giữ lời hứa trước vong linh Y Uyên, đã in tiếp hai tập: Đuốc sậy và Có loài chim lạ, với sự trợ giúp của Nguyễn Lệ Uyên và Mang Viên Long sắp xếp bản thảo (TQBT).

## Niềm an ủi cuối cùng

(Truyện đầu tay khi Y Uyên bắt đầu viết văn.

Trích Bán Nguyệt San Bách Khoa, số 149 phát hành ngày 15.3.1963 )

Người chị và người bạn của Tứ đã bỏ ra ngoài. Ánh nắng buổi chiều vừa dội vào trước cửa đã bị hắt lại ngay.

Tứ lắng tai nghe ngóng. Anh hy vọng sẽ nghe thấy giọng nói mừng rỡ của chị và bạn với một người đến thăm anh. Nhưng chỉ có tiếng lao xao của những người dưới thung lũng vọng lên. Thứ tiếng xa xôi, mơ hồ này dường như Tứ đã nghe nhiều trong những cơn mê sáng. Và không hiểu sao, kèm với âm thanh mơ hồ này, bao giờ anh cũng thấy thấp thoáng khuôn mặt có gò má cao, cái cổ nhỏ, khăng khiu của cô Dậu. Mỗi lần khuôn mặt tê dại ấy dần dần hiện rõ

trước mặt Tứ, vành môi nặng chịch bắt đầu nhúc nhích như sắp nói, Tứ lại giật mình tỉnh dậy. Tiếng gió ào ào trút trên đồi thông sau nhà đã ngăn cản Tứ không được lại gần tiếng nói quen thuộc của cô anh. Mà lúc này anh lại khao khát tiếng nói ấy. Anh muốn chết trong một không khí đó.

Lúc này, Tứ mới thấy núi đồi ở đây bí ẩn và xa lạ. Anh tưởng tượng đến những lớp sương xám, những đám khí đất dày đặc sớm chiều bưng bít cây cỏ xung quanh anh. Và anh không hiểu gió ở đâu thổi về đây làm thế, nghe rào rào hoang vắng quá đỗi. Ý nghĩ vợ vẫn này không phải bây giờ Tứ mới có. Chiều qua, khi tỉnh dậy, thấy Nguyễn Văn Việt – bạn anh – và Liên – chị anh – Tứ cũng bàng hoàng, không hiểu họ từ đâu tới hay anh vẫn biết họ là người thân của mình. Mãi tới gần tối, Tứ mới giật mình nhớ lại, sau khi nghe Liên và Nguyễn Văn Việt nói chuyện với nhau ở ngoài sân:

- Chị Liên thích đọc thơ không?
- Thích vừa vừa thôi anh ạ. Tôi ưa đọc tiểu thuyết hơn.
- Chị ưa đọc tác giả nào?
- Những tác giả tiền chiến và ... Nguyễn Văn Việt.

Tứ nghe tiếng Nguyễn Văn Việt cười dòn.

- Dù biết chị quá khen, tôi vẫn thấy sung sướng.

Giọng Liên trang nghiêm:

- Anh chớ nên nhún mình. Tôi chỉ nói thực những điều tôi đã nghĩ.

Những lời trao đổi này đủ để Tứ nghĩ tới tủ sách đầy những tiểu thuyết của nhà bác Giáo, đến tờ báo Nguyễn Văn Việt là cây bút chính về tiểu thuyết. Tứ nghĩ thầm:

- Có cùng một ý chính, hai người sẽ đỡ buồn khi ở bên cạnh mình.

Anh nhếch môi cười ngô nghê. Những cái răng trắng nhõn nổi trên bộ mặt má hóp sâu, mũi vêu ra. Trong bóng tối, Tứ thấy rõ mình cười ngô nghê, ngớ ngẩn như mẹ Tứ hồi trước.

\*\*\*

Ánh trăng lạnh in bóng cái giường dựng đứng bên bờ tre. Vài con chuột đen thui chạy nhõn trên những thành gỗ loang lổ vôi trắng.

Hôm qua mẹ nó còn nằm trên giường đó, hỏi chuyện các con. Mẹ nó hỏi hai chị em nó, có đứa nào đã thấy con chim bói cá xanh biếc đôi cánh, phơi nắng sớm trên cành cây si mọc bên bờ mương ở cánh đồng làng Nhạn? Nó không biết gì, còn chị nó nói:

- Con mới được nghe nói đến làng Nhạn thôi. Có phải đứng trên bãi chám đầu làng thì trông thấy ngôi cổng quét vôi trắng của làng Nhạn?

Mẹ nó ngơ ngẩn nhếch môi cười không đáp. Một lát sau mẹ nó lại nói:

- Chiều nay, khỏi sốt, mẹ phải về đó thăm bà cô già của mẹ. Bà yếu lắm rồi mỗi lần ra chợ. Tối bà vẫn phải chống gậy, không biết sống, chết lúc nào. Ngày mẹ chưa về bên này, mỗi lần đi xem hội đều có bà ở bên cạnh, chăm nom săn sóc.

Dứt lời mẹ nó nhắm mắt lại. Nụ cười ngẩn ngơ lại nở trên môi.

Bây giờ, cái giường đã bỏ ra ngoài bụi tre cho trăng chiếu xuống, cho chuột leo lên chạy lảng quăng. Gian nhà trống hẳn một khoảng, ánh đèn Hoa Kỳ lầy lắt chiếu thêm một vùng đất đen trên nền.

Khi chị nó ngủ say, nó chọt vùng dậy ôm đầu khóc. Lần đầu tiên nó khóc lâu mà không thấy mẹ lên tiếng vỗ về. Nó lạ lùng, lắng tai nghe ngóng. Chỉ có dư âm tiếng khóc của nó vang lên rành rẽ trong đêm.

Vuông khăn trắng trên đầu nó xô tung, một đầu dính vào mấy cái mụn nhọt mủ trên trán, một đầu buông xuống lưng nó. Trong vùng ánh sáng tờ mờ, vuông vải vạch một đường trắng gãy trên cái bóng đen nhỏ bé gầy guộc. Nó há mồm nhìn chị, môi dưới thườn xuống.

Con bé vẫn ngủ mê mết, mặt loà xoà những tóc quay vào vách, chân tay co quắp, người cong rúm lại. Trên lưng lấm tấm những vệt đất thó. Về thiêm thiếp bất động của chị làm nó rùng mình. Chị nó dường như rất gần gũi mẹ và xa cách nó vô cùng. Nó chọt lờ mờ thấy thế.



Nó lại oà lên khóc, hai chân đạp túi bụi lên người chị.  
Con bé đang mơ thấy mẹ cười rộng vành môi trở về, giật mình tỉnh dậy. Tấm vải trắng chạy dọc trên cái bóng đen gầy guộc rung rinh trước đôi mắt nhoè ướt của nó.  
Nó ôm em vào lòng. Vòng tay đánh quanh tấm thân còn đang thổn thức. Đôi vai xương xẩu của thằng bé thỉnh thoảng lại run lên như một con chim bị ướt. Ngực nó dần dần trở nên ấm áp nhưng sống lưng lại ớn lạnh. Nó không dám quay lại phía sau một lần.  
Cả hai đứa cùng im thin thít, tạo thành một khối đen âm u sau khung cửa sổ trắng sáng trông ra phía bờ tre có cái giường dựng đứng.  
Đêm dần dần về khuya, vòng tay con bé dần dần lỏng lẻo trong lúc em nó bắt đầu thở đều đều. Cánh tay nhỏ nhắn của thằng bé thỉnh thoảng lại giơ ra ngoài khoảng không quờ quạng, tìm kiếm. Có lúc nó đột nhiên rên lên một hồi như một con vật bị lạnh.  
Trong tiếng gió vù vù, chốc chốc lại phảng phất có tiếng keng rìi rạc từ một điểm gác vọng lại. Con bé gục đầu trong âm thanh hoang vắng đó. Cuối cùng nó chỉ còn thoang thoang mùi tanh tươi ở trên đầu thằng bé.  
Khi hai chị em bừng mắt dậy thấy có bàn tay ai đặt lên mình. Đó là bàn tay của cô Dậu.

\*\*\*

Bàn tay này đã thu vén mọi việc trong nhà chú Dậu từ ngày cô mười bảy tuổi. Và sau ngày về nhà chồng được ba năm, đã nhiều lần cô Dậu ngượng ngập đưa bàn tay cho những ông thầy số ở đầu cầu chợ Lũ, ở góc phố hàng Quạt, ở bến Nứa... để nhờ xem về đường tử tức. Đã nhiều lần đôi bàn tay chấp thành kính trước tượng thần, Phật ở điện, ở chùa để cầu một mụn con trai. Nhưng mười mấy năm ròng, bàn tay của cô vẫn chưa được bế một đứa trẻ cô mong đợi và vẫn tiếp tục, vẫn ngượng ngập đưa cho những ông thầy số...  
Cô Dậu tự nhiên biến thành một người đặc biệt ở trong làng. Nói đến người giàu mà keo kiệt, người ta nghĩ tới ông đốc Bưu thôn Đông; nói đến tính nhát ngựa người ta nghĩ tới ông tổng Nhạ; nói đến thói ăn chơi bạt mạng, người ta nghĩ đến cậu cả Phong, và nói đến cô Dậu, không ai không biết người ta muốn nói đến sự hoang mang vô cùng. Nhiều lúc cô thấy mình, đang hồi hộp chờ đợi một việc chẳng lành xảy tới.  
Sự lo lắng của cô Dậu đột nhiên tăng lên năm cô 30 tuổi, năm chú Dậu bắt đầu có những biến đổi lạ lùng. Đang lúc làm ăn phát đạt, chú bỏ đi Hà Nội với một người làng đi lính mới về thăm quê. Rồi từ đó, cứ mười ngày, nửa tháng chú lại đi một lần. Có ai hỏi, chú trả lời gượng gạo là đi kiếm một việc làm. Cô Dậu nghe phong phanh chồng đi hát ở Khâm Thiên, ngó lơ ngăn cản thì chú Dậu nổi giận mắng cho một trận tàn tệ, rồi lại bỏ đi. Thấy vậy mọi người lại càng tin chú Dậu đã truy lạc.  
Nhưng ít lâu sau cả làng ngạc nhiên thấy chú Dậu và vợ ra Hà Nội buôn bán. Ai nấy bắt đầu nghi ngờ cái tin chú Dậu tối ngày lai vãng tới ngõ Khâm Thiên.  
Ra Hà Nội, chú Dậu mở cửa hàng bán gạo.  
Thực ra đây chỉ là một cơ để chú Dậu dành cho vợ một cơ hội cuối cùng hầu chuộc lại cái lỗi của cô. Trong mười mấy năm trời chung sống, nếu có lúc chú thấy mỗi lời nói của vợ là một lời nhắc nhở sự có mặt hầu như hơi thừa của cô đồng thời với sự vắng bóng một đứa con, thì cũng có lúc chú thấy nụ cười quen thuộc nhất và hợp với mình nhất là nụ cười vì những lời nói xốc nổi của vợ.  
Vì vậy chú còn ngần ngại chưa muốn nghĩ tới một người đàn bà khác.  
Ngay khi mới ra Hà Nội, chú đã nói rõ ý định với vợ. Chú định sẽ xin một đứa con trai chừng vài tháng về nuôi và giấu không cho một ai biết. Như thế, sau này, ai cũng sẽ yên trí đó là đứa trẻ do chính cô chú sinh ra. Chú nói thêm:  
- Đây là cách cuối cùng để tránh cảnh chồng chung vợ chạ.  
Cô Dậu nghe chồng nói, cảm động ứa nước mắt. Đã từ lâu, bây giờ cô mới lại thấy sẽ được sống bình yên bên chồng.

Nhưng chỉ ít ngày sau, cô chợt nhận được tin người chị dâu đang hấp hối. Cô hấp tấp về làng để thấy hai đứa cháu thiếu nảo ôm nhau ngủ trong căn nhà tối tăm như một căn nhà mồ. Trước cảnh tượng đó, cô Dậu không còn đủ bình tĩnh để suy nghĩ hơn thiệt nữa. Cô mang hai cháu ra Hà Nội. Và suốt trong một năm trời, cô vẫn như một người đứng trước cảnh một đứa bé đang bò trên miệng giếng.

Đứa cháu gái cô, Cái Liên, sau một tháng ở với cô, đã được một ông bác họ đem xuống Hải Phòng. Lúc nó ra khỏi tiệm bán gạo, chợt nghe tiếng em nó khóc thét lên. Tuy biết thằng Tứ chưa biết nó phải bỏ đây mà đi nhưng nó vẫn mím môi lại, rùng mình. Nó như thấy hiện ra trước mắt thằng bé đầu nhuộm phảm xanh, mù rề rề, đang đập chân tay, đầu cày xuống mặt giường. Căn bệnh của thằng bé, tuy nó không rõ tên nhưng rất thuộc. Một cái mụn vỡ bật máu, một lời gọi không đáp, một tiếng nói to, đều khiến thằng Tứ khóc thét, đập tay chân rồi bần bật thiếp đi. Mỗi lần như vậy, cô Dậu lại hốt hoảng, lật đật lấy thuốc dốc vào miệng nó và lay gọi rối rít. Lúc đầu, chân tay cô lỉnh quỳnh, luống cuống trông thật tức cười. Chính cô cũng nhận ra điều đó. Sau mỗi lần thằng Tứ khóc, cô thấy nhẹ nhõm cả người nhưng đồng thời, cô lại ngậm ngùi nghĩ ngợi.

Trong thời gian cô bận mang cháu đi thầy thuốc, bận pha sữa, bận thức đêm, chú Dậu đi kiếm một người đàn bà.

Khi thằng Tứ bắt đầu lên da lên thịt, cô Dậu bắt đầu được thư thả. Thư thả để thấy căn nhà hẹp hắt hiu vì bị ngăn làm đôi, một nửa kê cái giường của cô, một nửa dành cho người đàn bà có đôi mắt lá rằm, có đôi guốc đỏ. Cô không biết nhiều về gốc tích người đàn bà này. Thứ nhất, vì chú Dậu không muốn nói tới, thứ hai, người đàn bà luôn luôn có dáng điệu lầm lì.

Về lầm lì này lại càng nổi rõ bên cái tính hay nói của cô Dậu. Cô có thể vừa cày gạo, vừa nói về bốn người vợ người cảnh binh già ở số nhà 16 hoặc truyện con bé bán xôi lạp xưởng ở góc phố bỏ đi theo một tên Ma-Rốc. Những người nói chuyện với cô phần nhiều là những người đàn bà có nhiều thời giờ và cần vay cô một món tiền, rủ cô một chân họ. Nhiều người còn biết lợi dụng tính nói nhiều của cô để khát một món nợ. Khi cô nhắc đến món tiền họ thiếu, họ chỉ cần làm như không nghe thấy, rồi đột nhiên lại gần cô thì thào:

- Bà có rõ truyện con mụ trùm Xức bị lừa không?

Hoặc:

- Nghe nói lão già bán cà phê ở ngã tư bị bắt, chẳng biết hư thực thế nào?

Chỉ cần mấy câu như vậy họ đủ khiến cô Dậu bắt ngay vào một truyện khác truyện đòi nợ của cô.

Thường thường, khi đã dứt truyện, cô Dậu quên hẳn ý định đòi nợ của mình. Hoặc giả đôi khi nhớ được, cô cũng chỉ hỏi lại con nợ cho có lệ. Lúc đó, cô mới chợt nghĩ mình còn phải làm nhiều việc. Thì giờ đã tiếp con nợ như vậy đã quá lâu, cần chấm dứt ngay để bắt đầu một công việc khác. Cô vội vã, suýt soa ngỏ lời tạm biệt người nghe chuyện. Đây cũng là một thói quen của cô. Khi nói, bao giờ cô cũng có vẻ vội vã như thấy còn phải nói nhiều mới đủ ý, và xuýt xoa vì lúc nào cô cũng như tiếc rẻ một điều gì.

Tính hay nói của cô làm khổ thằng Tứ không ít.

Mỗi khi cô gắng gượng cãi lại những lời cộc lốc, dữ dội của chồng, Tứ hồi hộp, sợ hãi. Nó thấy giọng cô thường trở nên tẻ nhạt những lúc đó và gây thêm sự tức giận của chồng. Có lần chú Dậu tàn nhẫn bảo vợ:

- Giọng nói của mày như thế, bao giờ mày sướng được!

Tứ nghe nói, vừa giận chú vừa thương cô. Nó muốn quán quýt bên cô tối ngày, nói chuyện với cô để cô cười nhiều. Một hôm nó bỏ những bạn chơi, vào đứng bên một bì gạo giương mắt nhìn cô. Cô đang ngồi trên tấm ván ngựa nói chuyện với mấy người đàn bà láng giềng. Những người này vừa nhai trầu ướm đỏ môi, vừa cười, cô cũng vừa nhai trầu vừa cười. Có mấy đứa trẻ con trạc Tứ hay cỡ hai ba tuổi, chơi tản mát ở chung quanh. Đứa thì bò lê la ở bậc cửa, đứa đứng lên cái cân táy máy nghịch, đứa chạy ra cửa quay kẹo kéo. Không có một đứa nào đứng yên bên một bao gạo như Tứ cả. Tứ nhìn cô hoài, cô không nhìn lại một lần. Cô còn bận nói, bận nhai trầu, bận cười với những người đàn bà.

Tứ ngạc nhiên và hờn dỗi nhưng cô vẫn chẳng hay. Nó chỉ thấy cô âu yếm nó khi bị chổng rĩa rói hay nó ốm liệt giường. Còn bình thường, những truyện “con bé góc phố bỏ đi theo Ma-Rốc, con mù trùm Xức bị lừa” vẫn hấp dẫn cô nhiều hơn. Tứ buồn rầu nhớ lại những lần chân tay nóng bỏng, tai ù, cô luôn luôn ẩn hiện trước mắt nó, tiếng nói của cô luôn luôn phảng phất bên tai nó. Cô nói đến cái kèn xanh đỏ, cái xe đạp có ba bánh cao su nhỏ xíu, cái bánh đậu Hải Dương... Những thứ này lúc ấy hiện ra đầy đủ trong trí nó, tuy vô cùng xa xôi nhưng lại vô cùng dịu dàng đẹp đẽ.

Đến ngày được đi học, Tứ lại càng thấy cô thiếu nhiều lời nói, cử chỉ vuốt ve với mình. Cô không bao giờ nói với Tứ những lời mẹ hiền trong sách. Mà Tứ lại thêm những lời đó hơn thêm cái xe ba bánh, cái bánh đậu Hải Dương. Có lúc nó nghĩ, giá đánh đổi được đôi giày mới mua, hộp bi trong như pha lê để cô Dậu nói được những lời âu yếm nó cũng đổi.

Những ngày mùa đông, xách cặp đi trên đê Yên Phụ, nhìn những bức tường thành rêu bọ dày kẽm gai, hoặc ngồi ở bụi mía sau trường Mạc Đĩnh Chi, nhìn những bè rau muống tàn lụi ven bờ Trúc Bạch, Tứ ngạc nhiên, không hiểu sao lại ở đây một mình. Nó thấy xa cô Dậu như đã xa chị Liên, xa mẹ.

Từ ngày bắt đầu có những ý nghĩ ngậm ngùi như vậy, Tứ sống khác hẳn những đứa trẻ cùng tuổi. Tứ có vẻ một người lớn ốm yếu. Đến khi phải dời bỏ khu nhà máy điện đầy bụi than, bỏ vườn bách thảo có những người lính tập kèn, bỏ Hồ Tây có những chiều nắng gắt, để bắt đầu ngồi trên xe buýt, làm quen với mùi sầu riêng, Tứ thấy mình trưởng thành. Những buổi trưa nằm dưới sức nóng hừng hực của căn lều vải trong trại học sinh, Tứ nghĩ đến tiếng nói vội vã, suýt soa của cô Dậu.

Những ngày nghỉ, Tứ thường kiếm tiền về tỉnh Hậu Giang để thăm cô và nói những dự tính tương lai của mình. Cô Dậu trong một vài năm đã trở nên già yếu. Tóc cô đã điểm nhiều sợi trắng. Nhưng mỗi lần gặp cháu cô vẫn chăm chú nghe một truyện tương lai. Mỗi lần Tứ về chơi, cô thường than thở, nhắc nhở đến ông bà, làng mạc hoài hoài không dứt. Những ngày ở Hà Nội, Tứ đã nghe cô nói đến vườn nhãn, bãi chàm, ao bèo, đến những câu đối, chậu lan, cảnh đào của ông nội. Nhưng hồi đó giọng cô đâu có thiết tha, kể lể như bây giờ. Dường như lúc ra đi, cô đã để quên lại những nơi đó một cái gì vừa quý vừa cần thiết cho cô. Nhiều lúc nghe cô, Tứ đã phải dùng kể của những con nợ ngày trước... Nhưng Tứ không thì thào bên tai cô câu: “con mù trùm Xức bị lừa” mà lại làm bộ lơ đãng nói: “Nếu không có gì trở ngại, cháu sẽ thi vào trường sư phạm”. Nghe cháu nói, vẻ ngậm ngùi trên mặt cô vụt tan biến. Cô chuyển ngay sang giọng vội vã, suýt soa để bàn với cháu về truyện “nên” và “chẳng nên”. Nên chịu kham chịu khổ để sau này kiếm được một nghề nhàn chân nhàn tay. Khi đã có địa vị, chẳng nên lấy những hạng vợ giàu sang để mang tiếng thân trai nấp bóng một đứa đàn bà.

Câu sau này, cô Dậu muốn ám chỉ bác Giáo.

Bác Giáo là người đã nuôi chị Tứ từ ngày Tứ còn nhỏ. Bác sống khá sung túc và nhàn hạ nhờ người vợ vừa lắm tiền vừa buôn bán giỏi. Đã nhiều người chê bác bất tài, sống bám vào vợ, nhưng bác chẳng để tâm, chỉ chăm sóc đến thú vui của mình. Cái thú vui của bác là đọc những sách do các tác giả tiền chiến viết và nói những lời thương hại kẻ cùng khổ trong xã hội. Đã nhiều lần, tại nhiều nơi, bác bảo Tứ là một kẻ tiêu biểu cho những kẻ khốn khó trong cái xã hội nhiều nhưong này. Trường hợp Tứ như vậy đáng thương lắm lắm.

Những ngày mới lớn, Tứ rất khó chịu vì những lời nói thương yêu quá nhiều của bác. Có lần anh ví bác với người trang sức bằng những đồ giả, quá ư lộ liễu mà không biết thẹn. Sau này, thấy sự liên lạc giữa hai bác cháu còn hay mất là tùy mình. Tứ không để ý đến tình tình bác nữa. Thỉnh thoảng anh lại nhà bác, hỏi han vài lời, nói dăm câu chuyện với chị Liên rồi thản nhiên đi như thản nhiên đến.

Không ngờ vẻ lạnh lùng của Tứ lại khiến Liên cảm động. Nàng thấy em có vẻ khắc khổ của một người dày dạn gió bụi. Những lần Tứ đột nhiên đến, đột nhiên đi cười nửa vành môi, nói lời trầm trầm khiến Liên tưởng tượng nhiều hình ảnh buồn và đẹp. Nàng hình dung những mẫu thuốc lập loè trong bóng tối một căn gác trọ đến những thành phố đất đỏ cao nguyên, đến cái đế giày mòn của Tứ.

Liên muốn được ở gần, săn sóc em. Ý muốn này thuở nhỏ Liên đã có. Nhưng ngày ấy, Liên muốn thấy cái đầu nhuộm phẩm xanh ngửi cái mùi tanh tươi của em vì thấy đó là những cái vừa quen thuộc vừa gần các kỷ niệm của mẹ. Bây giờ, Liên muốn gần Tứ vì đã có lần nàng thỏn thức với đứa trẻ vợ vất, bị mẹ bỏ rơi trong truyện “Sống Nờ”, vì có lần nàng đã gấp cuốn “Đoạn Tuyệt” lại, mơ màng đến hình ảnh một chàng trai âm thầm ngồi trên chuyến xe lửa chạy băng băng trong đêm dài.

Một lần nghe tin Tứ đã bỏ học đi buôn củi với một người quen, Liên đột nhiên thất vọng. Nàng ví Tứ như một bảo vật vừa mới tìm lại được, nỗi vui mừng chưa kịp đến, nàng đã thấy lo ngại có kẻ chiếm mất.

\*\*\*

Nguyễn Văn Việt đứng bên cây anh đào xanh lá, nhìn xuống con đường đất dốc, trơn như bôi mỡ, ngoằn ngoèo chạy xuống lòng thung lũng. Anh hồi hộp vô cùng.

Người đàn bà, một tay kéo cao ống quần. Mười ngón chân bám trên mặt đất thó đồ, dò dẫm từng bước lên phía đồi. Đến những chỗ người ta vớt cỏ cho dễ đi, bà ta lại dừng chân, chắc để thở. Cái đuôi khăn mỏ quạ ở sau gáy bà bay lất phất.

Trong vẻ vất vả của bà ta, Nguyễn Văn Việt định xuống xách đỡ cái làn song lại ngần ngại. Anh không muốn báo tin Tứ chết trên con đường bà Đậu đang cố vượt lên. Trong lúc xúc động, biết đâu bà chẳng lặn xuống những ruộng rau sâu hút ở hai bên đường.

Nguyễn Văn Việt chỉ còn cách đứng im chờ đợi.

Bỗng anh cười chua chát nghĩ thầm:

- Nguyên cái chết của Tứ cũng đủ khiến bà ngất xỉu, lọ là phải nói đến những sự dối trá của Tứ từ trước tới giờ.

Anh liên tưởng đến vẻ mặt hốc hác gớm ghê nhưng khản thiết của Tứ lúc trời trăng.

Trong căn phòng ánh sáng lờ mờ, Nguyễn Văn Việt và Liên ngồi xuống nghe Tứ dặn dò. Trông họ như hai cái bóng bên một xác ma. Trong lúc Liên sùi sụt khóc, giọng Tứ thật yếu vọng đến tai Việt:

- Tôi không thấy sợ chết, chỉ sợ cô tôi biết tôi đã chết ở đây.

Nói được bấy nhiêu lời, Tứ như đã hết hơi. Mắt anh nhắm lại, mồm anh méo xệch đi.

Liên kinh hãi, thấy “món đồ quý giá vừa lấy lại được” nay đã hoàn toàn tan nát, không còn mong gì chiếm lại được như trước kia. Còn Nguyễn Văn Việt cũng sửng sốt. Ngũ quan anh dường như mở rộng ra để đón lấy tất cả những nét thể lương đặc biệt đang diễn ra bên một cái chết. Tai anh lắng nghe từng hơi thở, mắt anh mở rộng nhìn từng vũng đen, khối sáng trên mặt bạn. Anh bỗng nhiên buồn rầu nghĩ thầm:

- Có bao giờ mình làm sống lại được phút này trong tác phẩm!

Anh thấy cái chết hoàn toàn mới mẻ. Nhất là cái chết của một người bạn thân lại càng khiến anh có nhiều rung động lạ thường.

Bỗng Tứ lại cất tiếng nói:

- Nhớ nói với cô Đậu, tôi hối hận vì những câu truyện tương lai đã nhiều lần tôi nói với cô.

Nói xong câu này, Tứ chết.

Bây giờ nhìn bà Đậu hăm hở đi ngược lên, Nguyễn Văn Việt thấy làm theo lời dặn của Tứ là thừa. Anh lại cười vì một ý nghĩ vợ vẫn:

- Nếu có linh hồn, Tứ sẽ oán mình lắm.

Chợt anh giật mình. Có tiếng la thất thanh của bà Đậu ở dưới đường. Anh nhìn xuống, thấy bà trượt chân, lão đảo ngã xuống con đường dốc. Cái làn văng xuống một ruộng rau.

Nguyễn Văn Việt vội vã chạy xuống.

Khi anh xuống tới nơi, bà Đậu đã đứng dậy được. Bà lom khom lại bên một mép đường, ngồi bệt xuống một cụm cỏ lá dài như lá mía. Vạt áo lấm lem, hai bàn tay nhăn nheo bết đất thó đồ.

Bà lúng túng nhìn xuống một ruộng rau ở dưới chân. Cái làn của bà đang nằm yên bên một đồng phân cỏ phủ kín.

Nguyễn Văn Việt hỏi:

- Bác có sao không?

Bà Đậu không đáp, lại trách:

- Đường trơn thế này, thấy tôi xách nặng, anh chẳng xuống giúp một tay, lại cứ đứng trên nhìn xuống!

Nhìn xuống ruộng rau, Nguyễn Văn Việt nói:

- Cái làn của bác, để cháu...

- Bệnh tình em Tứ ra sao hả anh?

Bà Đậu chột lo lắng ngắt lời Nguyễn Văn Việt.

Nguyễn Văn Việt lúng túng như lúc mới thấy bà Đậu ở cuối đường dốc. Anh ngập ngừng nhìn lên đồi, ngập ngừng nhìn về mặt đầm chiều chờ đợi của bà Đậu. Rồi không hiểu sao anh buồn rầu đáp:

- Tứ đã mất chiều hôm qua.

Nguyễn Văn Việt không biết mình nói xong lúc nào, chỉ thấy có tiếng la thật to đập ù vành tai.

\*\*\*

Tứ đã mờ yên mà đẹp.

Sáng nay, sau khi thu xếp xong mọi việc, bà Đậu, Liên và Nguyễn Văn Việt xuống cuối con đường dốc chờ xe.

Trong khi Nguyễn Văn Việt châm thuốc hút đứng ngắm xe từ thành phố xuống, bà Đậu ngồi trên chiếc va li để bên vệ đường ngẩn ngơ, thì Liên nhìn lần cuối cùng căn nhà chênh vênh trên sườn đồi như một cái chòi bỏ hoang. Căn nhà này hoàn toàn xa lạ với Liên khi nàng đứng đây trông lại. Nó không còn một dấu hiệu chứng tỏ đã có thời kỳ Tứ ở đó, mê sảng liên hồi, chập chờn thấy bóng dáng cô Đậu. Và chính Liên cũng không ngờ ở đó, có một cánh cửa đóng im ỉm thỉnh thoảng lại vội vã hé ra để Liên lặng lẽ bước ra sân hay lặng lẽ đi vào.

Nhớ lại mấy ngày qua, Liên bàng hoàng như vừa qua một giấc mộng dài đầy truyện buồn phiền. Bây giờ, Liên chỉ còn thấy rã rời chân tay, muốn có một chỗ để ngồi.

Nguyễn Văn Việt lại bên Liên, nói:

- Chị còn nhìn căn nhà đó làm gì.

- Để từ biệt. Vì từ nay hai chị em tôi không còn bao giờ tới đây nữa.

Ngạc nhiên, Nguyễn Văn Việt lập lại:

- "Hai chị em" chị?

Liên cười buồn, ngược nhìn Nguyễn Văn Việt như để gọi sự chú ý rồi chậm rãi:

- Tôi không rõ Tứ chết, tôi thiệt hại những gì. Chỉ rõ, từ giờ phút này, tôi thấy Tứ luôn luôn ở bên cạnh. Tôi không còn những nỗi lo sợ mơ hồ ám ảnh hết ngày này qua ngày khác. Trước kia tôi vẫn ví Tứ như một vật quý giá tôi vừa chiếm lại được, tuy tôi sung sướng nhưng tôi cũng lo âu không ít...

Nguyễn Văn Việt nghe từng lời nói của Liên, nghĩ đến từng cuốn tiểu thuyết hồi tiền chiến. Anh vung tay vu vơ như muốn nói một câu gì nhưng rồi lại im lặng chờ Liên nói tiếp. Trí tò mò của anh đang trỗi dậy một cách quá ư mạnh mẽ.

- Bây giờ, Tứ chết, bảo vật đã tan nát nhưng nó vẫn mãi mãi là của tôi mỗi khi nghĩ đến nó. Từ nay, Tứ sẽ trở nên hiền lành hơn, dễ thương hơn bên cạnh tôi.

Liên nói tới đây, ngừng lại hẳn. Nguyễn Văn Việt thoáng nhìn nàng, tò mò. Anh thấy những lời trên thốt ra từ miệng Liên là thường nhưng về mặt tha thiết, thành thật khi nói khiến anh lấy làm lạ.

Nguyễn Văn Việt chột lại vung tay vu vơ. Anh vội nói để bắt kịp ý nghĩ:

- Còn tôi, sự thực tôi xúc động mạnh khi biết Tứ chết. Đây là lần đầu tiên tôi phải chứng kiến cái chết của một người thân. Những nỗi hoảng hốt, đau đớn của tôi mấy ngày vừa qua sao lại lạ lùng, mới mẻ đến thế.

Liên cười khô môi ngắt ngang:

- Những rung động mới mẻ này sẽ giúp anh trở nên phong phú hơn, thành thật hơn trong các tác phẩm tương lai.  
Nguyễn Văn Việt đáp:  
- Tôi đã nghĩ như chị từ khi mới bước chân tới đây. “Những đau khổ làm cuộc sống phong phú hơn” nhưng phải cái mua hơi đắt.  
Nói xong Nguyễn Văn Việt cười vu vơ, Liên cười theo.  
Trong lúc ấy nắng đã lên cao, khí lạnh bắt đầu tan. Bà Đậu ngồi trên chiếc va li bên vệ đường, buộc lại cái khăn mỏ quạ. Hai bàn tay còn dính đất sét dần dần trở nên trắng khô.

## Bão khô

Truyện ngắn “Bão khô” Y Uyên viết vào cuối năm 1965 trên tập san Văn, sau đó nhà xuất bản Giao Điểm tập hợp một số truyện khác của anh đăng rải rác trên Văn, Bách Khoa... và in thành tập truyện ngắn có cùng tên năm 1966, rồi được chọn vào tuyển tập Mười Nhà Văn Mười Truyện Thời Chiến (Giao Điểm, SG 1966).

TQBT đăng nguyên văn truyện “Bão khô,” một trong những truyện ngắn được xem là hay nhất của anh, để độc giả nhìn ngắm lại bức tranh nông thôn miền Nam trong thời kỳ chiến tranh. Những tan tác, đau thương, những bất ổn và nỗi lo lắng của những con người tầm thường nhất... được miêu tả bằng bút pháp lạnh lùng, tinh rụi của một nhà văn tài hoa, mệnh yếu: Y Uyên.

Đăng lại truyện này như một nén hương của anh em văn nghệ miền Nam tưởng nhớ anh, cầu nguyện linh hồn anh về cõi vĩnh hằng.

(Lập Đông năm Giáp Thân 2004. Ng~)

\*\*\*

Chợ ở khúc queo của con đường dẫn từ ngoài lộ vào giữa làng. Ở chợ nhìn ra, mặt lộ cao bằng những mái tranh lụp xụp dưới chân lộ. Con đường chạy lên lộ mấy năm trước lụp bị nước phá bây giờ lổn ngổn những cục đá xanh. Những chiếc xích lô đón lính Mỹ lác qua lác lại vất vả mới vào tới chợ. Buổi sáng chợ họp lẩn ra cả ngoài đường, trên lộ nhìn xuống thấy một hàng dài những người quần áo đen nón lá san sát lấp lánh. Trưa đến, trên đường thỉnh thoảng mới có một chiếc xe xích lô buông mui dập dình hoặc một chiếc xe nhà binh sao trắng âm ì chở nước xuống bãi cát bên kia con đường làng.

Trời cao nắng bỏng mặt đá ra đường lộ, mặt cát đường trong làng. Bụi cuốn từng cơn đột ngột xoay tròn trên đường, tan vào bụi tre rậm. Chợ trống trơn mái tôn mới sáng loá. Mấy con chó lẩn quẩn trong chợ, lưỡi thè ra thờ. Trước mặt chợ, sát bên đường, một dãy lều tranh mái lốm đốm hoa sấu đông màu tím nhạt. Có vài người đàn bà ngồi bán những mẹt mận, ổi choắt chèo, bán bánh, đồ uống. Mấy chiếc xe xích lô quay đít ra chiều gió, đậu rải rác dưới những bóng cây. Những người phu xe nằm trong lòng xe vắn thuốc hút hoặc ngủ lơ mơ. Đối diện với dãy lều, bên kia đường, tấm bảng gỗ hình mũi tên chỉ vào một mái nhà lợp rạ sau bụi tre với mấy chữ nguệch ngoạc “Laundry number one” chốc chốc lại khua lúc lắc lưng chừng một thân cây gòn cụt ngọn. Đường làng bên hông chợ mát hút sau những rặng cây trũng điệp. Bên kia đường, dưới sâu là bãi cát với làn nước cuối dòng sông tù hãm lấp lánh, với những chiếc xe sao trắng bên những chiếc lều màu cỏ thấp sát mặt đất bên những ruộng mía xanh non mới mọc. Một chiếc xe ba bánh bán giải khát có mui viền tua vàng rực rỡ, thùng xe kê đầy những chữ “Refreshment” nép khuất vào một bụi tre trên con dốc xẻ xuống bãi cát. Gió thổi từ bờ bẻ

xa về lâu lâu lại ào lên như một hơi thở hắt.

Từ một lối rẽ sau rặng cây trùng điệp, một bọn học trò con trai con gái hiện trên đường làng. Chúng đeo trên vai, xách trên tay những gà mèn, những mo cơm, vừa đi thơ thần, vừa đọc cho nhau nghe những lời sấm truyền về tai hoạ sắp xảy ra ở vùng này. *“Ngày hai mươi ba tháng ba năm Bính Ngọ tới đây kể từ lúc trăng lên khỏi đám mây ngũ sắc ngoài mặt biển, trời đất không còn ngày đêm. Bốn phương mờ mịt âm u, ngang trời có khói màu đen bay tới đâu nghe có tiếng than khóc tới đó, núi phía tây tinh tú sa xuống tận mặt đất bốc cháy thành lửa. Cây gai lười long thấy lớn lên gấp năm gấp sáu mọc chật đường, chật ngõ, bông gai thấy thấy nở thành bông lan, người tu hành mới hửi được hương thơm. Gà không còn gáy, chó không còn sủa, ngoài đường đầy beo cạp yêu tinh. Kẻ ăn chay làm lành thì biết đóng cửa ở trong nhà, kẻ không tin thần tin quỷ thì chẳng đặng ngồi yên, lòng như có than hồng lửa đỏ, ra đứng trước nhà mà chịu chết thảm. Như kẻ nào mà đọc được lời dạy này biết sao thành ba bồn đưa cho người khác thì cũng đỡ phần tai hoạ”.*

Bọn trẻ kéo ra tới chợ, vào những túp lều bỏ trống giờ cơm ra ăn. Mấy con chó lại gần chúng ngồi thè lưỡi châu chực. Ăn xong chúng xúm lại bên đũa trẻ có tờ sấm ngồi bệt xuống đất vây quanh một cái phản bán hàng lâm râm đọc và cặm cụi chép. Những cơn gió ào lên dứt quãng bị bờ tre bên kia đường cản lại nhưng vẫn thổi rạt được mấy ngọn sầu đông bên này. Những tờ sấm trên mặt phản gỗ trong lều rắc đầy những hoa tím nhạt. Vài đũa chép xong ép giấy sấm vào sách vở lại mấy gian lều bán hàng phát cho mấy người đàn bà, ra đường bịt mũi giả tiếng Mỹ làm mấy người phu xe choàng tỉnh, đưa sấm cho họ. Chỉ còn người bán giải khát bên cái xe ép vào bụi tre trên dốc cát. Chúng ùa chạy tới, đũa nọ sợ đũa kia giành mất.

Người bán nước bỏ đi đâu, chiếc xe thì đầy bụi, lớp tưa vàng viền bên mui thì đập phàn phật. Thấy một thằng bé ôm một mẹt hành đứng vợ vẫn nhìn xuống trại lính dưới bãi cát, bọn trẻ nhào tới. Thằng bé giật mình quay lại hai tay vòng chặt quanh mẹt hành. Một đũa con trai gỡ bàn tay nó ra nhét tờ giấy vào, một đũa con gái sẽ sàng đặt tờ giấy trải rộng lên mặt cái mẹt. Thằng bé hốt hoảng vứt mấy tờ giấy xuống mặt dốc:

-Tôi không biết chữ, không đọc được truyền đơn.

Đũa học trò con trai chạy lượm tờ giấy chìa trước mặt thằng bé:

-Mày không đọc được thì mang về cho cha mày đọc, lời thần dạy mà mày.

-Tôi không có cha.

-Mày nói láo. Bộ gà vịt chúng đẻ ra mày chác?

-Tôi cũng có cha mà cha tôi chết rồi.

Thằng bé vừa nói vừa ôm mẹt hành đi. Đũa học trò chạy theo nhét vào túi áo nó. Thằng bé dừng lại nhìn mấy đũa học trò, có vẻ không hiểu. Bộ mặt cháy nắng của nó ứng lên. Nó móc túi vứt tờ giấy xuống đường:

-Má tui cấm không được lượm giấy lạ về nhà.

Mấy đũa học trò nhao nhao bảo nhau:

-Thằng bán hành phách lối.

Đứa học trò lượm tờ giấy rồi chỉ mặt thằng bán hành.

-Có thiệt mày không cầm?

Thằng bé bán hành nhìn bọn trẻ, giọng bối rối:

-Má tui cấm không được lượm giấy lạ về nhà.

Đứa học trò bật lên một tiếng chửi, cả hai bàn tay móc vào mẹt hành giặt xuống. Những củ hành vỏ tía, những trái ớt, trái chanh rơi vung vãi bắn vào bụi tre, lăn xuống dốc cát. Mắt thằng bé bán hành mở lớn, môi cắn chặt. Nó nhào sang bên kia vệ đường, lượm một cục đá. Lúc ngẩng lên, nó thấy bọn trẻ bên này đứng rải rác bên những bó hành. Đứa học trò gây với nó đá vào cái mẹt trở sang:

-Mày mà chọi đá, tụi tao bẻ gãy cẳng, giậm nát cái đống hành này. Chọi thử coi.

Thằng bé bán hành lưỡng lự trông sang, tay vẫn nắm chặt cục đá. Bên này, bọn trẻ nhìn nhau cười. Một đứa vạch quần tiểu trên những bó hành. Thằng bên kia nhìn ngược nhìn xuôi. Thấy từ phía đầu đường có một người đi lại, nó cầm cục đá chạy sang húc đầu vào bụng thằng học trò cầm đầu. Đứa học trò bất ngờ lộn nhào xuống dốc nhưng những đứa kia đã xúm lại. Thằng bé bán hành bị đè xuống đất, cục đá nơi tay bị đánh văng đi. Những quả đấm đập tới tấp trên mặt nó. Đứa học trò từ dưới dốc nhảy lên lượm lấy cục đá nhào vào:

-Đập nát ống chân nó ra nó mới sợ.

-Để tao tiểu lên mặt nó coi nó làm gì tao.

Một đứa khác kêu. Người mà thằng bé bán hành thấy ở đường đã đi tới. Đó là một người lính râu lởm chởm, lệch vai. Bọn trẻ thấy có người vội vàng ùng ùng bỏ chạy.

Thằng bé bán hành chống tay ngồi dậy nấc lên khóc. Người lính dừng lại hỏi:

-Chuyện gì đó?

-Tụi nó muốn bẻ gãy cẳng tôi.

Người lính cúi xuống nhìn những vết sưng trên mặt thằng bé. Anh ta dùng hai tay mở nút áo nó, nhìn vào trong xem xét rồi rờ nhẹ lên hai cẳng nó:

-Có nhức không?

-Không.

-Vậy thì chưa hề gì.

Người lính kéo ống quần lên, rút trong ống quần một lưỡi dao sáng lóa, một tay đỡ lấy ớt thằng bé, một tay cầm dao lấy sống giập giập trên những vết sưng nơi mặt nó. Thằng bé nhắm mắt lim dim. Thỉnh thoảng lại nhăn mặt, rên nho nhỏ. Nó thuật lại chuyện cho người lính nghe. Lát sau, người lính nhét dao vào ống giày, cúi xuống ôm lấy hai bên nách nó đưa người nó đứng lên. Nó khập khiễng xuống dốc lượm lần những quả chanh, quả ớt, bó hành.



-Không hề gì mà.

Người lính nói và đứng sát vào bóng tre.

-Mày ở làng này?

-Tôi ở làng Hòa Mỹ.

Người lính nhìn xuống những túp lều dưới bãi cát như tìm kiếm.

-Mày tới đây chi?

-Đổi hành cho lính Đại Hàn lấy đồ hộp, thuốc hút rồi bán lại cho mấy người trong chợ. Bữa nay cấm không được tới hàng rào tới giờ vẫn không có người đổi.

Người lính trở xuống bãi:

-Dưới này cũng có Đại Hàn?

-Đại Hàn ở đồn ngoài lộ.

Người lính thè lưỡi liếm hai bên ria mép, bật nút áo ngực kéo cổ áo ra sau gáy, ngoắt tay ra gãi. Dáng người lệch vai của anh ta nhích mãi xuống bờ dốc cát, bóng anh ta nhích dần ra khỏi bóng tre. Thằng bé bán hàng ngừng lên tò mò nhìn anh ta. Dường như anh ta vừa cất tiếng chửi tục. Anh ta móc túi lấy một điều thuốc ngậm miệng, vừa quẹt lửa vừa lúng búng hỏi:

-Nghe nói ở đây có chiếc xe đồ Vạn Hưng bán đồ uống cho Mỹ mà sao không thấy?

-Bữa nay chưa thấy tới.

Người lính nhìn thằng bé lê trên mặt đất với cái mệt trước mặt.

-Mày có biết mấy người con gái bán trong xe đó không?

Thằng bé lắc đầu chỉ cho người lính thấy vùng đất bên dưới dốc ngồn ngang những vệt bánh xe.

-Làm sao thấy mà biết. Cửa xe có vải đỏ che kín, đậu dưới đó ai mà dám xuống.

-Con đĩ.

Tiếng người lính nguyên rửa giận dữ. Anh ta bỏ đi vào phía chợ. Bọn học trò ngồi chếp sấm trong lều thấy anh ta, tản mát đi chỗ khác. Trời nắng gay gắt. Anh ta toan vào cái quán đầu dãy, thấy có người đàn bà chít khăn tang ngồi đó, lại bỏ sang căn lều có mấy người ngồi nhậu với bánh trắng. Điều thuốc trên miệng anh ta bốc khói hỗn loạn. Tay anh ta luôn luôn ngoắt ra sau gáy gãi sồn sột. Anh kêu cà phê phin. Người đàn bà áo dài đen bán quán cười nói không có. Anh ta lắc đầu chán nản, kêu la de, mặt héch lên nhìn một gã lính Mỹ da đen cao lớn bụi bặm ngồi phơi nắng trên bực gạch cửa chợ cúi đọc những chữ số trên những tờ giấy bạc Việt Nam, đếm tiền. Người đàn bà đặt ly la de trước mặt, anh ta cầm lên lắc lắc rồi cau mặt hỏi:

-Sao không có đá?

Người đàn bà cười xoa hai tay:

-Dạ hồi này đá hiếm lắm, không có mua được. Anh vui lòng uống đỡ.

-Không có cà phê, không có đá, không có chi ráo cũng bày đặt bán giải khát.

Người lính cầu nhau rồi chỉ chai rượu đế:

-Cho một xi pha uống đỡ vậy. Ai mà uống la de không đá. Tôi đâu phải là người không rành chuyện ăn xài. Thằng này đã từng uống huyết-ky Mỹ rồi mà.

Một ông già trong mấy người ngồi ăn bánh tráng cười bả lả đặt một miếng bánh trước mặt người lính:

-Ăn miếng bánh, chú. Chú từ miệt trên xuống đây có nghe gì về vụ mình nổ hôm trước ở bờ sông. Nghe nói có người mất chân, mất tay, mò hoài không thấy?

Tiếng ông già nói lớn làm người đàn bà chít khăn tang ở quán đầu dãy nhìn sang. Người lính vươn cổ gãi không đáp. Từ phía dốc cát, một người lính Mỹ da cổ đỏ vằn, quần áo dày cộm rộng thùng thình dắt thẳng bé bán hành vào quán có mấy người đàn bà khăn tang. Người lính kéo hai chiếc ghế dưới gầm bàn, ngồi đối diện với thằng bé. Ở bên này, ông già vẫn cười bả lả với người lính lệch vai. Ông nói với anh ta những thiếu sót của quán giải khát miền quê, nói mình muốn cất một cái quán hàng ở đây mà quận không cho phép.

-Từ ngày quân đội đồng minh tới đây thiếu gì những người muốn cất quán mà không được. Chỉ có chiếc xe đồ Vạn Hưng là tự do hót bạc. Thiệt là một thứ phòng ngủ lưu động. Giang hồ lãng mạn quá mà.

Người lính chằm chằm ngó ông già nghe ông nói. Anh ta hỏi:

-Sao bữa nay chưa thấy tới?

-Có khi chiều mới được phép xuống, chiều mới thấy tới.

Người lính co chân lên gãi rồi cầm ly la de pha rượu đế uống một hơi lớn. Anh ta bắt đầu nói nhiều với ông già. Giọng người Mỹ ở bên kia kêu “giời ôi” vọng sang. Thằng bé bán hành mặt nhô khỏi mặt bàn ngồi trước người Mỹ yên lặng nhai bánh. Trước mặt nó là một đồng lá với một ly cam tươi. Trước mặt người Mỹ là một ly la de lớn và vòng tay lông lá của anh ta. Anh ta nếu không đột ngột kêu “giời ôi” với nó thì yên lặng dựa vào lưng chiếc ghế mây, vòng tay nhìn nó ăn. Có lúc thằng bé cười rồi liếc nhìn thấy anh ta không hưởng ứng. Mặt anh ta lúc đó tỉnh như một người ngủ mở mắt.

Người lính lệch vai càng uống càng ồn ào, yếu đuối. Vẻ gầy gò của anh lúc mới tới mất dần khi thấy mấy người trong quán chú ý nghe chuyện của mình. Anh ta nói vợ anh ở trên chiếc xe đồ có che màn đỏ đỏ. Anh tới đây để đâm nó chết. Hồi mới cưới, vợ anh không bao giờ làm mẹ con anh phiền lòng. Trong nhà không có chuyện gì nó không biết, không lo. Nó thuộc cả từng sợi tóc sâu trên đầu má ảnh, lấy than viết lên tường ghi cả ngày gà khởi ấp. Nhưng lần lần những săn sóc, chăm lo của nó thành những lời thô thúc âm thầm muốn anh phải như thế này, thế nọ. “Nó luôn luôn muốn hơn thế nữa”. Những ngày anh đồn trú ở ngoài quận địa đầu tỉnh,

anh nghe nó thường theo những người đi lấy lúa ở vùng địch. Mấy bữa vừa rồi, về tới nhà anh nghe nó chỉ mượn có đó để đi cho thỏa tính hoang. Có người nói chắc nó vẫn theo chiếc xe đồ Vạn Hưng đi bán giải khát. Nó giấu mặt trong những tấm màn đỏ nhưng ai cũng biết hết. Anh tìm tới đây, giết nó rồi đi ở tù. Nó luôn luôn muốn hơn thế nữa thì lúc này xa anh nó cũng chẳng sung sướng chi. Lưỡi dao anh mang theo đây sẽ giúp anh khỏi buồn vì nó và cho nó khỏi buồn vì cả đời không đầy được nỗi khát khao tự bầy đặt cho mình.

Buổi trưa như một giấc ngủ trần trọc nực nội. Người lính lệch vai vừa hung dữ vừa yếu đuối mặt mũi bơ phờ cuối cùng cũng im lặng uể oải. Còn tiếng gió lũng bùng thổi từng chập trên ngọn cây làm rụng từng lớp hoa sầu đông xuống hai bên dãy lều. Từ ngoài lộ, có hai ông thầy tu đạp xe vào chợ. Chân họ đạp thoăn thoắt nhưng chiếc xe lăn nhấp nhồm, chậm chạp. Hai người đều đã có tuổi, tóc búi sau lưng, vận hai tấm áo dài xanh màu da trời óng ả, cổ đeo râu chuỗi đen. Nơi tay lái xe, đeo lưng lủng cái khăn gói. Họ mang dép đế dày và cong của những người miền núi. Ở gian quán dầu dấy, người đàn bà chít khăn tang, đội nón bước ra đường. Chị ta đi xuống phía làn nước cuối dòng sông dưới bãi cát. Người lính lệch vai đã ban hết nút áo, mồm ngậm ướt điều thuốc đứng dậy ngó lên phía mặt lộ.

Ông già và mấy người ngồi cùng với anh ta nhỏ to bàn tán về hai ông thầy tu áo xanh vừa vào một cái lều trống nghì chân. Người ta nói màu áo nom lạ mắt. Có người nói chắc họ ở Bình Định đi thuyền men theo bờ biển vô đây. “Phải là người gan dạ, võ nghệ cao cường mới dám xem thường nguy hiểm”. Người khác lại nói họ là bạn ông thầy pháp 9 vợ ở thôn trên, hồi mở hội bắt thăm người vợ út của ông dường như cũng có mặt hai người này. Cũng có thể là hai anh em họ Trần dong thuyền đánh cá ra khơi mất tích cả chục năm ít lâu nay lại nghe nói trở về hốt thuốc cứu độ cho những người dân miền bờ biển. Cũng có thể là người trong bọn chuyên môn đổi đô-la và buôn lậu bò sang bán bên kia đèo cải trang. Nhưng dù sao, mọi người cũng nhìn hai người lạ với sự e dè, kiêng nể. Những lời sấm bọn học trò truyền nhau chép và họ như có một liên lạc vu vơ.

Người lính lệch vai mỗi lúc như mỗi thêm nóng ruột. Anh ta bỏ ra giữa đường, dáng điệu bứt rứt. Những điều thuốc trên mồm anh ta không bao giờ cháy đều, không lần nào khô đầu ngậm. Lẽ nào đứa vợ hoang giấu mặt hổ thẹn trong những tấm màn đỏ biết được anh đang ở đây chờ nó. Nó vẫn chưa bao giờ nghĩ nó đáng chết sao. Từ lúc da thịt nó mang một mùi đàn ông khác với mùi da thịt anh, nó chết rồi đó. Thân xác nó lúc này đâu còn tươi mát như trước nữa. Nó mãi mãi không còn cái nhan sắc hồi cầm than viết trên tường ghi ngày gà khởi ấp. Nó chỉ còn vẻ tươi của vòng môi son tô vụng về và những tia máu phun có vôi lúc lưỡi dao của anh ngập trong da thịt.

Anh ngoắt tay ra dấu cho thằng bé bán hành ra đường. Thằng bé lắc đầu. Nó cười vói về giận dữ của anh rồi lại ngồi yên. Trước mặt nó vẫn là đồng lá bánh, ly bia và người lính Mỹ. Lúc này người lính Mỹ ngủ thiệt sự. Hai tay khoanh trước ngực, lưng tựa vào thành ghế, mũ úp xuống tới mũi. Thằng bé bán hành chỉ nom thấy cái mồm môi nhỏ và hồng khô, cái cổ ngửa lên, đỏ vằn. Nó nhìn hoài các thứ đó trước mắt và chưa dám bỏ đi. Người Mỹ đã nhạt được nó ngồi lê lợm những bó hành ở dốc cát giữa lúc anh ta có vẻ buồn. Bây giờ nó phải ngồi yên canh chừng nỗi buồn của anh ta. Nó mong anh ta ra khỏi quán để nó ôm mẹ hành trở lại đồn Đại Hàn xem có đổi đờ được ít bó nào không. Tay nó vẫn xoa những con ruồi bay qua bay lại trên mặt bàn.

Người lính lệch vai ra đầu đường làng gậy với người chủ xe giải khát về tội không có đá cục. Người chủ xe chỉ cười và xin lỗi luôn mồm. Chán ngán, anh ta đứng trên dốc cát ngắm những vết xe hỗn loạn thằng bé bán hành chỉ anh lúc mới tới. Phía những làn nước lấp lánh cuối dòng sông, người đàn bà khăn tang tay giữ nón đang bước lò dò như một con chim kiếm mồi. Thấy

một đám học trò ngồi dưới bóng bụi tre bên đường, người lính nạt một tiếng lớn, rút dao cầm tay múa một vòng. Bọn trẻ hè nhau ùng ùng chạy trốn. Người lính cúi xuống cắm dao vào ống gậy và ngửa mặt cười.

Trời chiều dần dần, gió không còn dứt quãng, thổi ào ào liên tiếp. Bụi cát bay hỗn loạn vào lều vào lòng chợ mù mịt trên đường. Một vài tấm liếp dựng ngang mái lều che nắng được hạ xuống. Cơn buồn ngủ ráo khô trên những bộ mặt ngồi ở chợ không còn vẻ uể oải nhưng tỉnh táo đến thẳng thốt. Mấy người ngồi trong lều với người lính đã đi vào đường làng. Người lính trở vào ngồi sau tấm liếp che với mặt đường. Một vài chiếc xe âm ỉ kéo rờ-mọc chờ nước chạy qua đều làm anh ta giật mình. Chiếc xe đồ Vạn Hưng vẫn chưa tới. Anh ta kêu thêm xá xị và rượu đế. Người đàn bà bán quán tóc búi, áo dài đen chân đất quen dần với vẻ bất thường của người khách độc nhất còn lại. Từ dưới bãi cát người đàn bà khăn tang trở lên, hai gấu quần ướt và quệt đầy bụi. Người lính hỏi bà chủ quán:

-Chồng chết?

-Chết mìn hôm trước đó. Một cái xe lam, một cái xe nhà binh, chết sáu mươi mấy người.

-Kiếm gì dưới đó?

-Cánh tay có mang cà rá của chồng. Lúc điên, lúc tỉnh, lúc dại lúc khôn, biết sao mà tin.

Người lính làm bầm chửi tục, trề môi:

-Chồng chết lấy chồng khác mắc mớ gì mà điên.

Anh ta dùng cùi chỏ đẩy mạnh tấm liếp ngó lên mặt lộ rồi lấy lưới dao làm lì bào những lớp bụi trên tay, trên ngực. Người đàn bà nhỏ giọng:

-Giờ chưa thấy tới, chắc bữa nay xe đi bán nơi khác.

-Tôi chờ tới tới.

Người lính nói và đưa tay chặn ngực “ợ” một tiếng lớn. Hai người tu sĩ áo xanh ở căn lều bỏ trống lên xe dưới người đạp vào đường làng. Người đàn bà khăn tang đến đứng trước lều có người lính, nền mắt đỏ, mặt ngơ ngẩn.

-Tới đây từ hồi sớm, mấy mươi lần xuống bãi cát rồi đó.

Người đàn bà bán quán nói rồi lớn tiếng hỏi:

-Có thấy gì không?

Không có tiếng trả lời. Người đàn bà có tang vào quán, mặt nhìn thẳng, ngồi xuống tám băng, tay mân mê vành nón. Người lính nhìn, mắt ngó chăm chăm. Người đàn bà bán quán nhìn trước nhìn sau, mặt thoáng bối rối.

-Chết ở trên, kiếm dưới này làm sao thấy?

Người lính hỏi. Người đàn bà có tang vẫn ngẩn mặt, giọng thì thầm như nói một mình:

-Đây cũng không có biết kiếm đâu giờ.

Người lính “ợ” một tiếng, nhăn mặt:

-Người chết nhiều vậy, thịt xương nát hết, cánh tay cũng ở đống đó chớ đâu.

“Không có, không có”, giọng người đàn bà nhỏ nhỏ như một tiếng cánh chim run.

Người đàn bà bán quán lắc đầu. Chết vậy mà chỉ tét bụng, đứt chân, mất đầu chứ không nát bầy như hồi ở Dốc Đá. Mấy xác người vô thừa nhận có một người đàn bà đầu vắng xuống sông tới hồi vớt lên mới tóc dài vẫn còn như cũ.

Người lính cau mặt, nhắc ly rượu uống ừng ực.

-Chết là hết rồi nói qua nói lại chi cho mất công.

Anh ta vịn vào cọc lều đứng dậy, lão đảo ra đường, nhìn lên phía mặt lộ. Bụi kéo thành đám phủ xuống người anh. Anh đưa hai tay lên chụm mắt, quay lưng về hướng gió. Sao chiếc xe vẫn chưa tới? Sao nó chết cũng bắt anh chờ đợi nôn nao như hồi sắp cưới nhau? Người đàn bà nào chết ở trên mà vô thừa nhận? Cũng có đứa đàn bà trốn mẹ, giấu chồng đi lấy lúa như nó hồi trước sao? Người lính không muốn trở vào quán nữa nhưng anh cũng biết mình không thể đi đâu lúc này. Sóng lạnh khô và như có cát bám từ gáy trở xuống. Mắt anh nhức nhối, hai màng tang máu đập dồn dập. Nắng vẫn chói loà nhức nhối. Như có những đóm hoa sàu đông bằng bạc hỗn loạn trên không.

Len vào bên tấm liếp, người lính buông người trên mặt ghế. Hai tay ôm mặt, anh ta gục xuống mặt bàn. Có tiếng cử động sè sàng của một người đàn bà. Rồi một bàn tay đập nhẹ trên vai anh. Giọng người đàn bà bán quán:

-Có nước chanh. Uống chút cho tỉnh.

Người lính mở mắt ngửng cổ uống một hơi rồi đột ngột hỏi người đàn bà có tang:

-Người đàn bà vô thừa nhận đó ra sao? Chết mà không nát mặt sao chớ?

Người đàn bà hai tay thủ bọc, giọng buồn:

-Tay anh có mang cà rá mà. Vàng thau lẫn lộn tùy thời, triều đình suy, thịnh tùy người nịnh, trung.

Người lính lắc đầu. Người anh chấp chới. Người đàn bà khấn trắng đó cũng chấp chới theo. Người lính đột nhiên hoảng hốt. Anh cầm miếng vỏ chanh chà lên mặt, cố tỉnh trí. Nỗi sợ hãi thật không hình dạng. Đột ngột như cái rừng mình của một cơn say. Anh không muốn hỏi, muốn nghĩ gì cả. Anh không muốn. Người đàn bà chết thắm đó không thể là vợ anh được. Nó đang giấu mặt trong chiếc xe đồ Vạn Hưng đó. Miếng chanh vứt đi đầy cát ghét và cát. Người lính vẫn không ngồi thẳng lên được. Đầu anh vẫn nặng nề nhức nhối. Anh gục xuống với nỗi sợ hãi chập chờn trước mặt. Cánh tay cổ tròn vạch trên tường ngày gà khởi ấp vẫn hợp với người đàn bà xuôi ngược gánh lúa, gánh thóc lúc chồng vắng nhà hơn. Những lời đồn đãi về vợ anh, từ trước tới giờ lời cuối cùng anh vẫn thấy gần lòng tin nhất. Vợ anh ngồi sau tấm màn đỏ theo lời đồn và chết lúc gánh gạo theo trí tưởng tượng cũng mơ hồ nhưng có lý như nhau.

-Ngư...ời... đàn... bà... đó...ó

Mồm người lính mở lớn, nước mép chảy ứa. Anh muốn hỏi nhưng lưỡi líu lại và những giọt mồ hôi lạnh vẫn nhĩ trên trán. Anh kê mặt trên cánh tay vòng trên bàn, mắt nháy hoài. Nước mắt vẫn ứa ra và bộ mặt người đàn bà khăn tang thì mơ hồ. “Vàng thau lẫn lộn tùy thời, triều đình suy, thịnh tùy người nịnh, trung”. Nó là bày tôi nịnh hay bày tôi trung của anh đây?. “Nó muốn hơn thế nữa”, ước muốn ấy bây giờ cũng vẫn là cánh tay vạch lên tường những chữ bằng than ngày gà khởi áp. Nó giấu mặt sau những tấm màn đỏ trên chiếc xe đồ chiều nay không tới bãi cát. Nó văng đầu xuống sông, mớ tóc còn nguyên. Người lính say thiệt sự rồi. Anh ta nhắm mắt thờ khò khè với hai cái chết người vợ mình về tìm gặp.

Người đàn bà có tang vẫn nhìn thẳng, hai tay thủ bọc. Người chủ quán nhìn người lính rồi nhìn chị ta, môi mấp máy như muốn nói. Bà ta lảng quăng chạy quanh lều, khép lại cánh phen, hớt những bông hoa sấu đông ra khỏi thùng nước, rồi lại nhìn từng người khách.

Một đám lính Mỹ từ dưới bãi cát, quần áo xốc xếch, đi lên ồn ào cười nói. Những người phụ xích lô nhảy vội xuống đất, hờm lòng xe trước lối đi của đám lính. Những tiếng hô hời há của một chiếc xích lô đã có khách đẹp đường. Thằng bé bán hành ở lều bên kia đang dẹp mớ lá bánh trước mặt người lính Mỹ vừa tỉnh dậy. Nó tò mò nom sang người đàn bà có tang ngồi bên người lính say rượu. Người lính bồng cát đầu khỏi mặt bàn vươn cổ mửa thốc tháo xuống mặt đất. Người đàn bà có tang ngơ ngác nhìn anh ta. Những con chó lang thang trong chợ chạy ra xúm trước mặt người lính. Người đàn bà có tang lấy nón đội đầu đứng dậy ra khỏi quán. Bằng những bước dài và nhẹ, chị ta khom người tiến từ từ vào sâu lòng chợ, nơi có một con chó không chạy vào lều, ngồi cúi đầu gặm một khúc xương. Người lính say mửa một hồi lại gục xuống mặt bàn, người như chúm về một phía.

Ở lều bên kia,thằng bé bán hành ôm cái mệt bước ra đường. Bóng nó tần ngần đổ dài trên mặt cát bụi bặm. Nó nhìn những đóm hoa sấu đông lá tả trên mái rạ, nhìn người lính gục trong lều.

-Coi kìa.

Có một giọng đàn bà lẫn với tiếng gió ở sau tấm liếp như tiếng mẹ thằng bé. Nó nhìn lên mặt lộ. Trên con đường lổn nhổn đá xanh dẫn lên trên đó, người đàn bà có khăn tang đang nhảy qua nhảy lại, rượt theo một con chó ngậm trong mồm một khúc xương./.

## Chiến tranh đi qua những truyện ngắn của Y Uyên Nguyễn Lệ Uyên

Nhà văn Y Uyên

Sinh năm 1943 (khai sinh ghi) tại thôn Dục Nội (nay thuộc xã Việt Hùng), huyện Đông Anh, Hà Nội.

Năm 1954, theo gia đình vào Nam, định cư tại quận Gò Vấp (Sài gòn). Bắt đầu viết văn rất sớm lúc khoảng 15 tuổi nhưng tác phẩm đầu tay của Y Uyên, Một chỗ cho người tàn tật, chỉ xuất hiện vào năm 1960 trên Bách Khoa, một tạp chí chuyên về biên khảo dành chủ yếu cho giới trí thức ở miền Nam.

Trong những năm sau đó, ngoài Bách Khoa, Y Uyên còn cộng tác với nhiều tạp chí văn học, văn nghệ khác như Văn, Văn Uyển, Tân Văn...

Tốt nghiệp trường Sư Phạm Sài Gòn, Y Uyên trở thành nhà giáo và được phân công ra dạy học ở Tuy Hòa, Phú Yên. Được ít lâu, Y Uyên bị động viên và theo học trường Võ Bị Thủ Đức. Nhà văn mất năm 1969 ở gần núi Tà Zôn, Bình Thuận.

Tuy mất sớm vào lúc mới có 26 tuổi đời nhưng Y Uyên đã để lại một văn nghiệp tương đối phong phú gồm 6 tuyển tập truyện ngắn và một truyện dài viết trong thời kỳ 1960-1968: *Tượng Đá Sườn Non* (Thời Mới, 1966), *Bão Khô* (Giao Điểm, 1966), *Quê Nhà* (Trình Bày, 1967), *Ngựa Tía* (truyện dài, Giao Điểm, 1967), *Đuốc Sậy* (Văn Uyển, 1969), *Chiếc Xương Lá Mực* (Tân Văn, 1971) và *Có Loài Chim Lạ* (Tân Văn, 1971). Tạp chí Văn cũng xuất bản một số đặc biệt *Thương Nhớ Y Uyên* (1969) bao gồm nhiều bài viết của văn hữu và gia đình, bạn bè về nhà văn (nguồn VCV).

Năm 2009 vừa qua, đúng 42 năm Y Uyên ra đi, ở hải ngoại bạn bè vẫn còn tưởng nhớ tới anh, một tài năng chân thật.

Nguyễn Lệ Uyên

(Trích)

...

\*\*\*

“Không có nỗi ngầy ngất nào rục rờ như nỗi ngầy ngất chiến tranh, phía sau có lửa, phía trước có máu của mình.”

(*Mùa xuân qua đèo* - Y Uyên)

Trên tờ tuần báo *Nghệ Thuật*, số đầu tiên ra ngày 1-10-1965, Mai Thảo đã dựng lên tuyên ngôn của những người cầm bút (trong nhóm) về thái độ của nhà văn trước thực tế của đất nước, bằng một nhan đề rất kêu: “Văn học Nghệ thuật trong chiến tranh hiện tại và hoà bình tương lai” bằng thái độ chọn lựa rạch ròi, bằng trách nhiệm và bổn phận trước quốc gia, dân tộc, lịch sử mà nghe cứ như lời rao giảng ngày tận thế với cơn đại hồng thủy và chiếc thuyền của Noé: “Nói đến đời sống, cái chết, chiến tranh và hoà bình, lửa máu và nước mắt, nhân phẩm và danh dự, nói đến hạnh phúc, bất công áp bức, ý thức, thương đế, thân phận con người, triết thuyết, hành động, thực tế và trí tuệ, cá nhân và toàn thể, nói ở đâu bằng ở Việt Nam không nói, nói ở đâu bằng Việt Nam đau khổ, nói ở đâu bằng Việt Nam treo căng trên từng từng bất hạnh, nói ở đâu bằng Việt Nam có quyền nói đến trước tiên? Văn học nghệ thuật chúng ta phải nói lên bằng được sự thực vĩ đại hiện hình trên Việt Nam quằn quại.

Vai trò của Văn học nghệ thuật hiện nay do đó là phải đi vào thực tế chiến tranh, bởi thực tế ấy là một sự thực...” (Sđd). Một tuyên ngôn như vậy, trên một tờ báo văn nghệ như vậy, trong thời khắc chiến tranh bắt đầu loang nhanh như một vết dầu bắn trên phần đất này một cách ồ ạt, khốc liệt có vẻ như thừa, như thiếu hơi, đuối sức?

Trước đó, trước khi nhóm Sáng Tạo hüt hơi trì kéo những trường phái siêu thực, hiện sinh vào văn học miền Nam Việt Nam, thì đã có rất nhiều người cầm bút đã chọn lựa một thái độ, một trách nhiệm trước cuộc chiến rồi; tác phẩm của họ ít nhiều đã vẽ lên bộ mặt xấu xa, kinh tởm của chiến tranh rồi!

Và như vậy, các nhà văn, khi viết về chiến tranh Việt Nam, mỗi người chọn một đề tài khác nhau, bối cảnh khác nhau, các nhân vật khác nhau, không ai giống ai; muôn màu muôn vẻ để

người đọc có thể nhìn thấy, một cách trọn vẹn, bộ mặt gớm ghiếc của cuộc chiến tranh phi nhân, phi nghĩa này. Một cuộc chiến khởi đi từ những mù quáng, căm thù... đẩy cả dân tộc vào thảm cảnh đau thương nhất trong lịch sử.

Ở *Tiền đồn*, Thế Uyên nhìn chiến tranh như là một sự phi lý được khắc hoạ một cách kinh hoàng nhất, tởm lợm nhất qua thân xác của người phụ nữ bị kẹp giữa hai lần ranh của thù hận: ban ngày là sự gần gũi vội vã của người chồng và ban đêm là sự “hì hục cuồng nhiệt” của anh du kích. Tất cả đều diễn ra trên thân xác của người phụ nữ như biểu tượng nhục nhằn của lịch sử, dân tộc. Chị không có sự chọn lựa nào khác giữa vùng xôi đậu này, ở đó Việt cộng và Quốc gia thay phiên nhau “cai trị” những người dân hốt hải chạy, hốt hải về. Nói cho đúng, chị không có quyền lựa chọn. Sự chọn lựa đã được sắp đặt sẵn, để thân xác chị luôn bị dày xéo một cách tàn nhẫn từ hai phía. Người đàn bà tên Ba, nhân vật chính trong *Tiền đồn* là biểu tượng của sự nhục nhã nhất mà cả dân tộc phải gánh chịu trên vai. Thật kinh khủng!

Với Nhã Ca, bộ mặt chiến tranh cũng trở nên bi thảm không kém đối với những người dân sống “bình yên” trong thành phố. Họ còn trẻ, và là những trí thức đang đứng trước những chọn lựa, những thái độ phải bày tỏ bằng những hành vi cụ thể. Chất bi thảm của thế hệ trẻ là sự lắng nghe, nhìn thấy một cách mơ hồ chiến tranh đang diễn ra đâu đó ngoài rìa thành phố với những cảm giác đầy sợ hãi phập phồng trong *Đêm dậy thì*, *Đêm nghe tiếng đại bác*. Đến Phan Nhật Nam, Trần Hoài Thu... thì chiến tranh là sự đụng mặt gần sát, là những cuộc hành quân, bao vây, phục kích, là súng nổ, người chết, dân lành gồng gánh trong nước mắt, hối hải chạy trên bờ ruộng hẹp, lo sợ những viên đạn cắm phập vào tim, nhưng không thể không ngoái nhìn lại căn nhà tranh vách đất chẳng đáng giá là bao (nhưng chứa đựng biết bao tình cảm thiêng liêng) đang bốc cháy ngùn ngụt phía sau. Chiến tranh trong tác phẩm của họ là sự nhìn thấy rõ ràng, rất cụ thể: súng nổ, người chết. Những người tham gia các trận đánh là những người bạn, người lính thân yêu bên cạnh mình, từ từ, lần lượt ngã xuống... Và không chỉ dùng súng đạn để đánh nhau, thậm chí họ còn sử dụng cả lời nói để hạ gục đối phương:

“Staline của Nga chết, cha Tố Hữu của ngoài mày làm thơ: ‘ông Staline ơi... ông Staline ơi... Thương cha thương một, thương ông thương mười.’ Anh Kennedy, Kennedy là Tổng thống thứ 35 của Mỹ, đẹp trai, con nhà giàu, giỏi, chết, mày thấy có thằng làm báo miền Nam nào viết bài thơ khóc cái anh Kennedy này chưa? Và sau cùng hết, mày chỉ làm được một việc này với tao thì tao gọi mày là thánh tao chịu nghe hết lời của mày, tao tin mày là ‘dân chủ xã hội’. Bây giờ tao hô ‘đả đảo đế quốc tư bản Mỹ’, mày hô: ‘đả đảo đế quốc Trung Hoa đỏ, đả đảo đế quốc Liên Xô’. Đấy mày và tao cùng hô một lần, tao đếm 1, 2, 3... thì bắt đầu. Tôi hô: 1, 2, 3... Nghe trong máy có tiếng rè rè của tần số bị phá...” (Phan Nhật Nam, *Mùa hè đỏ lửa*, trg 136, NXB Sáng Tạo, Sài Gòn 1972).

Đó là chưa kể nỗi xót xa, đau đớn đến tận cùng khi đồng đội bị thương, khó lòng vượt qua cái chết đang cận kề, đã van nài nhân vật xưng tôi (Trần Hoài Thu) “mày hãy bắn tao đi, mày hãy bắn chết tao đi!” Mà đâu chỉ có một mình Trần Hoài Thu mới chứng kiến cảnh đau lòng, xé nát tim gan anh như vậy? Hầu hết các nhà văn quân đội khác tôi đã đọc tác phẩm của họ, ít nhiều đều ghi lại những cảnh hãi hùng đó!

Những người trong cuộc lẫn những người dân vô tội đứng bên ngoài hay trong cuộc chiến tương tàn, đều chung một số phận bi hài như nhau.

(Nhưng với Y Uyên thì khác, nói như Lê Văn Chính (SBT): “Trước ngày nhập ngũ, anh đã viết nhiều truyện thời chiến. Lúc đó anh còn là nhà giáo, nên truyện thường mang nặng tính chất tưởng tượng hoặc dựa theo những kinh nghiệm chiến tranh mà anh được nghe kể lại” (“Núi Tà Dôn” và “Dấu chân Uy”, đăng trong số này). Đúng, khi đọc một tác phẩm ta có quyền lựa chọn,



có quyền bình phẩm theo ý thích của riêng ta. Đó là quyền của người đọc. Riêng với nhà văn, khi viết ta viết điều ta yêu thích, điều ta cảm, ta gần gũi, ta sống với nó, hít thở với nó, chứng kiến nó diễn ra hàng ngày, thậm chí ôm nó vào lòng lăn lộn với từng giấc ngủ đầy mộng mị hãi hùng.

Y Uyên sống trong thời khắc cuộc chiến nổ ra ác liệt nhất, trên vùng đất kinh hoàng nhất. Ví dụ rằng: nếu như anh chưa hề là nhà văn, chưa hề cầm bút thì hàng ngày anh không thể không nhìn thấy chiến tranh diễn ra ngay trước mắt anh, diễn ra một cách bình thường, lặng lẽ mà đau đớn đến nát tan cõi lòng. Với người cầm bút thì anh càng không thể đứng ngoài ngắm nhìn như kẻ bàng quang, kẻ ngoài cuộc, thậm chí là kẻ trốn chạy khỏi vòng vây chiến tranh. Tôi vẫn nhớ như in, hồi còn học Văn khoa Sài Gòn, GS Nguyễn Văn Trung luôn tự hào về giảng khoá cho đám sinh viên năm dự bị, với nhan đề “Nhà văn, người là ai, với ai?” Ông đã dựa vào những phát biểu trong bài diễn văn của nhà văn A. Camus đọc tại giảng đường Viện đại học Upsal, Thụy Điển nhận dịp nhận giải Nobel văn chương năm 1957, xoay quanh cái trục trách nhiệm và thái độ của nhà văn trước cuộc sống để rao giảng cho chúng tôi, những thanh niên mới bước chân vào cổng trường đại học, rằng “khi một nhà văn quyết định cầm bút viết văn tức là tự nhận lấy một chức vụ trong xã hội. Từ nay, người đó (ý nói nhà văn) ra khỏi đám đông, quần chúng vô danh, trở thành một nhân vật, được thiên hạ biết đến và sẽ được khen chê ủng hộ đả đảo tùy theo lối nhìn, thái độ của họ” (“Nhà văn, người là ai, với ai” - Nguyễn Văn Trung). Xin lạm nhắc lại chuyện xưa, để nhìn lại thái độ của Y Uyên và những tác phẩm của anh trước cuộc chiến khủng khiếp này!

Những truyện anh viết về chiến tranh không bao giờ có súng đạn nổ chát chúa, không có cảnh quân hai bên giương súng bắn vào nhau, vây nhau tầng tầng lớp lớp như chọn lựa cách viết của Phan Nhật Nam, Trần Hoài Thư, Thảo Trường... mà lại là những điều, những thứ bị cuộc chiến xô đẩy tới bờ vực của đổ nát tan thương, của tiếng lòng dội xé. Đó cũng là cách chọn lựa đề tài, nhân vật, bối cảnh của Dương Nghiễm Mậu, của Võ Phiến, Doãn Quốc Sỹ...

Hầu hết những truyện anh viết và “đọc được” đều bắt nguồn từ khi anh dạy học ở Tuy Hoà, một thị xã nhỏ bé của duyên hải miền Trung giữa lúc chiến tranh đổ ập xuống nửa phần đất nước một cách khốc liệt nhất. Cái thị xã tí xíu mà anh và bạn bè anh đang sống, chẳng phải là một khu phi quân sự, một vòng đai an toàn mà là một lò lửa. Đạn luôn nổ, người chết, nhà cháy, đồng khô, dân quê bồng bế nhau chạy trốn hòn tên mũi đạn, ngày Quốc gia, đêm Cộng sản giành giật nhau... Cuộc chiến rất kỳ cục, phi nhân ấy cứ thế mà diễn ra ngày này sang năm khác để người dân khốn đốn kêu lên “chiến tranh mẹ gì mà lâu dữ vậy?” Cuộc chiến quái gở ấy không phải chỉ có anh và tôi đánh nhau, mà một bên là có sự trợ giúp công khai, một bên là lén lút nhận vũ khí, quân trang quân dụng để “giương cao ngọn cờ chính nghĩa” đã đẩy người dân vô tội xô dạt bên này hay bên nọ (cốt để tránh hòn tên mũi đạn). Không khí truyện của Y Uyên không “nhảy tọt” vào giữa chiến trường, bởi anh chưa hề là một chiến binh thực thụ, mà anh “chạy theo, áp sát vào” những xô dạt không chừng mực trong những lần chạy giặc dài ngắn để nghe, để thấy, để cảm và chia sẻ nỗi đau của họ.

Những nhân vật của anh luôn là những nông dân nghèo, lam lũ, những người bình thường nhất đang sống ở vùng xôi đậu, đêm chạy trốn nơi an toàn, ngày mò về chất mót từng hạt lúa, củ khoai, là những thầy giáo, cô giáo, những đứa trẻ bơ vơ. Anh yêu mến tất cả bọn họ chẳng qua vì anh quá gần gũi với họ hàng ngày, hiểu được những trở trêu của bọn họ.

Tất cả các nhân vật nữ của Y Uyên không có ai như chị Ba trong “Tiền đồn”, như chị Tư trong “Người đàn bà mang thai trên kinh Đồng Tháp” bị giày xéo, chà đạp đến tàn nhẫn, như là những biểu tượng tượng trưng cho thân phận của toàn thể mọi người dân ở phần đất bị bom đạn cày xới nát tan, phải ngửa mặt ra hứng lấy mọi tai họa.

Cái chất dịu dàng, thông thả, nhẵn nhụi của người phụ nữ, đa phần là dân quê, lánh nạn ra thị xã. Đó là những người bình thường nhất trong xã hội được Y Uyên phác họa là những người trung thực, bị đẩy đưa do hoàn cảnh, chấp nhận sống trong hoàn cảnh bi đát ấy. Những Bích, những Hiền và chị Hiền là một phần của đất nước bị băm vằm bằng nhiều nhát dao oan nghiệt. Họ vì cuộc sống mà phải bỏ làng tản cư lên thị xã, phải nhắm mắt làm người phụ nữ “sạch sẽ” nhất trong thời loạn:

“Một lần nghi Bích không tin mình, giấu tiền không cho mình vay, lúc hai người đang nằm ở giường, anh ta chợt nảy ý tưởng đòi khám Bích. Bích từ chối cầm chừng. Lúc trệt hai chiếc xú-chiêng xuống nửa chừng, anh ta sững sờ một lát rồi ôm Bích thật chặt, hôn Bích như một sự đánh liều để cố quên mình đang có một cơ thể bị đòi hỏi hành hạ. Sau đó anh ta nói một câu kỳ quặc nhưng hơi mất bình tĩnh ‘Vú Bích sáng ngời, nóng và trơn thế mà từ lâu nay nào anh có hay’... Một nửa anh bị ám ảnh bởi bộ ngực của Bích, một nửa anh ngại, nếu tiến thêm, Bích sẽ nhòa đi như những người đàn bà anh đã gặp.” (“Bên ngoài khán đài”).

Và đâu không “dữ dội, bi thảm” như chị Ba, chị Tư của Thế Uyên, Thảo Trường nhưng những “người đàn bà có chồng lên núi mấy năm nay” của Y Uyên lại phải chịu đựng một cách khác, dơ dáy một cách khác, bi thảm một cách khác:

Ai đó?

Giọng Bích cố thoát ra khỏi hai hàm răng. Một cánh tay vòng lấy lưng Bích chắc nịch.

“Qua đây chớ ai.”

Nghe có tiếng nói cất lên, Bích thấy đỡ sợ nhưng xúc động sợ hãi vẫn còn rung da thịt. Bích thấy kẻ ôm lưng mình là một bóng đen cao lớn đã chui vào mùng từ lúc nào. Vòng tay đó thắt chặt lại. Một tờ giấy được nhét vào tay Bích. Bích chắc là một tờ giấy bạc và thấy mình bị kéo xuống khỏi giường. Bích vùng đạp mạnh vào Hiền, cố giật người thoát ra khỏi vòng tay sau lưng. Hiền nhồm dậm hỏi:

“Chi đó?”

Vòng tay tự nhiên nới rộng, mở ra. Hiền yên lặng đứng dậy, bước ra điềm nhiên:

“Ông xã đó phải không?”

Bích đã hết sợ, ngồi dựa vào góc tường, ngạc nhiên.

“Ai ngủ với em trong đó?”

Giọng người đàn ông hỏi uy quyền.

“Bạn em đó.”

Người đàn ông im lặng một lát rồi Bích thấy Hiền như bị ôm sát.

“Bữa nay có bạn em...”

“Bạn em thì sao?”

Bích thấy Hiền bị nhấc bổng ra khỏi mùng, theo bước chân người đàn ông ra khỏi cửa. Một lát, bên giường chị Hiền có tiếng trở mình. Bích thấy chị rón rén bước sang giường mình. Bích hỏi:

“Chuyện gì đó chị Hai?”

Người chị Hiền ghé ngồi vào mùng, nhỏ giọng:

“Còn chuyện chi nữa.”

“Hiền nó đi với người đàn ông đến đâu?”

“Ra ngoài hiên chớ đâu.”

Bích ngạc nhiên:

“Cha đó vào bằng lối nào kia?”

Mùi khế úng lại thoảng vào trong mùng. Bích nghe như có một giọng đáp từ xa:

“Nhà này có khác chi nhà ông xã”

(“Bên ngoài khán đài”).

Hình như ông xã của Y Uyên và tay du kích của Thế Uyên làm cho chiến tranh thêm đậm mùi hơn, cái “mùi khế úng” bay vào chỗ tận cùng của thánh thiện và dơ bẩn nhất của cuộc đời này?

Đó cũng là nỗi lo sợ vu vơ, những hoài nghi vu vơ ngay chính bản thân mình và cho người khác trước cuộc chiến ngày một lan rộng, dữ dội:

Chiêu hỏi:

“Chùng nào anh vô lại Sài Gòn?”

Mường ngạc nhiên:

“Anh không có ý định đó.”

Chiêu giận:

“Anh giấu em.”

(...)

Chiêu quả quyết:

“Có tin những điều anh nói không?”

“Không.”

“Thực may cho anh. Chính anh cũng không hiểu phải nói gì với Chiêu.”

Chiêu bật khóc. “Anh khinh em”. Mường yên lặng thấy mình ngây ngô.”

(“Gió cuối năm”).

Làm sao mà Chiêu không “bật khóc” và Mường không “ngây ngô” khi sự chờ đợi của người thiếu nữ là sự chờ đợi mỗi mòn và anh Mường mới giải ngũ không thể tự định đoạt nỗi số phận chính mình, huống hồ đèo bồng “thứ tình yêu mới lớn của Chiêu”? Rồi những chị Bước (“Chiêu trong làng”), Kiều (“Miền không vết chân người”) vẫn cứ nhẩn nha giữa những tai hoạ đang vây bủa chung quanh, giữa một vùng cát tị nạn ngui ngút những căn lều tạm bợ, ở đó hai vợ chồng một nông dân, một thợ dệt cứ lo ngay ngáy sao cho chiếc giường không kêu “rắc rắc” như chiếc giường của vợ chồng Hai Bát kê ngay bên cạnh. Đó, chiến tranh dưới ngòi bút Y Uyên nó mò sát tới chân giường của đôi vợ chồng nghèo. Rõ ràng anh không hề tưởng tượng hay nghe kể lại, mà chính anh đã “tận mắt ngắm nhìn” một cách cẩn thận để chia sẻ! Bởi hàng ngày anh đụng mặt với nó, bởi những nhân vật kia là phụ huynh của những đứa trẻ anh đang dạy dỗ, là những hàng xóm trong khu nhà trọ, ông chủ quán nấu cơm tháng...

Đến như “Bão khô”, một trong số ít truyện ngắn được đánh giá là hay nhất của Y Uyên, thì không khí chiến tranh càng kinh hoàng, thâm trầm hơn. Chiến tranh đang tiếp tục lớn vồn, bay nhảy trên thân thể anh lính lệch vai, trên chiếc khăn tang của người đàn bà, những tờ sấm truyền tụi học trò ngồi trong lều chợ buổi trưa, chép chuyện tay nhau, là chiếc xe đồ Vạn Hưng bán đồ uống cho Mỹ, là người lính Mỹ ngủ gà gật bên thềm chợ, mấy người đàn ông ăn bánh tráng, bà chủ quán mặc áo dài đi chân đất, là hai người đàn ông mặc áo xanh của một giáo phái kỳ bí với “những lời sấm bộn học trò truyền nhau chép và họ dường như có một liên lạc vu vơ”... Những nhân vật ấy xoay quanh một ngôi chợ tòi tàn bên kia cầu, hằng ngày anh lên xuống bốn bận đi dạy học. Đâu có súng nổ, đâu có bom rơi, đâu có cảnh quân hai bên xung phong xấp lá cà? Vậy mà nó, chiến tranh hiện ra một cách tàn nhẫn trên từng lời nói, cử chỉ, ngôn ngữ của bao nhiêu con người ấy. Nó làm cho ta quay quắt một nỗi đau không cùng. Và giả dụ như những kẻ cầm đầu cuộc chiến tương tàn này, đọc “Bão khô” (cùng những tác phẩm khác của những nhà văn khác), họ sẽ nghĩ gì? Sẽ đẩy cuộc chiến tới mức tòi tệ nào nữa?

Với giọng văn rất bình thản, anh đi dần vào thế giới đau thương, tan tác đó bằng những tấm bảng hiệu “Laundry number one” trước hiên quán, hoặc “Refreshment” bên hông xe ba bánh, đến khi người lính lệch vai xuất hiện trên khu chợ, hỏi thăm chiếc xe đồ Vạn Hưng phủ kín tấm màn màu đỏ sặc sỡ:

Người lính nhìn thẳng bé lê trên mặt đất với cái mẹt trước mặt.

"Mày có biết mấy người con gái bán trong xe đó không?"

Thằng bé lắc đầu chỉ cho người lính thấy vùng đất bên dưới dốc ngổn ngang những vệt bánh xe.

"Làm sao thấy mà biết. Cửa xe có vải đỏ che kín, đậu dưới đó ai mà dám xuống."

"Con đi."

Tiếng người lính nguyên rửa giận dữ. Anh ta bỏ đi vào phía chợ".

(“Bão khô”).

Người đàn bà ấy là ai, đi đâu, làm gì?

“Nỗi sợ hãi thiệt không hình dạng. Đột ngột như cái rùng mình của một cơn say. Anh không muốn hỏi, muốn nghĩ gì cả. Anh không muốn. Người đàn bà chết thảm đó không thể là vợ anh được. Nó đang giấu mặt trong chiếc xe đồ Vạn Hưng đó... Anh gục xuống với nỗi sợ hãi chập chờn trước mặt. Cánh tay cổ tròn vạch lên tường ngày gà khởi ấp vẫn hợp với người đàn bà gánh lúa, gánh thóc lúc chồng vắng nhà hơn. Những lời đồn đãi về vợ anh, từ trước tới giờ cuối cùng anh vẫn thấy gần lòng tin nhất. Vợ anh ngồi sau tấm màn đỏ theo lời đồn và chết lúc gánh gạo theo trí tưởng tượng mơ hồ và có lý như nhau.” (Sđd)

Và người đàn bà thứ hai trong truyện này:

Từ dưới bãi cát người đàn bà khăn tang trở lên, hai ống quần ướt và quệt đầy bụi. Người lính hỏi bà chủ quán:

“Chồng chết?”

“Chết mìn hôm trước đó. Một cái xe Lam, một cái xe nhà binh, chết sáu mươi mấy người.”

“Kiểm chi dưới đó?”

“Cánh tay có mang cà rá của chồng. Lúc điên, lúc tỉnh, lúc dại, lúc khôn, biết sao mà tin.”

Người lính làm bầm chửi tục, trề môi:

“Chồng chết lấy chồng khác, mắc mớ chi mà điên” (sđd).

Và kết thúc truyện:

“Bằng những bước đi dài và nhẹ, chị ta khom người từ từ vào sâu lòng chợ, nơi có một con chó không chạy vào lều, ngồi cúi đầu gặm một khúc xương. Người lính say mửa một hồi lại gục xuống mặt bàn, người như chúi về một phía.

(...) Có một giọng đàn bà lẫn với tiếng gió ở sau tấm liếp như tiếng mẹ thằng bé. Nó nhìn lên mặt lộ. Trên con đường lổn nhổn đá xanh dẫn lên trên đó, người đàn bà có khăn tang nhảy qua nhảy lại, rượt theo một con chó ngậm trong mồm một khúc xương” (sđd).

Cái khúc xương mà con chó ngậm trong mồm có phải là cánh tay người chồng chị đàn bà mang khăn tang bị mìn nổ banh xác? Hay đó là khúc xương người phụ nữ có cổ tay tròn ghi ngày gà khởi ấp trên tường (cũng bị mìn nổ) chết đâu đó? Chị ta là nhân vật chỉ xuất hiện trong truyện qua những dòng suy nghĩ của anh lính lệch vai, chồng chị. Rõ ràng anh ta không mong chị chết, nếu đổi cái chết ấy với chuyện chị ngồi trong chiếc xe đồ Vạn Hưng vẫn hơn. Nỗi nhục nhằn buộc phải chứng kiến cảnh nhớp nháp của vợ với những người lính ngoại quốc trong chiếc xe đồ phủ vải đỏ sặc sỡ vẫn làm người lính yên lòng hơn là vợ anh chết thật sự, chết đâu đó mất xác như cái chết của chồng người đàn bà khăn tang kia!

Trong lối ví von, so sánh Y Uyên đã đẩy tới tận cùng sự tan nát, đờn đau: thà làm đĩ, có nhor nuốc thật, nhưng còn sống vẫn hơn là chết bờ chết bụi?!

Rồi chỉ với một khúc xương trong mồm con chó, Y Uyên đã vẽ ra một cảnh thê lương, hãi hùng

của chiến tranh đang phủ chụp xuống, không chừa một ai: Nỗi đau chết trận và nỗi đau của mất mát, chịu đựng không cái nào nhẹ hơn, bởi một đồng là tức thì với cảnh ban ruột máu me đầm đìa, một đồng kéo dài âm ỉ đau, âm ỉ khổ nhục... Cả hai vẫn thế.

Những người phụ nữ bình thường ở nông thôn, dưới ngòi bút Y Uyên luôn phải mang trên vai những gánh nặng khổ ải nhất trong thời chiến. Chiến tranh không nổ ra ngay tại những toà dinh thự lộng lẫy của các lãnh tụ hai phía, mà diễn ra khắp cùng các làng mạc ở nông thôn, xua đẩy những nông dân xác xơ chạy lánh nơi an toàn ở thị xã, thị trấn. Và như vậy, buộc họ phải coi trọng cái ăn. Những người đàn ông không thể về vùng quê xôi đậu để mang lúa lên sống chờ chiến tranh kết thúc, như anh Hai của Bình, mà là người vợ, chị Hai. Chuyển về lấy lúa ấy, chị mất tích luôn. Chị đi đâu? Làm gì? Sống chết? Toàn là những lời đồn đại không thể kiểm chứng:

... Bình lấy giọng bình thường bảo anh:

“Anh giận hoài chị Hai, tội quá. Chị có chịu khổ như vậy cũng vì phải về lấy lúa lên sống.”

“Không nói nữa, mệt quá. Nó như nhuốc, độc ác như con cú mèo.”

Bình phủi lớp bụi bám trên vai áo da, kiên nhẫn:

“Anh chị dù sao cũng sống với nhau bảy tám năm rồi...”

“Nó đi Nha Trang rồi...”

“Anh gặp chị hồi nào hay chỉ nghe nói?”

“Cả xã Đại Tùng người ta biết nó. Nó bắt một đứa nhỏ mồ côi đi theo để ăn mày cho dễ (...) Đầu nó bào nhẵn như đầu thầy chùa. Nó băng qua bãi cát mà ra biển. Tới gốc cây đại thọ nó mang thằng nhỏ vào cái hang rễ cây, cầm xương rồng khô đốt cháy mà trui mặt mũi, chân tay thằng nhỏ. Muôn đời nó không dám về cái xứ này nữa.”

“Người ta bày đặt, anh chớ có tin... Anh gắng để ý kiểm chị một chút.”

“Kiểm để ăn đạn, ăn mìn sao? Không nói nữa, mệt quá.”

(“Mùa xuân mặc áo vàng”).

Đó, chiến tranh đi qua truyện Y Uyên bằng thứ đạo đức xổ dốc, bằng những nhân cách lạnh lùng, bằng sự ích kỷ, sợ sệt bám riết theo các nhân vật. Họ có nhau, là của nhau, nhưng luôn chia lìa, xa cách trong những ý nghĩ hoang mang tội độ; hoang mang với bản thân và với chồng vợ. Hành động của anh Hai, chị Hai không thuộc về bản chất, nó thuộc về một thế giới khác, thế giới của hữu hình và vô hình trộn lẫn để đẩy con người ta vào hóc kẹt tối tăm làm người. Cái thế giới trộn lẫn ấy chính là điều Y Uyên muốn nói đến, nhắc đến, bởi hàng ngày anh đi qua, anh nhìn thấy, chứng kiến, sờ đụng...

Chiến tranh cùng khắp, ồn ào và không ồn ào, nổ chát chúa và nổ bùm bụp trong cõi lòng. Nổ tung từ vùng nông thôn lan tận rìa thành phố, đâu đâu cũng là sự nhớp nháp của chiến tranh, đẩy con người từ già trẻ gái trai tụt dần xuống miệng hố đen ngòm. Trong hàng triệu con người nhếch nhác ấy, Y Uyên dựng lên một nhân vật có thật, nhếch nhác hơn thế: ông Mịch. Ông muốn bảo vệ cho thứ luân lý, đạo đức, trật tự có sẵn, ngay thẳng, trong sạch nhưng bị kết án

là: “Ông già làm bộ giả điên để chửi tất cả cho sướng mồm.” (“Đuốc sậy”). Ông Mịch ca ngợi Tán Thuật, gây sự với lính Đại Hàn, chửi người lính già commando, theo đoàn người biểu tình chiếm Ty Tâm lý chiến, “ông kéo lùi chiếc xe díp của một thiếu tá, giữ lại cho mọi người chất vấn, ép phải hô lớn ‘Mẹ Việt Nam bắt diệt! Tổ quốc Việt Nam muôn năm!’ Ông tiếp tục gây sự với mọi người và kêu gào mọi người hãy tham gia vào việc thiết lập trật tự đạo đức bị chà đạp, xuống cấp nghiêm trọng.

Ông tóm lấy một người con gái đội mũ nan chớp nhọn, chỉ vào mặt:

“Bọn mày ở mấy cái xồng chở đi tới đây hồi hôm?”

Người đàn ông lùi lại kêu lấp bắp:

“Ông không có quyền...”

(...) Ông Mịch lùi vào bức cửa sắt đóng kín, hai tay dang ngang, hét lớn “đồ đĩ, đồ đĩ của Mỹ. Tao phải giết hết.” Ông vỗ vào cánh tay, vén ống áo lên tới nách lúc tiến lúc lùi, thủ thế.” (ĐS).

Theo sát những hành động và những lời chửi bới điên cuồng kia là cảnh: “Bọn người ở dưới làng lên ngủ nhờ bắt đầu đông. Họ vào nhà, cất nón cất xe, hỏi thăm Sương nhưng không ai lên lầu gặp ông Mịch. Họ ra trước cửa ngồi la liệt dưới mái hiên trên hè đường ồn ào nói chuyện.” Nhưng chạy đằng nào, đi ngủ nhờ đằng nào rồi họ cũng nhìn thấy: “Đạn lửa đỏ rực lừng lừng nối đuôi nhau, bay trên cánh đồng, ngang qua mặt quốc lộ ngoài kia.” Và rồi mọi chuyện cũng phải kết thúc bởi đạn bom không chừa một ai, ngay cả người hô hào sự công bằng, đạo đức, lên án mọi phi nghĩa đang bày ra nhan nhản trước mặt: “Những chiếc khăn trắng nhờ nhờ trải đầy trên mặt cát. Ông Mịch đã bỏ đi, đứng cách đó khá xa. Người ông cũng nhuộm màu mây đỏ. Sương thấy ông chậm rãi nằm úp tai xuống cát. Chiếc mũ sắt cấm vực xuống nom đen đũi, tròn bóng. Chắc ông lại nghe xem đoàn quân Tán Thuật lại gần hay chưa?” Những dòng cuối cùng để kết thúc truyện “Đuốc sậy” là sự gầy gộp đoạn trường bởi những biểu tượng cho lòng ngay thẳng, thanh tao, mọi giá trị nhân bản cũng đều gục ngã theo ông Mịch “người ông cũng nhuộm màu mây đỏ.”

Từ những người nông dân chạy loạn, đến ông trí thức giả điên hay điên thật đều được phơi bày một cách trần trụi, bình thản như những tấm lưng cong oằn chịu đựng, như cơn giận bốc lên bất ngờ của ông Mịch. Nhưng những số phận heo hắt đó, đâu chỉ dành riêng cho những người “nhà quê”. Nó còn đè nặng và hơn hết là cảnh sống mỗi mòn chờ đợi của những công chức là các thầy giáo trong ngôi trường ở quận lỵ miền núi, ngày đến lớp, đêm cùng học trò ra trốn ở các lùm bụi rậm, chỉ cách thị xã không bao xa: “Những người dạy ở An Bình tuy cách thị xã cả ba bốn chục cây số, tuy rất dễ gặp một ổ phục kích, một trận đánh, một trái mìn giữa đường, nhưng đường về thị xã còn có thể đi lại được. Ở đây thì hoàn toàn cô lập” (“Những ngày cuối năm trên miền núi”). Bởi “đường bị cô lập,” nên những Huỳnh, Ngưỡng, Phan... vẫn còn kẹt tại nơi đèo heo hút gió này, ngóng đợi từng chuyến trực thăng bay về thị xã, với những tâm trạng nôn nao trong những ngày giáp tết để rồi ngày hai bữa vẫn phải ngồi vào bàn ăn: “Vẫn đĩa trứng thường xuyên, vẫn hai bát rau muống chẻ, một khúc cá và ba tô canh bầu hạt tổ bự.” Ngày ngày vẫn phải tới lớp, tối vẫn phải chui trốn với lũ học trò, vẫn phải chứng kiến cảnh: “...có đứa nghỉ hôm trước, hôm sau gửi cho thầy một lá thư đầy lỗi chính tả hẹn ngày “giải phóng” cho thầy.” Và một đứa học trò khác với Ngưỡng: “Thưa thầy em muốn xin rút lại hồ sơ... Em muốn xin thôi học lấy lại hồ sơ để... đi biệt kích” – “Đi biệt kích?” Ngưỡng lạ lùng. “Nhỏ như em làm sao đi lính?” Thăng bé tự tin: “Em đã hỏi cẩn thận rồi. Cứ lên gặp họ, nói không có chỗ trốn Việt cộng, họ nhận liền.” Hai đứa học trò bậc tiểu học, một đứa lấy lại hồ sơ để “giải phóng” cho thầy, đứa kia xin đi biệt kích, chỉ vì “không có chỗ trốn Việt cộng!”? Thử hỏi

còn cảnh nào bi thương hơn? Chiến tranh là thứ gì mà nó bóp nát những quả tim bé thơ dưới ngòi bút Y Uyên đến vậy? Mỗi tình với cô giáo Diệu không thể nào xoá đi cảnh “bốn chiếc oanh tạc cơ bay thành hình bầu dục trên rặng núi trước cổng trường” trong buổi lễ cuối năm.

“Những chiếc máy bay sà xuống thật thấp, lao vút vào những cột khói đen sậm ở chân núi. Những trái rockets như những cái chày bạc lấp lánh dưới nắng tới tấp phóng xuống trước nền rặng núi xanh đậm. Đất rừng rùng rùng từng đợt dữ dội. Bọn trẻ nhao hướng về phía đó.”

(“Những ngày cuối năm trên miền núi”).

Các nhân vật “học trò” kia không rõ chúng có thực hiện điều mà chúng nói, viết thư cho thầy giáo Ngưỡng hay không, nhưng những toan tính buổi đầu của chúng là sự dã-man-đến-tận-cùng của chiến tranh. Nó không chừa một ai, không dung tha một ai. Tất cả đều bị cuốn hút vào guồng máy súng đạn khổng lồ, căm thù chất ngất, phi lý đến cùng cực, bởi nó không có hình thù, mặt mũi, chân tay mà lại có thể bắt ngờ siết cổ họng anh đến ngạt thở, đưa tay moi móc ruột gan mọi người banh ra ngoài, chiến tranh không có giấc ngủ...: “Chiến tranh và nỗi khổ hỗn độn xung quanh như không trộn lẫn được những người công chức thị xã với người dân nạn nhân. Những đêm nghe bom, đại bác dội về rung cả cánh cửa, anh thấy chiến tranh không có giấc ngủ. Nhưng lúc nom những xác người nằm trong một căn nhà thương, anh lại thấy chiến tranh gồm toàn những giấc ngủ triền miên, anh chẳng thể hỏi han như hỏi han bà hàng vịt lộn” (“Bên ngoài khán đài”).

Mới hôm nào anh còn là trí thức trên giảng đường đại học, ngoảnh một cái, anh chui tọt vào vòng xoáy chiến tranh, đánh mất tất cả mọi niềm tin: “Tôi chạy đến thì anh tôi đã bỏ đi. Một đám đông bu trước tiệm nước. Chiếc khăn bàn anh tôi ngồi rũ xuống một góc được giữ lại bằng một lưỡi dao ngấp trên bàn” (“Có heo may Hà Nội”). Hành động của anh chàng đã từng “cấp nách những cuốn triết hoặc cần cù tô từng nét chữ Hán cho đậm nét” kia giờ đã là người lính bất đắc dĩ. Chuyện giận dữ vô cớ cầm lưỡi dao trên bàn, chuyện cãi nhau với mẹ, chuyện xin phép đơn vị về đám giỗ... chỉ là cái cớ để anh trút tất cả nỗi thất vọng, hoài nghi của thế hệ mình vào lớp trí thức sa lông như chú anh (chồng của cô ruột) vẫn cứ hăng hái nói về những lý tưởng, nhớ nhung quá khứ, những người thuộc thế hệ quá khứ đều là những anh hùng, sẽ cứu lấy đất nước rách nát, xác xơ này và nhìn ngắm lũ trẻ như là bọn vô tích sự. Và rồi bọn trẻ kia cũng đâu chịu lép vế, họ cũng vùng lên, phản kháng yếu ớt:

“Tao không chịu được những bộ mặt trí thức thất bại lộ ra cả trong việc theo vợ đi ăn giỗ, nói chuyện thời thế và Hà Nội. Họ khôn khéo ăn nói những thứ mọi người đang thích ăn thích nói để che lấp nỗi nhớ tiếc vốn là mầm sống của họ. Họ không nhớ một mình Hà Nội, cũng không nhớ Hà Nội như tình cảm của một chiến bại, hoặc cao hơn, một nỗi nhớ cần nhiều cố gắng thực tại để bù đắp sự thất bại còn dây dưa chưa biết đến bao giờ. Họ còn thương nhớ cả những nếp suy nghĩ của mình nữa. Trước tình thế này, họ nên khuất mắt, đừng lẫn quần bên chân những người vừa mới lớn lên đã phải nhào vào chống đỡ những sụp đổ do họ gây ra”

(“Có heo may Hà Nội”).<sup>[1]</sup>

Người chú trí thức (chồng của bà cô ruột), người anh trí thức đang vào lính (anh của nhân vật xưng tôi), hai thế hệ khác nhau cùng sống trong một giai đoạn lịch sử đầy bất trắc, biến động và cùng có những ảo tưởng khác nhau về cuộc đời, số phận, về trách nhiệm, bổn phận... trước lịch sử, một lịch sử trong thời kỳ một rỗi, một đất nước trong thời kỳ một rỗi, một bên hiển hiện rõ ràng bằng máu và nước mắt, khăn tang, một bên là những hoài niệm về một thời vàng son của cả dân tộc cùng đứng lên kháng chiến:



“Những ảo tưởng về tương lai tuy chua xót, nhưng bao giờ cũng đáng phấn khởi hơn những ảo tưởng về những chuyện đã qua, dù đẹp nhưng tình và chết như bóng tím Hương trên bức tường hoa, bên nữnh trụ gạch dát hình rồng phượng bằng các mảnh sành mảnh sứ”

(“Có heo may Hà Nội”).

Vâng, con rồng con phượng chỉ là hình tượng đẹp trong trí nhớ mọi người. Còn những mảnh sành sứ là có thật, là những mảnh vỡ được ghép lại!

Chiến tranh đi qua tác phẩm Y Uyên thực không rõ ràng, không hình dạng, bị bám vằm ra từng mảnh. Khi đọc, ta gặp chỗ này một chút, chỗ kia một ít, nhưng khi gập sách lại, chấp nối các chi tiết tác giả đã mô tả, dẫn dắt, bày tỏ thì mới thấy hết phía sâu thẳm tận cùng, bên trong. Có lẽ đây là điều gây khó chịu cho người đọc, làm cho người đọc không thích truyện Y Uyên nhưng vẫn phải đọc, đọc để tìm ra điều tác giả gây khó chịu ấy. Ví như truyện dài *Ngựa tía*, những nhân vật Thừa, bốn Phây, Diễn, thàng Mạnh, Thu, Thương... xoay vòng vòng những tâm trạng thấp thỏm âu lo cho công việc, số phận: Thừa trở lại quê nhà tạm nghỉ để chờ chuyến đi tiếp chỉ có thể nhìn thấy cuộc chiến qua hình ảnh của người cha và con ngựa tía; như Thương, một thiếu nữ đầy bất hạnh mang lời ca đề vớ về những người cầm súng hôm qua ở bên kia, hôm nay ở bên này; như ông Phước Hải nuôi chim yến làm giàu và qua hình ảnh ông, người ta như nhìn thấy những kỷ niệm của chính mình do ông cất giữ như một cái bảo tàng, bảo tàng của kỷ niệm, bảo tàng của thứ tình cảm riêng tây?... cùng hàng loạt những nhân vật khác. Tất cả đều xoay vòng vòng đến khó chịu, như câu ca dao anh dẫn ra:

“Con ngựa tía ăn quanh đèo Cả  
Vàng nguyệt đêm rằm bóng ngả về đông...”

Trong *Ngựa tía*, chiến tranh đi qua đời sống mỗi nhân vật như một định mệnh oan khốc của chính mình, bắt đầu từ làng quê, vùng ngoại ô, rồi lan xuống thành phố vây chặt lấy số phận họ và từ lúc nào nó bùng vỡ ồ ạt mà không ai hay. Tất cả đều lạc lõng, đều bơ vơ trước một nghịch lý cay đắng nhất. Những người trẻ tuổi trong *Ngựa tía* như Thừa, Diễn... là những người có số phận buồn thảm nhất. Buồn thảm đến độ bi hài như chính lão chủ quán cơm:

“Ở quầy hàng, một người lính trẻ tuổi gây gỗ với gã chủ tiệm vì gã bắt quân nhân phải đứng trước tiền nửa tháng cơm. Gã chủ tiệm một mắt méo mòm, vận bộ bà ba trắng mặt nhô sau quầy, như không phân giải, không cãi lý, chỉ căng rộng mồm kêu: “...trận núi Sầm vừa rồi, bảy người không trả tiền cơm, trận Đồng Leo năm người, bữa mìn nổ ở cây số 3 cũng mất hai người nữa, tôi không thể dễ dãi hoài như vậy, tôi không thể dễ dãi, dễ dãi tôi chết cả nhà tôi, tôi không thể..., trận Long Biên mất bốn, trận...”

(*Ngựa tía*, trang 55)

Đọc đến dòng cuối cùng của trang cuối cùng, người đọc không hề tìm thấy chiến tranh nổ ra, quân hai bên đánh nhau khủng khiếp như những bài bút ký của Phan Nhật Nam, những truyện viết dưới hầm, bên trong lô cốt của Trần Hoài Thư... Vậy mà, sao nó cứ đeo bám nhùng nhằng trên vai mỗi người có mặt trong truyện? Phải chăng vì, như Thanh Tâm Tuyền đã nhận xét về anh: “Y Uyên đã hội đủ những điều kiện để trở thành một nhà văn: có một khung cảnh của riêng mình (như Dickens có Luân Đôn, như Dostoevski có St. Pétersbourg), có những nhân vật mà mình yêu mến.” (*Văn số 129*).

Những nhân vật của Y Uyên chẳng có gì xa lạ, họ không phải là chàng thanh niên và cô thôn

nữ của Lê Xuyên ngồi nấp sau bờ ruộng chờ đợi nọ hôn, không phải là các bà mệnh phụ trong những căn phòng lộng lẫy, những thiếu nữ đài các than thở về mối tình sứt sẹo của bà Tùng Long, hay những trí thức sống trong tháp ngà của Mai Thảo..., mà là những con người rất đỗi tầm thường như Bước, như Phon, như Kiêm... Họ ngơ ngác nhìn tai hoạ đổ ập xuống bụi cỏ xác xơ, bụi tre làng cao ngọn lay lắt buồn thảm, những con đường làng trở nên vắng vẻ, âm u. Lúc nào và ở đâu cũng có thể nhìn thấy được chiến tranh, ngay cả trong giấc ngủ, ngay trong câu nói băng quơ của người nông dân ít học, ít hiểu biết thời sự nhất:

"Trước, một buổi mai bán ở chợ dưới, hàng bán còn gấp đôi số hàng bán cả hai buổi bây giờ. Chợ chi mà chỉ có người bán.

"Chiến tranh mà chị."

"Chiến tranh mẹ gì mà lâu dữ vậy."

("Chiều trong làng").

Họ, những người nông dân chất phác, quê mùa chẳng thể biết, hiểu được chiến tranh là cái gì. Nhưng nó, chiến tranh, cứ đeo bám bên hông họ, bên mẹt hàng của họ từ ngày này đến năm khác để phải bật ra tiếng kêu "chiến tranh mẹ gì mà lâu dữ vậy". Chính cái dây dưa cả cuống nhùng nhằng đó mới đẩy một ông Mịch trở thành kẻ điên, đẩy Bước thành một kẻ luôn lo sợ vu vơ, thành một ám ảnh, thành nỗi hoang mang vô có và thường trực trong đầu óc Bước:

"Thuở nhỏ Bước sợ ma quỷ bắt về âm phủ... Bây giờ từ miệng một người phu xe qua thôn, từ một thành phố Bước chỉ tin là có vì được nghe phát thanh chốc chốc nhắc lại "Đây là tiếng nói nước Việt Nam phát thanh từ..." từ một ngôi nhà làng... đâu đâu cũng có lệnh cho Bước, ai ai cũng có thể ra lệnh cho Bước. Dẫu Bước không có một căn cứ cụ thể như có bụi cây để nghĩ ma quỷ lẫn quắt ở đó là hợp lẽ, bây giờ Bước vẫn phải tin và tuân những lệnh đó và vẫn sợ những trừng phạt kèm theo."

("Chiều trong làng").

Nhắc lại rằng, trong hầu hết các tác phẩm của Y Uyên, các nhân vật không trực tiếp tham gia hay đối diện với những cái chết kinh hãi, của cảnh bom rơi đạn nổ kinh hoàng, nhưng giữa những đổ nát ấy, giữa cảnh máu đổ thịt rơi đang xảy ra đâu đó xa chỗ họ đứng, họ sống thì chiến tranh vẫn thường trực đè nặng lên người họ, tâm trí họ. Những nhân vật hiền lành như Nhưõng, một giáo viên, như Diệu người yêu của anh ta, đang đi bên nhau vẫn nảy ra một cảm giác lo sợ vu vơ, bất an ngay trong ý nghĩ:

"Nghe tiếng lá khô loạt xoạt cọ vào nhau liên hồi, Ngưỡng vững lòng. Nếu có người bò trong đám mía, có vấp ngã, những tiếng loạt xoạt cũng át đi, khỏi sợ lộ."

("Ngày về của bọn họ").

Đó cũng là tâm trạng của Hồ, anh cố vượt qua con đèo dài để kịp về sum họp với người thân yêu trong những ngày tết, nhưng anh vẫn cảm thấy như sự bất trắc của bom mìn vẫn chờ chực đâu đó, chờ bước chân anh đi qua, của đoàn người qua đèo mà nổ tung lên:

"Một nỗi hoảng sợ đến kinh dị chiếm lấy Hồ. Hồ cầm đầu chạy nhào đuổi theo đoàn người trước mặt. Lúc đã tới chân dốc, Hồ mới nhận ra vẻ hốt hải của mình."

(“Mùa xuân qua đèo”).

Truyện ngắn duy nhất mà Y Uyên vẽ ra khuôn mặt người lính là truyện “Tiếng hát của người gác cầu” trong tập truyện ngắn *Tượng đá sườn non* do Nhà xuất bản Thời Mới xuất bản năm 1966.

Đó là truyện ngắn có hình dạng, có chân dung của người lính hần hoi. Nhưng những người lính xuất hiện trong truyện không phải là những người anh hùng, không phải là những thiên thần, không có cấp bậc, không bao giờ biết ngồi lên xe “díp” là gì. Họ là những người nông dân, là những bè bạn trong làng vào lính và cầm súng. Chuyện vào lính của họ là đương nhiên, không thể cưỡng lại, đứng ngoài; còn cách cầm súng của họ không phải ra ngoài mặt trận bắn nhau, mà là để đứng gác trên chiếc cầu dài, mặt phải luôn nhìn xuống dòng nước lũ trôi qua gầm cầu, ở dưới đó sẽ có những bất trắc cho tính mạng chiếc cầu, tính mạng người lính và đám đông. Nhưng thỉnh thoảng người lính gác cầu cũng nhìn đoàn xe chạy vụt qua, nhìn chiếc bảng cầm ở đầu cầu xoay đi xoay lại như chính cuộc đời của bọn họ, những thanh niên nông dân, là bạn bè thân thiết nhau. Đó là Nhựt, Thấu, Phon, Đành... cùng vào nghĩa quân. Phon đứng gác trên cầu nhìn dòng nước lũ và nhìn những con bò, ngựa chết trôi sông và ao ước “có tội nó ngồi nhậu”. Còn tội nó, tức đám bạn thân của Phon là nghĩa quân ở xã, cũng nhớ Phon nay đã lên quận, đang ngồi nhậu thịt ngựa với rượu đế và nhớ lời ca ruột của bạn: “Cúc Hoa ơi nếu chúng ta còn cách xa nhau vì kẻ tuyên đài người dương thế thì mãi mãi anh còn là kẻ bị đày ải đơn côi trong ngục thất của tâm hồn...”

Ngày nào cũng như ngày nào, Phon cầm súng đứng trên cầu và nhìn xuống dòng sông đục ngầu, thỉnh thoảng nhìn tấm bảng xoay qua xoay lại và nhìn xuống dòng nước coi có xác con vật nào trôi qua? Cảnh nhàm chán ấy cứ lặp đi lặp lại mãi đến nỗi Phon cất tiếng hát bài ca của đứa bạn đã chết tên Xanh, như một thói quen nhớ bạn bè. Nỗi nhớ cuộn cuộn chảy dưới gầm cầu được Y Uyên miêu tả đến tận cùng sâu thẳm của tâm hồn Phon, phơi trần bản chất đặc sệt nông dân từ trong suy nghĩ đến hành động. Con người cùng khổ ấy chỉ có một ao ước cháy bỏng là được nhậu một bữa cho ra nhậu. Những giọt nước mưa bám trên mặt mũi anh cũng gọi một sự liên tưởng, như một nỗi ám ảnh không nguôi: “Phon ước những giọt nước mưa trên môi mình là rượu. Phon vượt mặt, nhô ra khỏi cây sắt.” Sự ám ảnh ấy còn dính chặt tầm mắt Phon theo xác con vật trôi trên sông:

Con vật trôi mau. Tựa bụng vào thành cầu, Phon cúi xuống nhìn. Chiếc đầu với hai cái sừng nhô lên một lần nữa. Con vật chắc mới chết. Lúc Phon ra gác cầu, trận đánh mạn trên sông mới bắt đầu. Phon chắc nó cũng trúng đạn như con bò tuần trước trôi qua đây (...) Phon bứt rứt lắng tai xem có tiếng động nào chứng tỏ con vật còn đang ở dưới chân cầu. Chỉ có tiếng nước xoáy.

“Nó đã bị kẹt vào dây kềm gai.”

Cái nhìn thấy, sự suy nghĩ của người lính dưới ngòi bút Y Uyên vẫn nguyên hình là của những anh nông dân chất phác, thật thà, không chỉ riêng mỗi một nhân vật Phon mà còn cả những nhân vật khác, bạn thân của Phon, đang là lính nghĩa quân dưới làng: “Không phải thịt con ngựa hồi hôm đâu anh Năm. Lòng ngựa xoắn cả đống lẫn lộn với lòng Cai Bốn, ai mà dám ăn.” Những người lính nông dân đi cầm súng chỉ để cầm súng, chỉ để ước ao điều mình chưa đạt tới “ngồi trên xe thiết giáp chạy qua bên kia quận” như cách rong chơi chứ không phải đi đánh nhau, và hơn hết: “Một đùi thịt bò còn nóng máu, một xị rượu lúc đã thay quần áo khô, có lẽ không còn điều gì đáng ước ao hơn thế. Tay Phon nhiều lúc đặt trên cán dao bên thắt lưng. Một đùi bò, một xị rượu...”

Bóng dáng chiến tranh trong hầu hết các truyện ngắn của Y Uyên là sự chập chờn qua dòng suy nghĩ, là lời kể lại, là nhìn thấy một sự khôi hài rất khôi hài, ví như chính trong truyện này, anh đã mô tả lại cảnh cãi nhau giữa hai thiếu úy ngồi trên xe “díp” và những người ngồi trên chiếc M113 ở giữa cầu, để anh lính gác cầu là: “Phon ngẩn ngơ nhìn theo, nghĩ thầm: Mỗi ngày gặp một vụ như vậy có khi đỡ sầu.”

Người lính gác cầu buồn vì xa làng, xa bạn, xa những cuộc nhậu, đêm ngày chỉ quanh quẩn bên chiếc cầu dài hun hút, nhìn tằm bằm quay qua, quay lại, nhìn đoàn người xe qua lại một chiều như thể khắc trong đầu anh nỗi buồn thật sự. Đó là những tai ách làm anh và đám bạn anh phải xa nhau, phải buồn. Và rất hiếm hoi, anh mới có chút hăm hở để thấy mình thật sự là mình như từ trước khi vào nghĩa quân:

“Nắng lộ dần trên các vòm cầu. Cánh cửa đóng im ỉm ở đầu nhà ga bật mở. Người con gái sang ngủ ngày với Trưởng đồn nắm chiếc khăn tay đi ra, bước lên một chiếc xe Lam-bét-ta. Phon nắm một con dao, bước xuống bờ sông.”

(“Tiếng hát của người gác cầu”).

Mấy dòng cuối cùng của truyện “Tiếng hát của người gác cầu” này khép lại một cách lạnh lùng, bình thản như chiến tranh bình thản đi qua trên mỗi số phận, mỗi cuộc đời.

Và rồi khi Đành ở lại xã, đôi bạn nghĩa quân nhớ nhau, Đành đã lên quận tìm Phon đang đứng gác dưới mưa. Mẫu đối thoại giữa đôi bạn thân thật ra không có gì đặc biệt đáng lưu tâm, nó vô vị nhạt nhẽo như nhận xét của nhiều người, đôi lúc có cảm tưởng như anh cố tình kéo dài ra lấp đầy trang. Mẫu đối thoại không đâu vào đâu, không ăn nhập gì tới sự nhớ thương nhau cả:

Phon giơ tay vẫy, chân bước sang mạn cầu bên kia chờ bạn. Đành hást mặt lên cười với bộ mặt bóng nước. Hấn đạp xe lên, dừng trước mặt Phon, chân phải đặt trên đường dành cho bộ hành.

“Mạnh giỏi mầy?”

“Mạnh. Có chuyện chi đó?”

“Có chuyện chi đâu.”

“Rảnh chuyện vậy na.”

“Ờ, tụi tao mà.”

Phon sờ vào chiếc áo lụng thụng của bạn:

“Tụi mầy xếp thiệt.”

Đành liếm nước quanh môi, nghe những tiếng súng từ vùng núi đầu sông vọng xuống.

“Vậy là đỡ rồi. Chỉ còn có hai tháng nữa mầy đã có lương.”

“Bữa đó tao gắng xin về gặp tụi mầy. Nghe nói sau bữa tao đi thẳng Năm có chuyện với tụi mầy.”

"Nó thông cảm rồi. Bữa thằng con nó chết nó cũng mời tui tao lại nhậu. Con nó chết được hơn tháng."

"Thiệt tội."

"Thằng Thấu nói hay quá nó cũng đỡ sầu."

"Ờ Thấu..."

Một chiếc xe ríp phóng vụt qua, Phon quay mặt ra thành cầu

"Cấm nói chuyện trên cầu?"

"Cấm."

Đành ngó trước ngó sau rồi vòng xe trở lại:

"VẬY TAO VỀ."

Phon dựa lưng vào thành cầu:

"Tao có lời thăm Thấu."

("Tiếng hát của người gác cầu").

Chịu khó đọc lại mẩu đối thoại trên lần nữa, ta thấy dường cái vô vị nhạt nhẽo dần dần trôi ra khỏi trí óc khi Đành nói "VẬY TAO VỀ." Bình thường, giản dị, cứ y như ta nghe hai người nói chuyện ngoài đời chứ không phải nói trong văn chương. Vậy mà Y Uyên bê vào nguyên xi, để ta cảm được cái tầm thường của những người nông dân, ngoài chuyện nghĩ đến ăn nhậu, miếng cơm manh áo, chuyện lo sợ nơm nớp tai họa của chiến tranh đổ xuống, nó còn toát lên cái tình, tình bạn chân thành, không giấu giếm, úp mở, khách sáo... và một sự chịu đựng ghê gớm của tầng lớp nông dân đang chạy loạn ở miền duyên hải Trung phần. "VẬY TAO VỀ" rõ ràng không phải là sự hờn dỗi. Câu nói tầm thường này là cả một sự đàn trải về lòng nhẫn nại, cam chịu, nhịn nhục xuyên suốt toàn bộ cốt truyện. Cái khó chịu trong phong cách sử dụng chữ nghĩa của Y Uyên là chỗ đó, đồng thời nó tạo cho anh có một bút pháp riêng biệt, không giống ai. Nói như nhà văn Võ Phiến, thì:

"Giữa một văn đàn náo nhiệt, Y Uyên, kẻ nhỏ tuổi nhất, lại nhỏ nhẹ, bình tĩnh, kín đáo. Y Uyên như thể không bao giờ chịu nói hết lời. Chỉ có chuyện băng ngang qua một quãng đồng dưới nắng rồi ngồi lại duỗi căng cho con bú, chỉ có xách Solex đi thăm cô bạn cũ một ngày mưa mù, chuyện vãn lai rai rồi chiều lại xách xe về, vậy mà người đọc đọc xong, buông cuốn sách xuống, ngồi lặng lờ, thấy nhạt cả mồm, thấy ngao ngán. Đời không là thành sầu bể khổ gì ráo, đời không phi lý không hữu lý gì cả, không làm ai buồn nôn lợm giọng gì cả..."

Nhưng cuộc sống sao mà... nhếch nhác một cách... "tự nhiên", làm ta rùng mình. Một nỗi buồn nhẹ nhàng cứ lặng lẽ thấm dần, liếm dần vào hồn ta như mưa bụi lặng lẽ thấm ướt cảnh vật một chỗ quận lỵ.

Truyện để lại một âm vang xúc động tựa như thơ.

Cái ma lực của một phong cách văn chương. Ghê thật.”

(Võ Phiến, *Văn học miền Nam*, trang 1856, NXB Văn Nghệ, Hoa Kỳ 1999)

26 tuổi với 7 tác phẩm đã được đón nhận như một nhà văn có cá tính, chân tài đã gây xúc động cho biết bao độc giả yêu mến anh, bạn bè anh, người thân khi anh nằm xuống bên dòng suối dưới chân núi Tà Dôn. Và, 35 năm sau, kể từ ngày anh bỏ bạn bè, rong chơi ở cõi vĩnh hằng, đọc lại những truyện anh viết về một thời loạn lạc, tôi vẫn thấy sự loạn lạc ấy chưa hề chấm dứt như điều anh từng ước mơ “chiến tranh mẹ gì mà lâu dữ vậy?” Vâng, *Quê nhà* anh vẫn chưa thật bình yên, mọi người ở quê nhà vẫn là hình bóng con *Ngựa tía* của anh...

l' Aveyron, tháng 11-2004

<sup>[1]</sup>Truyện này là một trong 9 truyện ngắn được tạp chí Thư quán bản thảo sưu tập và xuất bản tại Hoa Kỳ vào năm 2005, nhân ngày dựng lại pho tượng bán thân Y Uyên (bằng đồng) cũng là ngày giỗ thứ 36 của ông tại Việt Nam, dưới nhan đề *Y Uyên: Tuyển truyện thời chiến*. Sách chỉ phổ biến hạn chế (chú thích của tòa soạn TQBT).

## Tiếng hát của người gác cầu

Trên bàn để một chiếc cái máy truyền tin bọc bằng bao vải bố, một chiếc ra-dô áp tân sinh, một đĩa rau lớn, một tô gan lán lá sả, hai đĩa thịt nướng, bốn cái ly chén đủ loại đựng rượu đế và một xấp bánh tráng. Phon kéo ghế cho một người vừa tới muộn. Người tới muộn ấy náy:

- Phiên mấy anh quá...

- Anh Năm còn nói vậy tụi tôi giận đó. Từ hồi thằng Xanh chết tới nay, ngoài anh Năm, ba đứa tôi còn biết thương ai hơn.

Người đối diện Phon giục; Phon trông cho mọi người nâng ly rồi mới cạn theo một hơi. Phon không ham nhắc lại chuyện thằng Xanh. Nó chết buồn hơn cả mấy bài ca ruột của nó. Cúc Hoa ôi, nếu chúng ta còn xa cách nhau vì kẻ tuyên đài người dương thế thì mãi mãi anh còn là kẻ bị đầy ải đơn côi trong ngục thất của tâm hồn. Có nhiều lúc vắng hai thằng bạn thân còn lại bên mình Phon vẫn bắt chợt nghe mình ê a nhại lại giọng ca của thằng Xanh ngày nào. Bây giờ thì Phon sắp xa nốt hai thằng này. Phon vừa nhập nghề của chúng nó. Nhưng Phon không ở xã để được như thằng Đành ở bên thằng Thấu, thằng Thấu ở bên thằng Đành. Hai thằng này nói Phon sướng hơn tụi nó. Ở quận tuy ít thông thả hơn ở xã nhưng vui hơn, dễ kiếm đồ nhậu ngon lành hơn. Phon đành tin tụi nó như vẫn tin tất cả những bất ngờ lúc nào cũng có thể xảy ra không may cho mình. Cúc Hoa ôi, nếu chúng ta còn xa cách nhau vì kẻ tuyên đài người dương thế...

- Bữa nay anh Năm khách sáo dữ. Ngồi nhậu mà còn suy nghĩ vậy là chưa phải hết mình với anh em.

Đành vừa nói vừa gắp một đĩa thịt bỏ vô chén Năm, Năm đã uống ráo ba ly nhưng chỉ ăn toàn bánh tráng với rau và một hai miếng gan. Năm lắc đầu tỏ vẻ bất lực trước sự vồn vã của bạn nhưng đôi đĩa không hề đụng vào mấy miếng thịt. Đành đang cười thấy vậy chợt ngẩn ngơ nhìn Năm. Đôi mắt lông mày rậm nặng nề nom yên lặng với những tia máu đỏ bừng bừng trong lòng. Phon muốn gắp cho Năm một đĩa thịt nữa nhưng lại thôi, chỉ gượng gạo phụ họa Thấu:

- Thấu nói vậy mà trúng ý tôi đó. Vui thêm để kỷ niệm tôi lên đường làm bốn phận nam nhi.

Đành đứng dậy, kéo xích ghế, cầm xì tọu Phon vừa rót đầy, lại vỗ vai Năm, rồi ngó vào mặt Năm lắc lư cái đầu bắt chước Trình Giảo Kim nói với Đồn Hùng Tín bằng một bài ca điệu Quảng đông “ly rượu này... ày ày, em xin để tặng anh à à.” Năm dẫn mạnh ly xuống bàn, quắc mắt.

- Ta cho phép.

Đàn ông a rót đầy ly Năm rồi đi vòng quanh bàn, tiếp tục ca lần lượt chuốc cho từng người. Năm đã hết gìn giữ, ngã nghiêng theo tiếng hát của Đàn ông, chốc chốc lại dựng thẳng người, hét lớn “ta cho phép”. Nhưng mỗi lúc có ai gặp thịt bỏ vào chén mình, hắn vẫn không tránh được vẻ sững sờ đột ngột.

\*\*\*

Ba giờ gác cầu một ngày, Phon vịn vào cây chắn xe sơn từng khoanh đỏ trắng mà hát, dựa vào thành cầu mà hát. Lòng cầu chạy sâu hun hút giữa hai hàng vòm sắt cao ngất đen đũi. Ngửng cổ lên, bầu trời vương ở trên kia thật xa. Những phiến gỗ dầy nháp nhô xếp ngang hai bên con đường sắt hành cho xe lửa trước kia không có xe chạy qua trông như cỏ hoang. Sát hai bên thành cầu, đường dành cho người đi bộ nhô cao, hẹp. Có rất ít người đi trên đó trong một ngày. Chỉ có những ai đi xe hai bánh lật đặt ghé vào khom mình cúi xuống giữ cho xe ép vào lối đi tránh một đoàn G.M.C. hoặc M.II3 chạy ầm ầm qua cầu. Những chỗ thành cầu phình ra để tránh xe đã hư và không được sửa lại. Đứng ở đầu cầu, ngó đầu ra ngoài nhìn dọc lên, những chỗ đó nom như ai chuồng sắt bỏ không. Mấy người sửa cầu có khi ngồi ăn cơm trưa ở trong những cái tủ đó, vừa ăn vừa có thể nhìn xuống những khoảng trống thiếu gỗ lát ở dưới chân mình để thấy nước chảy ở dưới kia. Trên thành từng vòm sắt, một khoảng sơn trắng nổi bật vuông vắn làm nền cho một chữ số nhịp cầu Phon di chuyển trong vòng năm nhịp, có thể nhìn thấy dáng một vài người gác cầu khác lần khuất, bên những vòm sắt lớn lao. Những lúc Phon và người gác đoạn cầu kể bên vô tình gặp nhau ở lần giới hạn, cả hai cùng cười im lặng quay lưng đi hoặc trao đổi vu vơ một hai câu thật ngắn. Nhiều lúc Phon ở vào một tình trạng lơ mơ để thấy Cúc Hoa có hai cánh tay trắng muốt chuốc rượu trắng Xanh, để nghĩ đến một ngày “có điều kiện vật chất” mua thịt bò tươi thay cho thịt ngựa chết uống la-de chay cho rượu trắng Đàn ông trắng Thấu. Phon thường giật mình mỗi khi có tiếng xe sầm sập qua cầu. Dần dần giật mình như thành một chứng bệnh. Phon ưa đưa tay một tay giữ mũ, một tay mở rộng ấn lên cầm xoay hẳn mặt đi cho xương đầu, xương cổ kêu rắc rắc.

Phon rất rành về ưu thế của những xe qua cầu. Xe quân đội, tất nhiên. Nhưng đáng để ý nhất vẫn là đoàn chiến xa của thiết giáp. Mỗi lần những chiếc M.113 qua cầu, tất cả như rung chuyển dữ dội. Những lúc đó, Phon khuất vào những chân vòm cầu để tìm một chút vững chãi, yên dạ. Vào các buổi chiều, từ tỉnh qua để chạy vào các làng, vào những con đường núi, đoàn xe từ từ, chậm chậm qua từng nhịp cầu, những người lính nhô ra khỏi cục bườu thép, yên lặng, băng quơ. Thị xã sau lưng họ đã sáng màu đen néon, núi non và làng mạc trước mặt họ bắt đầu mờ khí núi. Vào các buổi sáng, đoàn xe rầm rập trở về, trên xe có nhiều người ló nhỏ hơn, những chiếc mũ gài vào cầu vai cũng nhiều hơn. Tóc họ ngược ra sau. Lúc này hầu như không một chướng ngại nào có thể làm họ tạm ngưng trên đường về. Họ không cần biết đầu đằng kia có xe nào chạy sang không. Một lần hai thiếu úy từ thị xã ngồi trên xe “ríp” chạy về quận được mười nhịp cầu thì gặp họ, đầu xe “ríp” và đầu xe bọc sắt kề sát nhau, máy nổ rầm rầm. Phon hồi hộp đứng xa mà nhìn. Trong một lát, người ở hai xe như cùng bất động. Thiết giáp hôm đó chỉ có hai chiếc, do một thượng sĩ chỉ huy.

Cuối cùng, một thiếu úy nhảy xuống xe lại bên chiếc thiết giáp:

- Chúng tôi đã qua được già nửa cây cầu .

Người thiếu úy vừa nói vừa chỉ lên con số 10 trên vòm thành cầu.

- Bên này được đi trước.

Một giọng nói gọn lỏn trên xe thiết giáp. Trên đó, có người đưa một gói thuốc cho các bạn. Phon hơi nhúc nhích theo một phản ứng tự nhiên nhưng rồi lại làm thinh. Người thiếu úy phân vân, đứng yên. Người trên xe thiết giáp đồng dạc:

-Bên này cũng đã vượt hết chín nhịp. Xe bên này nặng, không biết “de” bao giờ.

- Chúng tôi muốn nói một cách hợp lý.

Người thiếu úy nói. Có tiếng cười trên xe thiết giáp.

Xe này nặng không biết “de” bao giờ.

Một giọng khác lặp lại. Người thiếu úy quay trở lên xe nói gì với bạn. Tiếng máy vẫn rầm rầm. Một lát sau chiếc xe “ríp” “de” về phía bên kia cầu. Trên cả hai xe thiết giáp cùng nổi lên những tiếng cười ồn ào.

- Nút đồng ngoài chợ bán thiếu gì. Chạy đi, bộ nằm chình ình giữa cầu hoài sao.

Có tiếng người giục. Và đoàn xe chuyển xích nghiêng trên sàn gỗ.

Phon ngơ ngẩn nhìn theo, nghĩ thầm:

- Mỗi ngày gặp một vụ như vậy có khi đỡ sầu.

\*\*\*

Phon dựa vào thành cầu tìm một thoải mái lạnh ngấm vào da thịt từ chân vòm sắt. Lúc đó, Phon mong được ngồi trên chiếc xe thiết giáp dù có phải đi xa, tới những miền sự sống chết chỉ cách nhau có mấy phân bọc sắt. Phon sẽ có tiền lương đầy đủ, có thể bỏ ra tám trăm mua một bộ thủy quân lục chiến như người thiếu úy ngồi trong phòng việc ở quận để mặc ra tiệm, uống la-de và trưng trị bòn cao bồi nếu chúng nghinh Phon. Và nhất là Phon khỏi phải nghĩ nhiều về ông ta. Kể cả hai lần vào hai cuối tháng vừa qua, Phon gặp riêng ông năm lần tất cả. Đều ở nhà riêng. Ba lần trước, Phon vào với một người quen. Ở nhà ông, người quen đó vẫn nói nhiều với Phon. Như thay mặt cho ông. Ông ta cũng ngồi ngay bên Phon nhưng mặt ông luôn luôn khuất sau tờ báo.

- Vào nghĩa quân thì được ở gần vợ con cha mẹ.

Câu nói duy nhất của ông sau tờ báo. Mấy lần đó khi ra về, Phon không nhớ được rõ mặt ông, chỉ có bàn tay thô lớn có nhựa thuốc bám trên hai móng thường rơi tờ báo ôm lấy ly la-de là Phon nhớ thật tường tận. Nhưng bây giờ Phon coi như đã quen ông. Có lần ông bị quận trưởng xài xể, Phon đã thấy tội nghiệp. Hồi đó Phon vẫn tưởng ai vào nghĩa quân cũng mất ba tháng lương đầu cho ông ta. Nhưng từ hôm có ông già về đây, xe chụy vun vút trên sàn cầu, Phon hiểu mình có thể vào nghĩa quân mà vẫn có tiền ngay từ tháng đầu tiên. Ông già tỏ ra vui và thương bọn Phon. Lúc ông nói khôi hài, Phon thấy ông nhìn mình. Trước khi ra về ông nói anh em có gì thắc mắc cứ phát biểu hoặc viết cho ông theo đại chỉ ông vừa cho.

Một người bạn đã nói nhỏ với Phon:

- Mất không cho nó ba tháng lương kỳ quá. Nó buồn tụy mình, tố cáo đi. Mày nói lên một tiếng se có liền nhiều khác nói theo. Nó sẽ bị trói như con heo tức thì.

Phon giận dữ:

- Mày định tính nước chết cho tao đó sao? Ai nói theo tao? Mấy thằng học sanh có tên trong sổ lương? Mấy thằng nghĩa quân mất tích mấy hôm rồi chả chựa bơi tên? Định tính nước chết cho tao sao đó mày?

Tuy nói vậy, song từ hôm đó Phon hết còn tội nghiệp ông ta mỗi khi ông quận trưởng nổi giận. Trước kia, Phon cho mình còn hơn bọn học sinh. Bọn chúng cả sáu tháng sau mới có tiền. Phon mất ba tháng còn đỡ. Bây giờ Phon thấy cùng xui như nhau. Đã hai tháng, hai lần cầm bút ký sổ lương để ông ta lãnh tiền, Phon cho là ai cũng có hồi không may. Còn hai tháng nữa. Mình gác cầu hoài nên coi ngày tháng nó lâu hết vậy thôi. Bọn nó mau chân hơn mình, bọn nó đỡ lố, không tốn một cắc, thằng Đành, thằng Thấu, thằng Xanh...Nước đã lên mênh mông. Cách đây bốn năm hôm lòng sông còn cạn khô, nước đọng trong những vũng sâu rải rác, trâu bò còn đi thung thăng dưới chân cầu. Bây giờ nước đã ngập hết các vết tích từ bãi cát đầy vết xe nhà binh ở đầu cầu đến những gò cát nổi cao như những cù lao xanh um cỏ. Làng mạc ở xa đã thành những vũng màu lam gọn mắt. Ghe xuất hiện trên mặt nước đã nhiều, xuôi ngược thênh thang, tuy nhiên thuyền lớn vẫn hay bị mắc cạn. Phon nhìn trong trời mưa lấm tẩm, những người quần áo sũng nước, ngấm mình dưới dòng sông mím môi ôm bánh lái dắt đi hoặc cong người dồn sức đẩy dằng sau mạn thuyền. Thuyền chạt đầy lúa mới gặt thân còn tươi, lá còn phảng phất màu xanh. Thuyền lừ đừ trên nước, tiếng ầm ỏi của người đẩy thuyền ở sâu, ở xa. Chân cầu nước xoáy dữ dội. Mạn cầu nhóp nước. Những chiếc đầu bù-loong gắn dính với các thanh sắt nhỏ giọt. Đôi bàn chân Phon nhúng hoài trong giày đầy nước, nhiều lúc bắt lạnh rùng người. Lòng cầu sạch trơn, lớp



nhựa đường trên gỗ lóng bóng thêm phần hun hút. Phon thêm một điều thuốc lá nuốt trọn từng ngụm khói.

Máy chiếc Lăm-bét-ta qua cầu. Tiếng máy ò ò vang vào các thành sắt. Hông xe đều che kín. Một vài vệt dầu loang trên sàn gỗ óng ánh. Tới đồn canh bên này cầu, một chiếc xe đậu lại, một người con gái bước xuống. Phon nhận ngay ra người con gái thường sang ngủ ngày với trưởng đồn. Cô ta khoác áo mưa màu vàng đậm, vận quần trắng áo hoa nhạt màu. Người mảnh khảnh mặt hơi tái song hồn nhiên. Phon có quen cô ta. Hôm ngày trưởng đồn sang nhậu với ông thiếu úy được gắn huy chương ở bên quận, cô ta ngồi đợi ông và hỏi chuyện Phon. Phon nói chắc còn lâu ông trưởng đồn mới về. Cô cười “tôi nói tôi chờ mà Phon”. Ay náy không biết kiếm chuyện chi nói trong thời gian lâu thế, bỏ ra ngoài. Nhưng chỉ lát sau Phon lại quay vào gượng gạo lặp lại “còn lâu ông mới về”. Cô gái ngồi trong chiếc ghế độc nhất của người trưởng đồn ngừng nhìn Phon cười “Tôi chờ”. Sau một lát ngập ngừng, Phon hỏi “cô... có chi cần gặp ông?” Nói xong Phon thấy ngược. Cô gái vẫn cười “có chi đâu mà cần. Muốn chờ thì chờ vậy thôi”. Cô gái có vẻ vui nhưng ngồi yên cả tiếng đồng hồ không tỏ ra uể oải cũng không rời rả tới các thứ trong phòng. Đến trưa người trưởng đồn vẫn không về, cô gái mới đứng dậy bảo Phon “Tôi về, anh.”

Phon đưa cô ra cửa đồn. Cô không đi ngược xuống quán con nhỏ mắt lé ăn nem nướng cũng chờ xe như mọi khi. Cô lững thững sang cầu, tay lướt trên thành sắt, tóc và hai ống quần bay rạt về phía sau. Cặp đùi cô nom thiệt nhỏ. Phon không muốn nghĩ cô đã hết tiền về xe tuy không thấy cô cầm nơi tay chiếc khăn bọc tiền như mọi khi. Cô gái giở tiền trong khăn tay trả tiền người lái xe, quảy quả bước vào đồn. Đồn là một nhà ga cũ, xung quanh có hàng rào thép gai và các hầm lộ thiên. Chỗ cửa bán giấy xe trước kia có mấy người lính nhô đầu ra xét giấy tờ các xe vào thị xã. Cánh cửa đóng im ỉm ở đầu nhà ga mở cho cô vào rồi đóng lại. Một lát cửa lại mở, mấy người lính ra đường bước lại phía cây gỗ cản đưa chuyền nhau một gói thuốc. Phon mồm năm đầu ngón chân trong lòng giấy ướt sũng có cảm giác bị tê và một móng chân bị nhét cát nhưng không rõ ngón nào. Phon vuốt mặt, vẩy tay cho đỡ ướt, bước từng gượng nhẹ. Giày quá rộng, mỗi chân lỏng hai chiếc vớ dày vẫn còn lỏng. Từ sau mấy chiếc xe đậu ở đầu cầu. Thằng Đành chụp áo mưa đập xe vượt lên. Phon giơ tay vẫy nhưng nó không hay. Nó dừng lại bên cây gỗ cản, thò một chân ra khỏi chiếc áo mưa nhà binh chống xuống đường hỏi han mấy người lính. Họ chỉ về phía cầu. Phon giơ tay vẫy, chân bước sang mạn cầu bên kia chờ bạn. Đành hất mặt lên cười với bộ mặt bấn nước. Hấn đập xe lên, dừng trước mặt phon, chân phải đặt trên đường dành cho bộ hành.

- Mạnh giỏi mày?
- Mạnh. Có chuyện chi đó?
- Có chuyện chi đâu.
- Rảnh chuyện vậy na.
- Ờ, tụi tao mà.

Phon sờ vào chiếc áo lụng thụng của bạn:

- Tụi mày xếp thiệt

Đành liếm nước quanh môi, nghe những tiếng súng từ vùng núi đầu sông vọng xuống.

- Vậy là đỡ rồi. Chỉ còn có hai tháng nữa mày đã lương.
- Bữa đó tao gắng xin về gặp tụi mày. Nghe nói sau bữa tao đi thằng Năm có chuyện với tụi mày?
- Nó thông cảm rồi. Bữa thằng con nó chết nó cũng mời tụi tao lại nhậu. Con có chết được hơn một tháng

Thiệt tội.

Thằng Thấu nói hay quá nó cũng đỡ sầu.

- Ờ Thấu...

Một chiếc xe “ríp” phóng vụt qua, Phon quay mặt ra thành cầu.

- Cấm nói chuyện trên cầu?
- Cấm.

Đành ngó trước ngó sau rồi vòng xe trở lại:

- Vậy tao về

Phon dựa lưng vào thành cầu:

- Tao có lời thăm Thấu.

Một vài chiếc xe chạy vút vào lòng cầu sâu, bỏ lại tai Phon tiếng những phiến gỗ bấp bênh bị bánh xe lướt quá. Tuốt bờ sông bên kia rải rác vài chiếc thuyền bắt động mơ hồ. Dòng nước mỗi lúc như thêm dữ dội xoáy quanh những chân cầu bao dây kẽm gai. Phon ước những giọt nước trên môi mình là rượu. Phon vuốt mặt, nhô ra khỏi cây sắt. Về phía bên bờ này, có một vật gì trôi lại gần cầu. Mặt sông ở dưới kia thật rộng, mờ mờ, vật bị trôi đậm màu. Lúc chưa trông rõ, Phon thấy vật đó lúc chìm hẳn lúc nhô lên mặt nước. Khi đã đoán chừng nó là một vật, Phon thấy chốc chốc từng phần con vật lại hiện trên mặt nước sau một hồi mất tăm. Một con bò, chiếc đuôi vật vờ vừa chìm ngấm, một mồm đầu với hai cái sừng đã nhô lên. Có lúc cả chiếc đầu nó trôi lên khỏi mặt nước, mồm há rộng nhả răng. Phon mong nó sẽ đụng vào một vật cát thiết cao để nom cho rõ. Dòng nước quá mạnh. Con vật trôi mau, tựa bịnh vào thành cầu, Phon cuối xuống nhìn. Chiếc đầu với hai sừng nhô lên một lần nữa. Con vật chắc mới chết. Lúc Phon ra gác cầu trận đánh mạn trên sông mới bắt đầu. Phon chắc nó cũng trúng đạn như con bò tuần trước trôi qua đây. Chân cầu và những phen kẽm gai có thể giữ nó lại. Con bò đã trôi vào gậm cầu. Phon không còn nhìn được, Phon bước sang bên kia, cúi gập người trên thành sắt không nom được suốt chân cầu. Phon chờ, tuy biết nó có thể mắc kẹt. Thân một cây dừa trôi sau con bò đã băng băng qua cầu.

Phon trở qua trở lại hai bên thành cầu. Tầm mắt Phon vẫn bị chặn lại. Phon bút rút lẳng tai xem có tiếng động nào chứng tỏ con vật còn đang ở dưới chân cầu. Chỉ có tiếng nước xoáy.

- Nó đã bị kẹt vào dây kẽm gai.

Phon lẩm bẩm. Tiếng nước xoáy dội mạnh lên tai Phon.

Trên bàn để một máy truyền tin bọc bằng cái bao vải bố, một chiếc ra-dô áp tân sinh, một đĩa rắn lớn, hai đĩa thịt nướng, ba cái ly chén đủ loại đựng rượu đế và một xấp bánh tráng. Đành kéo ghế cho Năm:

- Không còn chuyện chi quan trọng hơn cái vấn đề này, uống cùng anh em ít ly rồi lo công vụ cũng không muộn.

Năm lừng chừng ngồi xuống ghế, phân vân:

- Nói hoài anh em vẫn không thông cảm, kẹt quá.

- Có chi mà kẹt, để tôi gọi về nói anh chưa tới được là xong.

Đành lấy mấy kéo cùn dây trời, bật "pin" cùi đầu gọi về trụ sở xã.

Năm áy náy:

- Phiên mấy anh quá.

- Anh Năm nói vậy tụi tôi giận đó. Từ hồi thằng Phon chết tới nay, ngoài anh Năm, hai đứa tôi còn biết thương ai hết.

Năm cười cảm động:

- Mấy anh nói tới thằng Phon khiến tôi lại nhớ nó thấy tội nó. Nó ham ăn nhậu mà điều nó cũng vui, cũng dễ thương như mấy anh đây.

- Sức mấy mà nhắc tới thằng đó. Uống đi anh Năm.

Ngồi nhậu mà còn suy nghĩ. Đành cất tiếng cười lớn ngửa mặt lên trời. Thịt ngựa. Thịt bò. Ta cho phép. Cúc hoa em ôi. Ta cho phép.

Một đùi thịt bò còn nóng máu, một xị rượu lúc đã thay quần áo khô, có lẽ không còn điều gì đáng ước ao hơn thế. Tay Phon nhiều lúc đặt trên cán dao bên thắt lưng. Một đùi thịt bò, một xị rượu lúc đã thay quần áo khô. Phon nhìn về phía người bạn gác ở nhịp cầu đằng kia. Anh ta vẫn còn khuất vào một cây sắt nào đó để trú mưa. Không ai biết được cái đùi bò của Phon cả. Có chẵn một mình con nhỏ mắt lé. Có cần gì phải chờ hai tháng nữa. Còn những đêm khao quân, còn tiếng súng trên kia và dòng sông này. Tao sẽ nghĩ, sẽ nhớ đến tất cả bọn bay. Cúc Hoa em ôi...Phon thắc thỏm

nhìn xuống dòng nước. Con bò chắc chắn đã bị kẹt nhưng vẫn có thể trôi đi bất ngờ, Phon tựa vào thành cầu chờ đổi gác.

Mưa ngớt dần. Người Phon nhiều lúc nổi da gà bắt rùng mình vì một cơn gió ở dưới sông tạt lên. Phon nhìn về dốc cầu. Sau cây cảnh gỗ, xe đậu nối đuôi. Đã hết giờ làm buổi sáng. Các công chức làm ở quận đã trở về thị xã. Những chiếc xe hơi que gạt hạt nước trên kính quệt qua quệt lại uể oải, máy nổ dồn dập, nóng chảy. Những chiếc Lăm-bét-ta ướt át có nhiều người mặc áo mưa và ngậm khói thuốc. Máy người lính từ trong đồn ra đổi gác. Họ đi hàng một, sát thành cầu. Phon cời mấy nút áo nghe như ngực mình bốc hơi. Người bạn thay thế Phon nói:

- Tao đang nghe dở sáu câu

Bọn Phon thông thả trở về đồn. Qua một chiếc xe hơi, có dấu thập tự, Phon nghe có tiếng cười thật trong của mấy cô mặc áo mưa màu với người đàn ông ngậm ống điếu tì tay trên bánh lái. Phon thoáng có ý định xin họ mấy viên thuốc nhức đầu nhưng chân vẫn bước theo các bạn vào đồn, tháo giày, cất súng. Chiếc bảng cấm ở đầu cầu được xoay mặt. Đoàn xe từ từ lên cầu để khói lại phía sau. Một lát, chiếc bảng cấm lại được xoay ra. Từ phía thị xã, bọn học trò quần trắng áo trắng ngồi trên xe đạp lũ lượt qua cầu. Hôm nay là thứ hai. Nắng lộ dần trên các vòm cầu. Cánh cửa đóng im ỉm ở đầu nhà ga bật mở. Người con gái sáng ngủ ngày với trường đồn nắm chiếc khăn tay đi ra, bước lên một chiếc Lăm-bét-ta.

Phon nắm một con dao, bước xuống bờ sông.

## Mùa xuân qua đèo

**Hồ** về tới phi trường tỉnh, trời đã quá trưa. Hai người Mỹ trên chiếc trực thăng lại ngồi xuống trên cát phơi nắng uống Coca như lúc ở sân bay của lực lượng đặc biệt. Hồ và người đồng hành vừa kịp làm quen chia tay nhau ở cổng phi trường. Quận lỵ cách đây không đầy bốn chục cây số sau mười phút bay đã thành một vùng đất dĩ vãng có những này cuối năm ra sân bay ngắm một chuyến về vô vọng. Nổi vui mừng lúc được chui vào máy bay và điều lo ngại sẽ phải ăn tết ở tỉnh đã đẩy lùi thiệt mau những điều thuộc về mấy ngày hôm trước.

Hồ giục người phu xe đạp mau về bến xe. Giờ này làm gì còn một chuyến xe khởi hành để băng qua hơn trăm cây số đường núi. Nhưng biết đâu. Chuyến phi cơ vừa rồi đã là một sự bất ngờ. Biết đâu... Hồ móc sẵn tiền xe cầm tay. Tới bến. Hồ nhảy xuống xách sắc lại gần hai chiếc xe hơi không người. Hồ nhìn quanh tìm chủ xe. Không có ai. Bàn bán giấy có người đàn bà đặt một thùng nem, giở khăn bịt lại đầu. Trời nắng vàng thoảng những hơi gió lạnh.

"Có còn chuyến xe nào chạy về... nữa không bà?"

Hồ hai lần hỏi người đàn bà. Người đàn bà tò mò nhìn Hồ, giọng chênh mảng:

"Giờ này đâu còn xe..."

Hồ châm một điếu thuốc hút một hơi dài. Trên con đường vòng ngoài thị xã, những chiếc xe Lăm-bét-ta ba bánh đầy người và hàng hóa ì ò chạy về các làng lân cận. Chỉ những người về ăn tết muộn cách tỉnh một vài đoạn đường ngắn còn có xe đi. Hồ sang đường kiếm một tiệm nước ngồi uống. Chiếc sắc được đặt dưới chân Hồ không còn là một sự thôi thúc như trong những ngày gần đây. Hồ uống nước chậm rãi, hút từng hơi thuốc dài. Một phòng ngủ ở bên kia đường, sau tấm cửa xếp đóng nửa chừng, có những chậu thực được đầy bông đặt trên nền gạch bông. Một đám người bao quanh một đồng dưa hấu ở gần lối vào bến xe. Những người đi trên đường đều có vẻ vội vã.

Hồ đi sâu vào trung tâm thị xã. Những chiếc xe vụt qua, những người đi rảo bước chỉ gọi được những giờ cuối cùng trong năm đang trôi màu, không lấp được nỗi vắng vẻ. Thị xã thường ngày nhộn nhịp được là nhờ những công chức đã về ăn tết. Họ chiếm số đông, đa số còn trẻ. Hồ không muốn gặp mặt một vài đồng nghiệp địa phương lúc này. Hồ với họ không có những điểm chung nào để họ có thể hiểu việc biểu lộ lòng ái ngại của họ là vô lý.

Hồ vẫy một chiếc xích lô về nhà một bà chủ nhà hồi Hồ còn ở thị xã. Con đường nhỏ nhiều ổ gà và đám trẻ nít nô giỡn hoang hốt nhẩy rạt sang hai bên tránh xe vẫn không thay đổi. Hồ nghĩ mình sẽ về nhà trong chuyến xe đầu tiên năm mới. Lúc đó, những đồng nghiệp Hồ có thể đã lục tục tính chuyện trở về nhiệm sở. Tâm trạng Hồ lúc bước lên chiếc trục thẳng Hồ vẫn chưa quên. "Thoát". Hồ như sẽ không có ngày phải trở lại nơi đó nữa. Nếu không ở trong tuổi quân dịch, Hồ có thể bỏ ra ba, bốn... nếu cần nửa năm lương để không bao giờ còn bận tâm tới vùng đó. Gần trọn một tháng nay Hồ mong có máy bay về. Quần áo đã sửa soạn đầy đủ. Những câu tiếng Mỹ để xin được lên phi cơ đã nằm lòng. Một tuần lễ chầu chực ở sân quận với gia đình những viên chức hành chính, với vợ con quân đội, với một hy vọng mong manh mình sẽ có ưu tiên. Những bộ mặt hoan hỉ sau cái gạt đầu của người Mỹ có thể đếm trên ngón tay và in đậm trong đầu người ở lại. Những vẻ lo lắng, mệt mỏi mỗi ngày một tăng. Người chờ máy bay một ngày một nhiều. Hồ thấy một bà mẹ đứng sau đoàn người đổ xô lại gần viên phi công bấm móng tay sơn đỏ vào móng đưa con gái sáu tháng để thay cho tiếng nói quá nhỏ một quân nhân đã đứng nghiêm, thuật lại chín trận đánh có mình tham dự với quận trưởng, mắt lét thường trục về chiếc trục thẳng và đám đông. Hai thiếu nữ áo dài màu hường, màu trắng hờn dỗi với người Mỹ ngơ ngác. Một đứa trẻ đã bị cả đám đông nguyên rủa đòi tát tai vì đã lén trèo lên phi cơ làm người Mỹ nổi giận. Số người ngày ngày ngong ngóng chờ đợi tăng dần, lòng hy vọng vào sự may rủi giảm sệt sau những lần bụng đói, uể oải khoác sắc đứng lên về nhà trọ trả thêm bốn chục đồng tiền cơm để sáng mai lại đeo sắc, lại nghe lời chúc may của chủ nhà. Trước những người dân ở đây, Hồ bị ám ảnh mình là người giàu có. Mua một con gà giò, hai trăm và một chục tiền "mượn trẻ nhỏ đi bắt". Gà chưa bắt được, lối xóm chạy tới bao lấy Hồ khen gà mập, thịt ngon, giá "bán cho người quen". Đến nhà quen được mời ăn tu-ma, Hồ phải gắng hỏi trả tiền chủ nhà mới chịu nói rõ năm đồng một trái. Có người từ xa tới vào một căn nhà xin nước uống, chủ nhà đem gạo giấu một chỗ. Đồng tiền thành một liên lạc duy nhất giữa họ với người khác. Đòi sống đương nhiên trở thành đơn giản. Nhưng với những người ở trong quận lại không thế. Nhiều lần Hồ đã ân hận vì quen biết họ. Một người dân về một đêm bỗng bỏ trốn để mấy hôm sau thành một "kháng chiến quân" thường xuyên đón xe ở cái dốc cách quận cỡ mười cây số. Trong quận không ai không biết có lần Hồ đã mời hán uống la de ăn bún bò. Những lần có việc phải vào quận, Hồ thấy có nhiều con mắt nhìn mình khác thường, những con mắt của mấy viên chức đã được Hồ mời cùng một bận với hán. Và hán cùng đồng chí chắc chắn sẽ có những con mắt tương tự và một phát súng thích hợp nếu Hồ gặp vào những hôm phải qua con đường dốc. Ban đêm, nằm ở những chỗ ngủ không nhất định, Hồ nghe chớ sủa và lập lại dự đoán của mình.

Chiếc xe dừng trước một đầu ngõ nhiều bóng dừa. Hồ trả tiền, xách sắc bước vào. Hồ đẩy một cánh cổng chằng kẽm gai. Hà – con gái út bà chủ nhà – đang phơi mẹt mứt bí ở ngoài sân, quay ra kêu kinh ngạc: "Anh Hồ". Hồ hỏi:

"Má đâu? Anh Tước đâu em?"

"Má ra dọn hàng cho chị Hòa. Anh Tước đi chơi. Anh không về nhà ăn tết?"

"Ở lại ăn tết với bà má với mấy em cho vui".

Hà dàn những miếng mứt đậm đường trắng thô lớn, cười:

"Anh chỉ ưa nói láo. Về nhà ăn tết với chị, anh buồn chắc?"

Hồ vừa vào trong nhà vừa nói:

"Anh nói lộn. Ăn tết ở đây cho nó lạ".

Căn phòng Hồ bước vào là một khúc nối của ngôi nhà trên. Một ngôi bàn thờ lư đồng sáng loáng, bánh xếp chồng, hoa huệ trắng muốt và một chiếc bàn phủ khăn sặc sỡ sau một chậu thực được bông lớn chiếm hết căn phòng. Hồ vén tấm ri đô nhạt màu nhìn xuống cái chái kè bên thấy có một góc trống. Chắc hàng của Hòa sẽ để đó. Mỗi năm Hòa dọn hàng về nhà hai lần. Vụ lụt và những ngày nghỉ tết. Ngày thường, Hòa về chợ như một nữ công chức về sở. Hàng trong gầm sạp khóa kỹ có cảnh binh coi ban đêm.

Hồ rót một ly nước, ra hiên ngồi sưởi sáng. Một hàng trụ gạch vuông mới quét vôi chạy tới đầu nhà trên.

"Mấy người thuê nhà về hết rồi sao em?" Hồ hỏi.

"Mấy anh đó về từ hôm hai lăm. Năm bữa nay rồi".

Hà nhón một miếng mứt mang đưa cho Hồ:

"Mời lên anh một miếng. Anh ăn lạ, coi chừng bà má về la em".

Hồ bẻ đôi miếng mứt đưa cho Hà một nửa:

"Mỗi anh em một miếng cho công bình".

Hà ngồi tựa vào trụ gạch vừa cắn từng miếng nhỏ vừa nhìn Hồ tằm tằm cười. Nước da Hà nom thật mát. Còn kéo dài tình thế này, hai ba năm sau, về nhà này, Hồ sẽ ăn tết với một thiếu nữ có duyên. Hồ hỏi Hà chuyện học hành, chuyện bà má. Hà nói luyên thuyên, cười luôn miệng. Khi bà má về, thấy Hồ bà la từ ngoài cổng: "Lỡ xe rồi ông? Lỡ xe rồi ông?". Bà gánh hai bó hàng quét đất, chân bước rầm rập, mồ hôi tháo đầy sống áo. Bà vào nhà nói Hồ năm trước ở đây, "có tết nào mà ông ở lại với mẹ con tôi đâu. Bây giờ xa xôi lại về đây ăn tết bắt tử. Muốn chuộc lỗi đó sao ông?". Bà cụ thật ồn ào, Hồ chỉ cười gật đầu. Ngày còn ở đây mỗi khi muốn vui, Hồ chỉ việc gọi chuyện cho bà cụ để thấy vui, không ai bị thất vọng. Nói chuyện một lát, Hồ lấy quần áo ra giăng tắm sọt hết nắng, trời lạnh.

Lúc bà má mở gà cúng giao thừa, Hà xách nước tưới những chậu bông trước sân. Hồ nói với bà mình ra phố có chút việc, không ăn tối. Trong các ngõ, trẻ con như đông hơn. Một vài đứa mặc áo mới nắm dây bong bóng bay. Ngoài phố, có nhiều cửa tiệm lục đục đóng cửa. Hồ mua một hộp bánh biếu bà cụ rồi ghé tiệm hớt tóc. Tiệm vắng, không được quét dọn sạch sẽ. Ông già chủ tiệm đang ngồi trước gương vắt chân đọc một tờ báo xuân. Thấy Hồ, ông già lật đật tụt xuống, tươi cười nhường chỗ. Hồ cầm tờ báo kiếm một truyện ma đọc. Ông già yên lặng làm việc, không có vẻ vội vàng. Tóc Hồ hớt xuống cả đóng trên khăn choàng. Hồ cười nhớ hồi còn nhỏ hớt tóc để ăn tết. Vợ Hồ chắc sẽ lại có chuyện để nhạo Hồ. Hồ nhớ lần về trước cũng hớt tóc ở đây và phải lấy báo che mặt sợ đồng nghiệp nhận ra. Lần đó Hồ về ở nhà nửa tháng. Buổi sáng, hôm ra đây, vợ Hồ dậy từ bốn giờ sửa soạn hành lý cho chồng. Hồ tỉnh giấc không thấy vợ bên cạnh tự nhiên thấy thất vọng. Lúc vợ Hồ ở ngoài lên tiếng đánh thức, Hồ làm bộ

ngủ. Vợ Hồ phải vào giường lay gọi. Hồ ngật ngưỡng kéo vợ nằm xuống giường. Vợ Hồ vùng vẫy gắt: "...Gì mà dữ vậy?". Hai tay Hồ ôm vòng lưng vợ kéo xuống. Người vợ hai chân vẫn đứng dưới đất, một tay cố gỡ, một tay đẩy mạnh xuống ngực Hồ. Hồ bỏ lỏng vòng tay cho vợ thoát ra ngoài mừng, thấy đau ngực và giận ghen ngào. Lần đó ra tới đây, chờ xin máy bay về quận, Hồ bị gọi lên Ty vì tội bỏ nhiệm sở cả tháng trời. Trước mặt ông Ty, Hồ nói, cặp mắt trũng sâu ngơ ngẩn: "Xa vợ cả năm trời, nhớ quá không chịu nổi. Khổ quá hóa liều, xin bác thương". Bây giờ, thời gian đó đã xa đằng đẵng. Vợ Hồ, đêm nay biết đâu chẳng khóc.

Hồ ra khỏi tiệm hớt tóc, ông già bắt đầu đóng cửa tiệm. Mái tóc hớt cao, những chân tóc vừa cạo bắt lạnh. Hồ cầm hộp bánh băng ngang đường, sang một phố khác. Buổi chiều cuối năm có những giờ nắng chói, vàng rực. Bây giờ, đã dịu. Hơi lạnh bắt đầu trở nên đậm. Hồ bước mau qua những khu phố vừa đóng cửa có những chậu cúc, thực được bày trước nhà. Ở công viên cuối thị xã có người đông. Người và xe hai bánh chật trên các lối sỏi. Một chiếc xe bán bong bóng bay đậu ngay lối ra vào. Hồ để hộp bánh sau lưng, len vào vòng người nhìn xác chết. Có phải hán đó không? Hán nằm ngửa trên sỏi, đầu vẹo, hai tay úp lên rốn, hai chân dẹt hai bên. Bộ mặt xanh khô hai đường xương gò má nhô cao. Hai mắt trũng như nứt phôi một phần con người nhợt. Chiếc mồm nhô hàm răng hô. Kẽ mép do một kẻ tinh nghịch nhét một mẩu thuốc lá chỉ còn vòng giấy cháy đen và lớp tàn dính vào lợi. Tấm áo vải bỏ hai vạt nằm sang hai bên sườn để lộ cái bụng căng. Nơi thắt lưng một đầu ruột phôi tím bầm bên một đầu máu khô và đất. Hai bên có những ô vuông tím. Hồ ra khỏi vòng người, cảm thấy buồn mưa. Mùi hán thật nặng nề đến nhức đầu. Người ta nói hán và hai tên nữa võ trang súng "côn" chặn xe Lam-bét-ta ở cây số bảy. Trong xe, có một quân nhân mang trung liên. Hán là trung đội trưởng. Để đó cho đồng bào coi.

Hồ bước mau ra cửa công viên, dừng lại bên xe bong bóng cúi xuống hông xe châm một điếu thuốc. Hồ lên một chiếc xe bảo chạy tiếp con đường Hồ đi dở dang. Hồ xuống chỗ đầu xóm, đi bộ vào nhà ông lão có hai cây dừa. "Thầy uống la de?", ông lão hỏi. Hồ lắc đầu, kéo ghế ngồi. Ông lão xách nón ra ngoài ngõ. Căn phòng lợp lá, tường đất mới quét vôi có một tấm màn gió chia đôi. Những ngày châu chực chờ máy bay không phải chỉ để về đây bòn chòn nhớ vợ. Hồ nghĩ và thấy nhớ vợ nhiều hơn. Những ngày gần đây, vợ Hồ đã làm gì với số thì giờ nghĩ về Hồ và đi ra đi vào trông đợi. Đêm nay có đám tam cúc nào để một chân cho vợ Hồ không.

Ông lão trở về có hai người đàn bà áo ngắn theo sau. Người đàn bà mặc áo chửa lại gần Hồ, cúi xuống hôn má Hồ và cầm tay đặt lên bụng mình. Hồ xoa tay lên lớp áo mỏng hỏi:

"Bầu mấy tháng rồi?"

"Ba tháng... đang mọc tóc".

Hồ kéo ghế cho người đàn bà ngồi. Ông lão hỏi:

"Thầy chịu cô này?"

Hồ quay lại nhìn người đàn bà đứng ở ngoài cửa, hai tay chắp sau lưng, chân dún dẩy, nhìn băng quơ.

"Chịu".

Hồ nói nhỏ giọng, Ông già và người đàn bà kia đi ra. Người đàn bà có bầu vạch tấm màn gió nhìn vào rồi ra khóa cửa. Hồ cảm lại:

"Có ra ngoài lấy... gì thì lấy đi. Ở đây tối tối được chứ?"

Người đàn bà ra gọi ông già vào. Ông già nói, Hồ gạt liên tiếp. Lúc ông già ra, người đàn bà đã sửa soạn xong, ra khóa cửa. Hồ dìu người đàn bà vào sau tấm màn gió. Bên người đàn bà, Hồ thấy mình quên được nhiều thứ. Tối khi người đàn bà đẩy tấm cửa nhỏ trên vách kêu "sắp tối". Hồ ngủ lơ mơ và không buồn mở mắt. Người đàn bà lưng quay vào vách chống tay tò mò nhìn Hồ. Môi Hồ hé mở, mặt Hồ nom dài, gầy guộc. Chiếc gối của Hồ đầy phấn và tóc vụn.

Lúc Hồ trở dậy, trời tối thui. Người đàn bà đã thắp một cây đèn bóng dài để ở giữa bàn. Hồ đưa tiền và chìa môi cho người đàn bà hôn rồi lại gần ánh đèn, tháo mấy sợi thun bao lại hộp bánh.

Hồ bước ra đường mới thấy rừng mình vì lạnh. Hai bên ngõ, qua những hàng rào bóng cây tối thui. Hồ thấy những trang thờ ở ngoài trời, trong vườn, trước sân có ánh đèn, mùi nhang và hương hoa cúc. Giờ này vợ Hồ hết còn mong Hồ về. Có một sự yên lặng lạ thường. Người đàn bà có bầu vừa rồi hay ý nghĩ vợ hết còn trông đợi bòn chồn đã tạo trong lòng Hồ nỗi bình thần vắng ngắt đó. Ý nghĩ chua xót nào, cảm tình đau đớn nào rồi ra cũng có lúc mệt mỏi ngã quỵ như một người đàn bà khóc chồng, mắt ướt khép dần theo giấc ngủ. Đã bao lâu nay Hồ dự tưởng một cái tết xa vợ và sau những ngày rượt đón những chuyến xe muộn, dự tưởng đó trở về nhập với hiện tại. Tâm trạng Hồ lúc tưởng tượng mình xa lạ với niềm vui ấm cúng của mọi người trong đêm giao thừa đầy chua xót và sợ hãi. Bây giờ nỗi chua xót mỗi lúc lắng dần, lắng dần, chỉ còn khiến Hồ lơ mơ thấy bước chân mình có những bước chân ngậm ngùi. Hồ mệt mỏi thấy mình không thể nghĩ tới ai được một lúc lâu như ngày thường. Trong nỗi bình thần vắng ngắt, mơ hồ những bước chân ngậm ngùi đó, Hồ thấy mình hiền khô như nhiều người vẫn nói và phải đợi đến đêm nay Hồ mới biết một đời mình chỉ là người lỡ đường tuy chẳng rõ về đâu. Cơn giận nghẹn ngào vì bị vợ từ khước chuyện ân ái lần cuối có phải đã bắt nguồn từ một khao khát tưởng tượng như vợ Hồ là người có thể thỏa mãn? Hồ thoáng rung động, thương vợ đột ngột.

Hồ băng qua những phố vắng người. Mọi nhà đều đóng cửa. Mặt đường trở nên rộng. Những dãy nhà hai bên phố nhỏ thấp. Ánh điện trắng xanh đường ngang đường dọc. Hồ tưởng như mình là một gã khổng lồ đi giữa những nguồn suối ánh sáng lúc nghe tiếng giầy nện quá rõ trên mặt nhựa. Hồ kẹp gói đồ vào nách, đứng giữa đường chằm một điệu thuốc. Một mùi trầm từ nhà nào gần đó thoảng trong không khí.

Hồ về tới nhà bà má lúc mọi người đã ăn cơm xong. Bà má đang sửa soạn bàn thờ. Hòa và Hà ngồi giữa những lọ, những mẹt mứt để trên mấy tờ báo trải dưới đất.

"Ngỡ anh mãi đánh bài ở nhà mấy người bạn mai mới về chứ".

Hà chiều diều. Hòa phủ tay, kéo ghế cho Hồ:

"Anh về hỏi chiều? Ăn tất niên vui không anh?"

Hồ cười thấy đói:

"Lỡ hẹn với người ta. Nếu không tôi đã ở nhà ăn cơm cuối năm với bà má và các cô".

Hồ lột tờ giấy báo, đặt hộp bánh lên bàn thờ:

"Biểu bà má để cúng các bác".

Bà má đập vào vai Hồ nói lớn:

"Mua bánh lúc này khác chi cho tiền nẫu. Mệt quá".

Mọi người cười ồn ào. Hòa rót cho Hồ một ly nước nói chuyện thẳng Tước kêu hải ở nhà dọn đĩa chén bỏ đi đánh cua cá. Mặt Hòa như thoa phấn, lúc cười mớ hồ có nếp nhăn trên trán. Bà má gạt ngang câu khôi hài của Hồ, chỉ tay trên nhà trên:

"Đêm nay ông ngủ trên đó. Hồi này ông về, tôi đã giao ước mở cửa trên đó ngày mồng một".

"Chưa tới giao thừa bà má đã nói chuyện ngủ kỳ quá".

Hà kêu. Bà má nạt Hà im, bảo Hồ:

"Ông lên trên đó mà thay quần áo. Đồ của ông tôi bỏ trên đó. Nhớ chỗ cái công tắc chớ?"

"Lúc nào ngủ con thay cũng được. Để con nói chuyện với cô Hòa đã".

Nghe Hồ, Hòa cười, mặt hơi cúi. Ở Hòa lúc nào cũng có sự khéo léo. Hòa lấy chồng năm mươi sáu, năm Hòa hăm ba, chồng Hòa chết. Hòa chia cho cha mẹ chồng nửa số lương tử tuất để nuôi đứa con trai rồi về ở với mẹ. Những năm con lấy chồng xa, nghe nói con bị chồng và mẹ chồng hành hạ, bà má chỉ biết chửi thề. Thấy con về, bà mới yên tâm, mới đỡ kêu khổ. Những người ở đây đều là những người xa gia đình, gọi bà cụ chủ nhà là bà má và tùy theo tuổi tác gọi Hòa là chị hay cô. Nhưng ai cũng đối với Hòa bằng sự thận trọng, vì nể. Họ kêu Hòa thông cảm được sự bẽ bối của tuổi trẻ, không gay gắt như bà má mỗi lần họ đem gái về nhà. Hòa thành một người khéo léo và rộng lượng. Nụ cười Hòa sau một lớp người tới, sau một lớp người đi, lại trầm thêm một lớp.

Tới mười giờ đêm, Tước huyết sáo trở về. Nó ồn ào kể chuyện việc bị ông tình bắt hụt. Ông bận đồ *xi vin* một mình dạo phố. Gặp những người đốt pháo ông túm cổ bặt tai liền.

"Sao anh trốn được?"

Hà hỏi. Tước cười lớn, giơ hai tay xoay người một vòng.

"Tao mà thèm trốn, nói giỡn. Tao có mặt báo, vẫn theo sau ông, vẫn khơi khơi coi mấy người bạn bị bặt tai, đâu có sao".

Hà bĩu môi:

"Sao anh nói bị bắt hụt?"

Tước rút một điều thuốc của Hồ để trên bàn:

"Tao nói cho bà má giật gân... mà ủa, tao nói sai một lần không được sao?"

Tới gần giao thừa, mọi người ra cả ngoài sân. Hỏa châu bắn rục trời để soi rõ bóng người ngoài ngõ. Mọi người ồn ào trong một không khí bình minh, lạnh buốt. Ở các căn cứ quân sự súng nổ liên hồi như giặc nhập thành phố. Ngoài đường người đi lại rầm rập. Chuông chùa, chuông nhà thờ đổ dồn, ngân nga, Hòa chạy vào trong nhà khoác thêm một manh áo ấm.



Suốt ngày mồng một tết, Hồ hết ngồi ở bàn bên này cắn hạt dưa, ăn mút lang, mút me, mút bí nói chuyện với Hòa, lại lên nhà trên chơi các tề với đám thằng Tước. Bà má đi chúc tết mọi người, kéo Hà đi theo. Chập tối, sau bữa cơm chiều mỗi người đều uống ly rượu nếp, gia đình bà má đi lễ chùa, Hồ đóng cửa phòng dưới, lên nhà trên bật đèn nằm đọc cuốn Kiều đã cũ, Hồ mang về trả vợ. Sáng ngày mùng hai, Hồ định về chuyển xe đầu nhưng Hòa cản, sợ mìn. Tám giờ sáng Hồ từ biệt mọi người sau khi đã điểm tâm bằng bánh chưng. Hồ lên xe, Hòa bảo:

"Có chiếc bánh chưng gửi anh đem về biếu chị để trong sắc anh đó".

Hồ lật đặt ngoái lại, thấy Hòa đã kéo em vào nhà với những tiếng cười hỗn độn: "bánh chưng Trung kỳ". Hồ chắc bà má và Hòa sợ Hồ bị kẹt xe giữa đường không có thức ăn, thác có biếu vợ Hồ bánh, báo cho Hồ biết vào phút cuối. Những hạt mưa trái mùa ướt láng đường. Phố xá vắng vẻ như một giấc ngủ muộn. Vài người đi chơi tết đi dưới những mái hiên rải rác vỏ bong bóng, hạt dưa, xác pháo. Tới bến xe, Hồ mới biết hôm qua đã có chuyến xe chạy mở hàng. "Ngày lễ mà coi lạnh. Hai bên gặp nhau không thêm bán, ngó lơ chỗ khác". Một người lơ xe nói.

Lúc Hồ lên xe, xe đã chật chỗ. Hồ ngồi giữa một ông già và một người đàn bà ăn mặt nửa như người buôn bán, nửa như người chơi bời. Một người lên xe muộn, hỏi lơ xe:

"Lúc này đường đi chắc lộn xộn dữ?"

Giọng người đó như đùa song không giấu được vẻ lo âu. Gã lơ xe nói:

"Hai chuyến gần đây nhứt không có gì".

Ra khỏi thị xã, mọi người bắt đầu yên lặng. Chiếc xe chạy như tìm tốc độ. Tài xế và lơ xe đều chăm thuốc hút. Những sườn núi như những đồng cỏ trên cao thuộc miền có ánh nắng. Hồ giờ cuốn Kiều đọc mong tìm giấc ngủ. Xe càng chạy càng ít thấy những đồn binh và những chiếc GMC xả ga chạy ngược chiều. Biển có lúc chỉ còn thấp thoáng ở xa như một mặt hồ xanh thẫm sau những hàng cây và vách đá. Những làng mạc xanh lá cây, im ả dưới miền ruộng sâu. Những cánh đồng hẹp cỏ cháy và những cồn cát chạy dài như di tích thừa nước Việt có Đảng Trong, Đảng Ngoài. Chiếc xe như xa dần cuộc sống. Dấu vết con người và sinh hoạt như không hề có nếu không có những ngôi mộ mới rải rác trên những mảnh đất hoang. Một vài chòm khóm ở hai bên đường chỉ có những bờ tre nắng đốt khô trắng rợn mắt, không bóng sinh vật. Vài lò vôi rải rác, không mái, vách đất nền mốc với những đầu củi cháy dở, những đồng san hô trắng toát.

Hồ "ợ" một tiếng gấp sách, loay hoay châm một điếu thuốc. Gió như dòn trên cao xuống. Người đàn bà bên tay trái Hồ cúi xuống cái giỏ ni lông dưới chân lấy ra một tấm voan màu hoa đào buộc đầu. Vợ Hồ cũng có một tấm voan màu đó. Lần trước, khi ra ngoài này, lúc hai người chở nhau trên xe Solex ra bến xe, vợ Hồ cũng bịt tấm voan, trời cũng lất phất mưa. Những hạt mưa không đủ ướt bãi cát nhưng đủ làm mờ hồ những chồng đá quây quần ở ngoài biển xa.

"Chị cũng về...?" Hồ hỏi người đàn bà.

"Dạ".

Người đàn bà đáp không nhìn Hồ. Hồ nói:

"Đường bây giờ chỉ có những người liều mới dám đi".

Người đàn bà vẫn nhìn thẳng về phía trước, hai tay thủ bọc. Ông già bên tay phải Hồ đã ngửa đầu vào lưng ghế, há mồm ngủ sau khi uống nửa xi rượu mang theo. Hồ thấy dường như chỉ có mình mới xa lạ và thắc thòm. Hồ nhớ lại ngỡ tối có nhiều trang thờ tối hôm giao thừa.

Xe qua một dốc núi, vào một cánh đồng nhỏ. Con đường không hề có bóng một chiếc xe khác. Hồ nói với người đàn bà:

"Con đường này chắc có lẽ dành riêng cho mấy chiếc xe này".

Người đàn bà không lên tiếng.

Chiếc xe đột ngột dừng trước một cây cầu gãy gập. Thành cầu bằng sắt lùn trong các cột xi măng, một đầu rớt xuống dòng nước cạn như một chiếc thang để nghiêng. Hành khách ồn ào thò đầu ra ngoài xe bàn tán. Người lơ xe nhảy xuống chạy lại gần cầu. Tiếng người tài xế la lớn:

"Muốn giỡn với mình sao đó mầy?"

Ông già cạnh Hồ mở choảng mắt hỏi:

"Chi vậy?"

Mặt ông đầy vẻ lo lắng. Một vẻ mặt lo lắng để dành bây giờ mới lộ ra. Người lơ xe đi rảo theo bờ con sông cạn, loay hoay tìm kiếm.

Một lát, hắn trở lại, hai ống quần lấm cát và ướt.

"Sao?"

Nhiều tiếng bật lên một lượt.

"Không phải trở lại đâu, bà con đừng lo".

Hắn nói, giọng hớn hờ.

"Bây giờ cảm phiền bà con xuống xe cho bớt nặng, qua sông được dễ dàng".

Mọi người ồn ào lục tục xuống xe. Người đàn bà bên cạnh Hồ xách cả chiếc giỏ ni lông xuống theo.

"Hên thiệt, đang mùa khô".

Người đàn bà nói. Người lơ xe nhảy xuống lòng sông nhô cát và cõ trước tiên. Hắn dang hai tay và đi giạt lùi, vết chân hắn trên cát. Chiếc xe ịch vượt lên trên bờ cõ rồi chúc mũi xuống. Hành khách lôi thôi theo sau. Hồ chống tay vào cái thang sắt sau xe bước từng bước dài. Năng sáng cả bãi cát. Người đàn bà khăn màu hoa đào gọt một cái củ đậu, vừa đi vừa ăn. Suốt lòng sông những bãi cát nổi lên chạy dài. Nước hết còn luân lưu, đọng lại trong những vũng rải rác trông suốt đáy.

Hồ hỏi ông già:

"Thưa bác, xe sẽ dừng lại ở bên này hay bên kia đèo?"

"Chân đèo bên này".

"Sao họ không sang tới bên kia? Đi bộ trên ba bốn cây số đường đèo cũng mệt lắm chứ?"

"Nẫu cãm".

Sang tới bên này sông, mọi người vội vã lên xe. Chiếc xe từ từ xa cây cầu sập và lòng sông phơi nắng, chạy song song với rặng núi dài quá tầm mắt. Hồ lấy cuốn Kiều, tìm giấc ngủ. Nhưng thói quen ngủ trên xe ngày nay không còn. Ý định tìm lại sự bình thường thành bất lực. Có lúc Hồ nhắm mắt, tựa đầu vào thành ghế như ông già bên cạnh nhưng chỉ để thấy mình rất tỉnh táo trước nỗi lo âu của mình. Nỗi chết dường như không đáng sợ. Người chết tĩnh, yên lặng vô cùng. Nhưng cảnh chạy trốn hoặc chờ đợi cái chết là một náo loạn và tuyệt vọng. Mùi bánh chưng ngậy ngậy chốc chốc lại dồn lên một tiếng "ợ" thiếu hơi. Tâm trạng Hồ lúc này biết đâu sau này sẽ lặp lại theo mùi bánh. Máy con bò câu của ông già chốc chốc lại vỗ cánh phành phạch trong chiếc giỏ tre để dưới gầm băng xe. Hồ mở mắt nhìn ra cửa xe và luôn luôn bắt gặp những sợi tóc vượt khỏi khăn voan của người đàn bà phất vào má. Vẻ đẹp của người đàn bà vừa buồn vừa gợi dục tình. Hồ ngỡ ngàng có lúc chợt thấy mình nhìn má người đàn bà chăm chú trong khi người đàn bà vẫn ngồi bất động, nhìn thẳng phía trước hai tay thủ bợc.

"Đồng bào có giấy tờ chi giấu đi. Rủi mà bị xét, nẫu xé uổng".

Người lơ nói lúc chiếc xe lượn vào chân núi. Có nhiều người sờ lại túi, lục lại sách. Hồ bắt gặp một bộ mặt đen sạm má phị ở băng đảng trước quay xuống nhón nhác. Đôi mắt đuôi nhiều nếp nhăn mở lớn nhìn khắp cả mà như không nhìn rõ ai. Đó là người đàn ông đứng tuổi, dềnh dàng ngồi bên cạnh vợ, lòng ôm một đứa con. Người đàn bà khăn hoa đào cười yên lặng. Hồ ngỡ ngác. Trước mặt quãng đường mất hút ở đầu dốc rậm rì bóng cây. Chỉ có tiếng xe nặng nề lên dốc. Trong xe có một tiếng "tách" nhẹ khô khan. Người ngồi trên máy băng trước quay cả xuống. Người lơ xe ngựa mặt kéo một hơi thuốc nhả khói ra mũi, thông thả đóng cái nắp máy lửa. Hồ thấy cặp mắt mở lớn của người đàn ông ôm con thoáng về phần nộ. Ông già bên Hồ cất tiếng ho và cúi xuống chân ngó giò chim. Ông cụ luôn luôn tỉnh ngủ đúng lúc. Có tiếng khóc ré của đứa con trong lòng người đàn ông vì cái bong bóng bay khỏi cửa xe. Người đàn ông ngoái cổ ra trông theo rồi cúi xuống đỡ dành đứa nhỏ. Người vợ đứng dậy chào người với cái sắc trên giá để hành lý. Người chồng đỡ cái sắc cho vợ ngồi xuống, lấy ra một cái kèn đồng sáng loáng đút vào cái miệng đang khóc của con. Đứa nhỏ mắt ráo hoảnh, phùng má thổi. Nhiều cặp mắt đổ dồn vào cha con người đàn ông.

"Kỳ vậy. Bộ muốn chết sao chứ".

Một ông già vận áo len, mang kính ngồi phía dưới cầu nhàu. Người đàn ông lúng túng quay xuống, cười gượng như muốn phân trần. Thấy đôi mắt ông già giận dữ, cau có, người đàn ông vội quay lên cúi xuống nói gì với con. Bàn tay thô lớn sau ống áo veste cũ nhàu khum khum trước miệng kèn. Xe như ở giữa một rừng cây có nhiều vách núi cao sừng sững vây tròn. Có những cành cây động đậy. Có người quần áo đen ngồi ôm súng trên mấy cái gióng bắc ngang lên mấy cành cây, mắt nhìn xuống đường. Có người cởi trần lưng khoác lá dứa đứng trên một mỏm đá che mắt hướng về phía xe. Có chặng cây cao vút chằng chịt dây leo để lộ cái cẳng người đứng im, mang chiếc vớ thủng. Mọi người ngồi ngay ngắn, nom thẳng. Chiếc xe chạy thông thả nhiều lúc như chực ngừng. Cái bong bóng màu hồng thoát khỏi những ngọn cây, vật

vờ bay lên một vách núi thẳng đứng nhuộm nắng. Chiếc xe ì ạch lượn vào sát những gốc cây tránh khúc đường đầy hố có một chiếc xe jeep bẹp dẹt lật ngửa bánh cháy đen thui. Người lơ bật lửa châm thuốc nghêu ngao nhỏ. Ông già mang mắt kiếng cau trán quay nhìn rồi lại ngồi ngay ngắn, yên lặng. Hồ muốn đập vào cái mặt xác xược của gã lơ xe. Hắn muốn lợi dụng nỗi sợ hãi của hành khách để được chú ý tới. Nhưng Hồ hiểu ngay không bao giờ mình làm được chuyện đó. Những điều Hồ làm được, ít khi do một ước muốn thôi thúc. Lòng nhát sợ như bắt nguồn từ chỗ không còn tình yêu để thấy công phần nhưng là sự cố gắng bám lấy đời sống thiếu những tha thiết với người khác.

Qua khỏi vùng cây, Hồ nom thấy hai chiếc xe nối đuôi nhau trở về. Người tài xế xe Hồ dừng lại, chặn hai chiếc xe ngược chiều.

"Có chi trên đó không?"

"Đánh lớn bên kia đèo".

"Còn không?"

"Hồi nãy về súng còn nổ dữ. Đường chân đèo bên này hư rồi".

"Dài ngắn?"

"Từ cầu Ông Luông".

"Chết cha... Khách đâu mà chạy?"

"Không có. Bà con ngồi đây là mấy người khách quay trở về".

Hành khách trong xe nhón nháo, thi nhau quay sang xe bên kia hỏi. Ông già mang mắt kiếng nói lớn:

"Cho tôi quay trở lại".

Người tài xế bên kia vọng sang:

"Bà con chó hãi. Mình là dân mà. Khách của tôi xuống đi bộ gần hết".

Người lơ xe nhìn ông già cười:

"Năm mới quay về xui xẻo thấy cha".

"Không lộn lại, theo mấy người bộ hên sao chó? Lấy giùm mấy cành mai trên nóc xe cho tôi sang xe không mất công người ta chờ".

Ông già lật đặt xách giỏ bánh nhào ra cửa. Có tiếng người khô hài:

"Qua tết còn tiếc chi ba cái cành mai đó. Cho tụi tôi mang lên tặng nẫu".

Ông già sang bên kia. Người tài xế cầu nhàu cho xe chạy. Người đàn bà khăn hoa đào bảo Hồ:

"Đã nhát sao còn đi đường này".

"Những người trong xe không chắc đều là người bạo gan. Kẹt thì phải đi vậy".

Người đàn bà cười nhẹ yên lặng. Hồ khó chịu châm một điếu thuốc. Chị ta có vẻ quen con đường này. Chị coi thường nguy hiểm nhưng không có quyền cười nhạo người khác nhát sợ. Muốn những người có mặt ở đây coi những họng súng trong rừng cây, con đường đứt khúc, những trái nỏ trước mặt không là gì cả sao? Muốn tất cả coi những người như những bộ máy bắn giết không là gì cả sao? Trong cuộc chiến tranh này đã không có lòng phần nộ, người dân lẽ nào còn phải bưng bít cả nỗi hoảng hốt tuyệt vọng của mình. Tôi có thể bò lết như một con chó què chân ở trước mọi người mà không đỏ mặt. Điều sỉ nhục lúc này đâu có phải vì mình bị đơn giản vào một con vật hôi thối, bản năng. Con chó chỉ thật là con vật khốn nạn khi nào nó có óc suy nghĩ để thấy mình không thoát được hình dạng cầm thú. Có một cuộc vui nào đủ chỗ cho bấy nhiêu người tham dự để được là những kẻ trụy lạc quên đời. Thành phố xin hãy rọi về đây ít nhiều ánh sáng để chúng tôi từ những hầm hố, những bờ bụi nhẩy ra, cào mặt mình bật máu tạo mê cuồng nhẩy múa quên thôi.

\*

Chiếc xe dừng lại trước một dòng sông rộng, tắt máy. Hành khách lao nhao hỏi nhau. Tiếng kèn "toe tóe" của đũa con người đàn ông mặc *veste* nổi lên. Người tài xế tươi cười nói lớn:

"Bà con chớ hãi. Mình là dân, phi cơ nó ở trên mây nó cũng biết. Qua bên kia đèo, có xe Lam-bét-ta, xe ngựa, bà con khỏi lo".

"Qua đèo cả năm sáu cây số, chết cha nó rồi còn đâu mà đi xe".

"Đây tới chân đèo mấy cây? Chân đèo bên này sang chân đèo bên kia mấy cây?"

"Đường đèo ba cây số là nhiều. Xuống dốc đi lẹ lắm bà con. Đây tới chân đèo... bà con coi, nom gần chút xíu".

"Gần gì, núi nào nom không gần".

Tiếng người ồn ào bàn cãi. Người tài xế hết biết nói sao, cười vợ vẫn, ngồi gác chân lên bánh lái châm thuốc hút. Trước nỗi xôn xao của mọi người, hắn không còn dịp để biểu lộ nỗi thất vọng của mình. Đường từ đây tới chân đèo lại bị phá, khách nào còn dám băng từ chân đèo bên kia, đi bộ cả mười cây số tới đây đi xe... Trước kia chờ dưới chân đèo, máy bay tới còn có chỗ ẩn. Bây giờ, chơ vợ giữa cánh đồng, chẳng lẽ trưng cờ trên mũi xe. Làm sao trưng một lúc hai cờ.

Có người quả quyết xách đồ đạc xuống. Có người xuống tay không, nhìn về dòng sông trước mặt. Vợ chồng người đàn ông mặc *veste* đã lấy đồ để dưới chân nhưng vẫn ngồi bàn tính. Hồ chờ ông lão uống xong phần rượu còn lại, hỏi:

"Giờ mình xuống chớ bác?"

"Xuống chớ sao không xuống. Bụng mà ám rồi, qua sông, qua đèo, bắt kẻ".

Ông lão cúi xuống lôi cái giỏ chim nhét cái chai vào. Mấy hộp sữa trong đó dính đầy phân chim. Hồ cúi mình, xách sặc bước xuống xe. Ở mạn sông, hồi nãy vắng im. Thấy xe hơi tới, từ trong những vòm cây rậm, có mấy người đẩy ghe ra chèo lại gần. Người đàn bà chít khăn màu hoa đào xuống trước tiên.

Vợ chồng người đàn ông mặc veste xuống xe sau cùng. Lúc thấy ông ta đặt con xuống mặt đường nhóp nước, đưa áo veste cho vợ, đỡ cái xe Push từ trên mui xe, Hồ dự đoán hai vợ chồng hồi nãy có vẻ ngần ngại vì quá nhiều đồ đạc. Thấy Hồ tò mò nhìn, người vợ lắc đầu than:

"Năm mới gì mà xui xẻo hết chỗ".

Người đàn bà mặt nhọn, da xanh, tay cầm cái áo của chồng một cách vụng về. Thấy ông già đã chạy lật đặt tới bờ sông, Hồ đứng chờ vợ chồng người đàn bà. Vóc người cao lớn, khuôn mặt sạm đen có đôi má phị nhăn nhúm của người đàn ông làm Hồ chú ý ngay lúc ở trên xe. Thân xác nặng nề đó như có điều giống Hồ. Lúc nào cũng loay hoay, lật đặt. Hồ lại gần người đàn ông ôn tồn.

"Ông mang đồ hơi nhiều. Tôi có thể xách giùm ông cái va li".

Người đàn ông vừa mặc áo veste, vừa nhìn Hồ dò hỏi. Có lúc ông ta như lạ lẫm, có lúc như muốn cười gượng gạo. Người vợ mau miệng:

"Nhờ ông giúp cho một tay, may mắn cho chúng tôi quá. Xin cảm ơn".

Người đàn ông như mở to mắt nhìn vợ. Ông ta cười hai đuôi mắt dúm lại:

"Phiền ông quá... dạ, phiền ông quá..."

Hồ đưa cái sặc của mình cho người đàn bà:

"Bà xách hai cái sặc... chắc cái sặc của bà cũng nhẹ".

"Dạ không nặng lắm".

Hồ cúi xuống nhắc thử cái va li. Đúng như Hồ dự đoán, chiếc va li khá nặng. Người đàn ông dắt xe đi trước, Hồ và người đàn bà vai đeo sặc tay dắt đũa nhỏ đi sau. Trời mưa lất phất giống như lúc ở bến xe. Người tài xế đứng ở bậc lên xuống vẫy tay chúc mọi người may mắn.

"Nếu khúc đường này không hư, đỡ cực được một phần".

Người đàn bà nói. Hồ an ủi:

"Có người có ta, cũng không có gì đáng ngại lắm".

Ở bờ sông, nơi chân cầu gãy, người đàn ông dựng xe, lấy chiếc khăn tay buộc đầu che mưa. Chiếc cầu đứt gọng một khúc giữa.

Thành sắt và xi măng còn nhô trên mặt sông cản nước xoáy. Một người đàn ông ở trần lượm lưỡng, một mắt, chèo ghe đậu sát trước mặt ông ta.

"Thầy qua sông?"

Gã đàn ông một chân trên bờ, một chân trên mạn ghe hỏi. Người đàn ông nhìn chiếc ghe nhỏ bé, còn đang phân vân thì gã chèo ghe đã nhấc chiếc xe mang xuống. Người đàn ông giơ tay ra hiệu cản lại, lúng túng:

"Tôi chờ chiếc ghe lớn bên kia sông. Tôi còn vợ, con tôi phía sau".

Gã chèo ghe như không nghe thấy đặt chiếc xe nằm vào mạn ghe chao chát.

"Đứt dây còn của tôi rồi. Chiếc ghe nhỏ xíu này làm sao chở hết bấy nhiêu người?" Người đàn ông hốt hải la. Gã chèo ghe nhìn lên người đàn ông bằng con mắt đục nhất:

"Ghe này nhỏ vậy mà chưa khẳm lần nào. Nhiều người thì chở hai lượt có sao. Thầy sang trước đi rồi tôi lộn lại chở mấy người kia. Vừa nói gã vừa giơ tay ra dấu cho người đàn ông bám lấy để gã kéo xuống. Người đàn ông lúng túng quay lại nhìn vợ rồi lật đặt nắm lấy tay gã chèo ghe bước xuống. Gã chèo ghe ngồi phệt xuống ghe, cầm mái chèo quơ nước ra giữa dòng. Người đàn ông tay giữ đầu sợi cái khăn tuột, tay nắm cái "ghi đồng" xe, chốc chốc lại quay nhìn phía sau. Lúc thấy vợ con và Hồ xuống một chiếc ghe vừa chèo sang, ông ta vẫn có những lúc nhìn trở lại áy náy. Ngồi sát mặt nước đục lờ lờ, Hồ nhìn lên chiếc cầu đứt khúc càng thấy vẻ chơ vơ của nó. Người phá hoại mỗi lần hoàn thành công trình của mình có dựng lại giây phút chiêm ngưỡng công trình đó không. Nếu không có những ly rượu để trên những bàn cắm bông, bên một giàn nhạc, nếu không có muôn vàn cánh tay cầm cờ vẫy hai bên đường có khải hoàn môn, nếu không có những vòng hoa quàng cổ, theo nghi thức chiến tranh, ít ra họ cũng có một cái vỗ vai của cấp trên, một lời khen lẫn nhau của những người cùng dự cuộc. Không nổi ngậy ngất nào rực rỡ như nổi ngậy ngất chiến tranh, phía sau có lửa, phía trước có máu của mình.

Sang tới bên này sông, Hồ chuyển đồ đạc cho người đàn bà đứng trên bờ, rồi lấy tiền trả ông già chèo ghe.

"Nhiều đó bác".

"Cho nhiều thì cho. Anh em mà".

"Bác cứ nói rõ giá. Mấy người kia lấy bao nhiêu?"

"Tôi đâu có biết. Tôi sống về nghề đánh cá đâu có sống nghề chở mướn. Ngồi nhà, thấy bà con kệt lấy ghe ra chở bà con cho vui, tính chi giá cả".

Người đàn ông đứng trên bờ nói:

"Hồi nãy tôi trả ba chục. Hai chục xe, một chục người. Ông để tôi trả..."

Hồ đưa cho ông già ba chục, ông già lắc đầu nhón lấy tờ giấy mười đồng:

"Đủ rồi".

Hồ nhìn ông già, cảm ơn rồi nhảy lên bờ.

Trên con đường từ bờ sông tới chân đèo, không có khúc nào bị đứt nhưng bị xẻ dọc hai bên.

Người đàn ông nhìn con đường, cúi xuống chiếc xe càu nhàu:

"Côn đút, làm sao mà chạy. Người chi mà dữ tợn hơn ăn cướp".

Ông ta nói vợ mắc hai cái sắc vào tay lai để bế đứa nhỏ kêu mỗi lúc mỗi ròi lững thững dắt xe đi trước. Hồ vừa bước vừa lắng tai nghe những tiếng súng ròi rạc ở phía đèo. Qua được quãng đường đèo mới đi được nửa đường nhưng coi như đã bớt nguy hiểm. Bên kia, đồng ruộng, xe nhiều trở ngại. Trước mặt Hồ người ta đi rải rác như một đoàn hành hương trong mưa xuân. Có những người đàn ông, những đứa nhỏ mười lăm mười sáu, quần sà lòn, áo đen xuất hiện chờ những người con gái. Đàn bà áo dài sắc sỡ. Người đàn ông nhờ hai chiếc xe đạp chở vợ con đi trước. Hồ nói:

"Côn đút, ông cho máy nổ, đẩy cho có trớn, sang số hai có thể chạy được".

"Đường này chạy mau nguy hiểm. Lỡ xe nhào xuống hố... Nghe nẫu nói, mấy cái hố trên đèo đều có mìn... mìn pin".

"Đường còn rộng thế này, chẳng hề chi. Lên tới đèo, đường hẹp, dắt xe cũng không muộn".

Người đàn ông yên lặng dắt xe, bước những bước dài. Hai vạt áo veste gió thổi bạt ra phía sau. Chiếc khăn trên đầu người đàn ông đập lất phất. Hồ định mượn một chiếc xe đạp chở va ly nhưng ngại người đàn ông sợ mất đồ. Mặt Hồ ướt nước, càng đi càng thấy hai thái dương bốc nóng. Có lúc Hồ muốn châm một điếu thuốc lại sợ gợi sự chú ý của những người quần áo đen. Họ như những sinh vật còn tồn tại được, thích hợp với không khí bom đạn. Họ như số ở những chỗ Hồ không thể đoán, buồn thảm. Nhìn cảnh vật quanh mình, Hồ thấy khó hình dung lại cảnh căn nhà, khu phố vợ mình đang sống những ngày đầu năm.

Lúc Hồ và người đàn ông, hai người sau cùng, tới chân đèo, trời đã gần trưa. Trên mạn dốc, những người đi trước đang đứng dưới một vách đá có những khẩu hiệu sơn đỏ dả đảo Mỹ nghe một cán bộ tuyên truyền. Hồ nghe có tiếng cười quen thuộc ở trên cao, trước mặt. Hồ ngạc nhiên thấy người đàn bà khăn hoa đào ngồi trên một khúc cây ở sườn núi, ăn củ đậu bên mấy người đàn ông cầm cúi kẻ khẩu hiệu.

Hồ thoáng chạm cặp mắt chị ta và bước mau lại vòng người như mất hồn. Những người quần áo đen và những chiếc xe đạp mất dạng. Đứa con trai người đàn ông tay níu mẹ, tay cầm kèn mắt mở lớn nhìn người cán bộ làm điệu bộ. Thấy mình bị nhiều cặp mắt lạ quan sát, Hồ đứng sát lại sau mấy người đàn bà. Cả chuyến xe chỉ có Hồ là thanh niên, lạc lõng xa lạ. Người cán bộ đang nói về một chiến công đầu năm ở địa phương. Từ trên đầu dốc, có hai người kéo một chiếc xe ngựa chạy xuống. Trong xe ngựa có một xác chết thò cẳng ra sau. Không thấy đầu, bụng đầy ruột và tóc. Ở trên sườn núi có tiếng người xôn xao. Người đàn bà khăn hoa đào cầm củ đậu, mấy người đàn ông cầm chổi sơn đỏ đứng nhìn xuống. Người cán bộ giở cái mũ nan đưa mắt nhìn khắp mặt mọi người. Có nhiều bộ mặt ngờ ngác, có vài người bắt chước, quay ra nom theo chiếc xe ngựa, giở nón. Vợ người đàn ông mặc áo veste vội dang cái kèn khỏi miệng đứa con. Nó ngồi bệt xuống, đạp chân khóc lớn. Người đàn bà lật đặt ngồi xuống làm bộ vất mũi cho con, tay bịt mồm cho nó khỏi la.

Lúc trời nắng gắt, mọi người bắt đầu qua đèo. Người đàn ông nói với Hồ:

"Tôi đi trước với mấy người kia coi tình hình. Nhờ ông coi giúp cháu nhỏ".

Dốc đèo càng lên càng cao. Đường đèo từng khúc ngăn lại mắt hút sau vách đá, phía trước



luôn luôn thấy khoảng trống của vực sâu. Người đàn bà luôn luôn đổi bên đũa nhỏ. Nhiều lúc bà ta hốt hoảng ôm chặt lấy con khi nó cựa cẳng ngả người chỉ trở. Hồ luôn luôn để ý đến những người đi trước mình tuy ít khi nom thấy họ. Họ mau chân bỏ những người đi sau một đoạn khá xa. Ở bên này đường đèo nhìn qua bên kia, Hồ thấy người đàn ông dắt xe, ông già xách giỏ chim như đang dò dẫm trên bờ vực. Càng đi tiếng máy bay, tiếng bom từng chuỗi nghe càng vang vách đá. Người đàn bà bảo Hồ:

"Nhà tôi không biết có nghe ngóng hay cứ đi liều mạng".

Hồ cười nhếch nhác.

"Ông nhà cẩn thận lắm, không có chi đáng ngại".

Vượt được hơn hai cây số đường đèo đám người đi sau đồng ý ngồi nghỉ một lát. Người đàn bà ngồi dựa lưng vào vách đá thờ dốc hai tay vòng lấy bụng con. Hồ lấy khăn lau mặt, lấy chiếc bánh Hòa cho bóc đưa mỗi người một miếng. Những bụi tranh sắc như lá mía ở hai bên đường gió thổi rạt từng hồi.

Người đàn bà ăn không hết miếng bánh đã kêu no đứng dậy đi xin nước uống. Hồ nằm dựa vào vách chằm một điệu thuốc. Đoàn người đi trước có người trở lại nói phía trước đang bỏ bom không đi thêm được. Sau một hồi bàn tán mọi người quyết định vừa đi vừa dò đường. Hồ nhóm dậy xách va ly uể oải bước sau cùng. Nếu Hồ cứ ở lại ăn tết với bà má. Hồ không muốn hình dung lại cảnh mọi người đứng ngoài sân lúc giao thừa, cảnh những đường phố thị xã như một giấc mơ ngủ muộn. Sống ở đó để mỗi một vì những ý nghĩ thì thà cứ đi như thế này. Hồ về không phải vì tình yêu vợ nhưng do những ước muốn đã giúp Hồ sống được những ngày ở xa. Ước muốn đó có khi sẽ không là gì khi đã được bàn tay người người vịn đặt lên. Nhưng nó đã khiến Hồ quay về mà không như người chạy trốn tuyệt vọng. Hồ mong lần này về sẽ có với vợ một đứa con.

Đám người đi trước đã ở quá gần chỗ dội bom. Những tiếng nổ rung chuyển chạy dài. Có vài chiếc máy bay lao qua lao lại trên không. Ông già xách lồng chim chạy ra đón đám người mới tới xin nước uống.

"Đường đèo hiện có dội bom không bác?" Hồ hỏi.

Ông già lắc đầu:

"Chắc không. Êm êm một chút qua cây số nữa xuống tới chân đèo là nom thấy đường về. Về nhà còn kịp ăn tết mà".

"Không dội bom mình đi đại có sao".

"Đâu có được. Bom bỏ trên núi, qua chân núi không sợ chết sao".

Một giờ qua nhiều người đã sốt ruột sửa soạn hành lý để băng nốt quãng đèo. Có một số người lại tình nguyện đi trước dò đường. Hồ nói với người đàn ông.

"Ông ở lại đi sau với bà nhà. Tôi đi trước một chuyến coi sao".

Người đàn ông cười gượng lắc đầu.

"Tôi có xe rui có điều chi mau hơn".

Dứt lời người đàn ông dắt xe bước mau theo mấy người đang đi rải trước mặt. Bọn người đó đi khuất sau những góc núi được một lát, một người chợt nghe có tiếng súng liên hồi thật gần. Ba bốn chiếc máy bay âm âm từ đâu tới lao bổ xuống. Hồ vội kéo người đàn bà nằm sấp xuống chân núi. Có tiếng hoảng sợ vừa vút chiếc va ly rớt xuống vực. Tiếng kêu hoảng hốt là tiếng một bà già lúc thấy chị ta bỏ ra bờ đường ngo xuống dưới sâu. Mấy chiếc máy bay vừa vụt đi, mọi người kéo nhau ùng ùng chạy về phía trước. Phía trước cũng vậy thôi nhưng không lẽ nằm yên ở chỗ bị đe dọa. Đi được một quãng quay lại Hồ vẫn thấy người đàn bà đánh rớt va ly tấp gần bên lề đường ngo đăm đăm khoảng không.

Người đàn ông đã quay trở lại với mấy người khác.

"Mấy người kia chạy nhào đi trước rồi. Tôi nằm tránh đạn, mấy người đó vẫn chạy, lúc nhồm dậy, không thấy họ đâu, chắc họ đã thoát".

Đoàn người do dự một lát rồi lại tiếp tục đi. Họ như đã quen với mọi đe dọa. Lúc qua chỗ máy bay đang dội bom người ta chạy ùa theo sườn núi. Hồ ngạc nhiên dừng lại nhìn quanh quát ngơ ngác. Bên vệ đường cái giỏ của ông già ngồi cạnh Hồ trên xe bỏ lăn lóc. Mấy con bò câu đập cánh nhảy trên những hộp sữa tìm lối ra. Một nỗi hoảng sợ đến kinh dị chiếm lấy Hồ, Hồ cầm đầu chạy nhào đuối theo đoàn người trước mặt. Lúc đã tới chân dốc, Hồ mới nhận ra vẻ hốt hải của mình. Hồ vừa thở vừa rảo bước xuống dưới ruộng có những chiếc xe đậu với hy vọng nom thấy mặt ông già. Từ chân dốc đó cách hơn một cây số người ta bắt đầu đi thông thả, ồn ào nói chuyện. Phía sau tiếng nổ vẫn nghe thật gần, vẫn vang vách núi. Những người lái xe Lam-bét-ta đón khách đang ngồi trên mui xe coi máy bay. Hồ ngồi bệt xuống sau một chiếc xe lấy thuốc lá ra hút. Cánh đồng nom thật rộng, nhiều nắng. Người đàn ông đi bên vợ con dắt xe thông thả đi tới. Đứa bé chạy trên đường mồm thối kèn.

\*\*\*

## Phụ đính

### Y Uyên: Hiện thực chấp chờn Nguyễn Ước

Thời buổi ấy chấp chờn. Xã hội quay cuồng theo những cơn lốc chính biến. Chiến tranh bốn bề lửa đạn. Quá khứ xa. Hiện tại nứt. Tương lai mù. Con người trôi dạt hoặc bị làm nguyên liệu chinh chiến. Vì sao nên nổi và trong nông nổi này, con người đi đâu về đâu. Ngày mai còn lại gì, kể cả thân xác này, trong lửa đạn. Không câu trả lời thoả đáng. Người ta sống mộng du. Thời gian lung linh, vừa rạng sáng vừa đứng bóng vừa chấp choạng tối. Bầu trời đè lên đỉnh đầu. Không gian có sấm chớp lập loè bốn phía. Và ta là con rôi, sau những lúc bị giật dây giầy giụa, bị dồn vào đường chết, chỉ còn những khoảnh khắc cúi gầm mặt, chẳng muốn nhìn lên.

Trong khung cảnh sầm sập mặt thế với những nhân vật hành tung không rõ nét, không ai biết từ đâu tới và sẽ về đâu. Lũ học trò khiếp sợ đại họa, chép lời sấm ký, đem từng tờ chuyện cho người khác lại xúm nhau đá vào mặt một đứa bé bán hành dạo cho lính Đại Hàn vì nó không chịu cầm tờ sấm, sợ đó là truyền đơn. Thằng bé xui tận mạng ấy lại ngồi an ủi một lính Mỹ đang ngủ mà khi thức chỉ biết nói hai tiếng Việt "giỏi ơi!" Người đàn bà chồng chết trên non cao lại tìm xác chồng dưới lòng sông. Anh lính giắt dao găm nơi ống giày, tìm giết vợ vì nghi "nó" bỏ nhà đi làm đĩ, tới khi say xỉn lại nghĩ biết đâu "bả" đi buôn gạo rồi bị nổ tan xác theo chuyến xe đò vừa trúng mìn.

"Anh ta vịn vào cọc lều đứng dậy, lão đảo ra đường, nhìn lên phía mặt lộ. Bụi kéo thành đám phủ xuống người anh. Anh đưa hai tay lên chụm mắt, quay lưng về hướng gió. Sao chiếc xe vẫn chưa tới? Sao nó chết cũng bắt anh chờ đợi nôn nao như hồi sắp cưới nhau? Người đàn bà nào chết ở trên mà vô thừa nhận? Cũng có đứa đàn bà trốn mẹ, giấu chồng đi lấy lúa như nó hồi trước sao? Người lính không muốn trở vào quán nữa nhưng anh cũng biết mình không thể đi đâu lúc này. Sóng lưng lạnh khô và như có cát bám từ gáy trở xuống. Mắt anh nhức nhối, hai màng tang máu đập dòn dập. Nắng vẫn chói loà nhức nhối. Như có những đốm hoa sâu đông bâng bạc hỗn loạn trên không." (Bão khô)

Người lính thay vì đi đánh giặc, chỉ biết ngồi nốc rượu và chực giết vợ. Còn hai ông họ Trần mặc quần áo nhà tu, cổ đeo tràng hạt thì "Người ta nói màu áo nom lạ mắt. Có người nói chắc họ ở Bình Định đi thuyền men theo bờ biển vô đây 'Phải là người gan dạ, võ nghệ cao cường mới dám xem thường nguy hiểm'. Người khác lại nói họ là bạn ông thầy pháp 9 vợ ở thôn trên, hồi mở hội bắt thăm người vợ út của ông dường như cũng có mặt hai người này. Cũng có thể là hai anh em họ Trần dong thuyền đánh cá ra khơi mất tích cả chục năm ít lâu nay lại nghe nói trở về hốt thuốc cứu độ cho những người dân miền bờ biển. Cũng có thể là người trong bọn chuyên môn đổi đồ-la và buôn lậu bò sang bán bên kia đèo cái trang. Nhưng dù sao, mọi người cũng nhìn hai người lạ với sự e dè, kiêng nể. Những lời sấm bọn học trò truyền nhau chếp và họ như có một liên lạc vu vơ." (Bão khô)

Con người bị mắc cạn, dính cứng vào khung cảnh xã hội: "Bây giờ không ai có quyền sống xa đời sống đông đảo quanh mình" (Cố heo may Hà Nội). Vì thế, bất mãn, biết mình bất mãn, và đòi mình phải có thái độ dứt khoát: "Bất mãn số đông, khi được biết tới, được biểu lộ có tránh được những cá nhân giành giật làm của riêng? Nại nói dẫn đo hoài là một truy lạc tinh thần. Nhưng liệu lính có làm gì được hơn không? Đời sống giả tạo ngay từ một cái lon uống nước, hạt cơm nhai từng bữa, từ một nụ cười vô tuyến truyền hình liệu có được những hành động từ một ý nghĩ độc lập? Những buổi tối gặp nhau tại đây, bọn Nại lại đem chuyện đó ra nói. Mừng giận quá xuyt đập lộn vì một câu nói xác của Kinh. (Gió cuối năm).

Truyện *Cố heo may Hà Nội* có nhân vật người chú, khuyên cháu sống với thực tại trong khi bản thân chú lại chán chường Ngô Đình Diệm, mê mải Kim Dung, hoài nghi các giá trị chính trị và chú ý đầu vào truyện kiếm hiệp. Từ những năm 1954, người ta từng sống với niềm hi vọng: "Lớn lên chắc cháu đỡ khổ hơn chú cháu." Rồi tìm thấy mình tạm hứng qua ngày nhờ mơ ước viễn vông "năm này sang năm khác. Bao nhiêu năm nay vẫn những bộ mặt ấy, vẫn những câu chuyện quanh đám giỗ ấy." Và sống bằng ảo tưởng: "Những ảo tưởng về tương lai tuy chua xót nhưng bao giờ cũng đáng phấn khởi hơn những ảo tưởng về chuyện đã qua".

\*

Khác với *Bão khô* với những nhân vật không tên, nhân vật nào trong *Gió cuối năm* đều có mang một cái tên nhưng xem ra sinh hoạt của họ cũng vật vờ, chẳng có gì rõ nét và rạch ròi. Nếu truyện ngắn, theo quan niệm cổ điển, với nội dung hư cấu quanh một vấn đề đầy kịch tính xuyên suốt từ đầu tới cuối; khi giải quyết xong các nút mắc của vấn đề là hết truyện, thì truyện của Y Uyên không mang dạng thức phổ biến đó. Nhìn gần, người ta không thấy Y Uyên nêu lên vấn nạn nào và vì thế, kết cuộc của truyện như chơi vơi; có thể chấm hết ở bất cứ chỗ nào; cũng có thể kéo dài đến bất tận. Nhìn xa hơn một chút, người đọc hẳn nhận ra vấn đề cốt lõi trong tác phẩm của Y Uyên không mang tính cá nhân mà là của tập thể và thời đại. Tập thể tan tác, đoạ đày vì chiến cuộc. Thời đại có kẻ đối xử với người khác cực kỳ thô bỉ và tàn bạo vì không đồng quan điểm chính trị "Sao bố con mày đại thế? Hòa bình đến nơi còn kéo đi. Việt gian hả (.). Chúng mày mà mách cô chúng mày, tao nhỏ đờm vào thức ăn cho chúng mày

ăn." (Cổ heo may Hà nội). Xe đồ nổ tung vì mình và người ta bình thản nói "Chết vậy mà chỉ tét bụng, đứt chân, mất đầu chứ không nát bậy như hồi ở Dốc Đá." (Bão khô).

Các nhân vật trong *Gió cuối mùa* đi lính giải ngũ, cưới vợ, gặp bạn bè, nói chuyện với người yêu hay xô xát nhau trong quán cà phê... đều cho ta cái cảm giác vật vờ, lẩn quẩn. Không sống theo bản năng cũng không sống theo lý trí, chẳng chút đam mê cũng chẳng lấy gì lãnh đạm, có lý luận đầy ròi buông trôi đấy. Sống thờ ơ để mặc dòng đời cuốn đi, hoặc nếu có tạo cho mình một hình dáng khác thì *chỉ làm cho mình đỡ quạnh hiu*.

\*

Có một thời người ta áp đặt và cổ vũ độc tôn một khuynh hướng sáng tác gọi là hiện thực xã hội và thậm chí thêm vào một cái đuôi "xã hội chủ nghĩa". Chỉ qua vài chục năm, người ta khám phá rằng khuynh hướng ấy đã chẳng có chút nào hiện thực, lại đầy hư cấu và ảo giác. Không những phá hoại nghệ thuật, nó còn gây khúc xạ cho con người khi nhìn vào hiện thực, tạo cơ hội cho nghệ thuật bị cưỡng hiếp và kẻ viết bị khống chế. Nó là một lối đánh bạc bịp của những tay "lưu manh chuyên chính" trên tiền vốn tài năng và tâm sức của người cầm bút để cưỡng chiếm và dày xéo chữ nghĩa. Con người thật hoàn toàn vắng mặt trong các tác phẩm ấy.

Xa lánh lối sáng tác gọi là hiện thực xã hội và né tránh các qui kết của những kẻ muốn nhốt mãi văn nghệ trong rọ chính trị để cho kính hiển vi quyền lực tha hồ soi mói, một số người cầm bút tìm tới khuynh hướng sáng tác được gọi là "hiện thực huyền ảo". Nhưng thay vì làm giàu thêm chất sáng tạo cho tác phẩm như Kafka, Gabriel Marquez, Salman Rusdhie... những nhà văn tiên phong của hiện thực huyền ảo, họ lại sử dụng tác phẩm như một lối dùng dụ ngôn, phúng thích, và như thế, văn học cũng lại chỉ là một công cụ, thay vì phục vụ ảo giác của chế độ chính trị lại có nguy cơ phục vụ cho ảo giác, tự ru ngủ và đôi khi hoang tưởng của cá nhân kẻ viết.

Đọc Y Uyên, ta thấy gần như toàn bộ tác phẩm của anh đều mang tính hiện thực. Nó phản ánh lối sinh hoạt của nhiều tầng lớp dân chúng ở nhiều địa phương trong bối cảnh chiến tranh. Nó cho thấy những thân phận con người trôi dạt, quờ quạng, vô định như rong rêu rồi sẽ tan biến, những linh hồn rồi sẽ bất chợt bị bỏ thể xác, những tình yêu tình bạn tìm đến nhau nhưng không dự phóng, không cam kết hoặc không nương không lụy vào nhau. Ta cũng sẽ không tìm thấy trong Y Uyên những nhân vật sống thanh thần hoặc dấn vật suy tư có tính triết lý hay tôn giáo, hiện sinh hay thiên... là những thứ thời thượng trong giới trung lưu trí thức vào thập niên sáu mươi của thế kỷ trước, hoặc cất giọng cao đàm, đối thoại nảy lửa, biện hộ cho cá nhân mình hoặc cho một lập trường chính trị, một thái độ chủ chiến hay phản chiến. Nhân vật của anh sống, sống lờ quờ, đơn điệu, rời rạc và rồi đứt đoạn. Thế thôi. Do đó, tôi gọi cái hiện thực trong văn chương của Y Uyên là hiện thực chập chờn, của một thời đại chập chờn, cả không gian lẫn thời gian, từ tâm tư mình cho tới bốn phía chung quanh.

\*

Không phải tình cờ mà chỉ trong vòng năm năm, từ 1966 tới 1971, có tới bảy tác phẩm của Y Uyên được xuất bản bởi các nhà xuất bản có uy tín ở Miền Nam. Sáu tập truyện ngắn và một truyện dài. Lúc Y Uyên qua đời, anh 26 tuổi. Nhiều lúc tôi tự hỏi nếu sống tới hôm nay, Y Uyên sẽ nghĩ gì và viết như thế nào. Chắc cũng chỉ một lối hiện thực chập chờn như thế, vì cho tới nay, súng đạn đã ngừng tiếng nhưng khung cảnh vẫn chẳng bớt chập chờn chút nào, còn gây chóng mặt và hư hoại hơn nữa.

Với lối viết giản dị mà chập chờn của Y Uyên, tác giả như thu mình thật nhỏ, ẩn thật khuất trong một góc nào đó, lặng lẽ. Trên sân khấu truyện là những nhân vật sống trôi dạt nhưng không vì thế mà không nói lên được những vấn đề của con người và của thời đại mình, sâu đậm và buốt nhói; tưởng như mộc mạc, không suy tư nhưng không vì thế mà thiếu về lời cuốn và không gây ray rứt cho người đọc khi gấp sách lại. Các biến cố trong truyện của Y Uyên không nhiều kịch tính, không sôi động như không vì thế mà thiếu tính chọn lọc và sắc cạnh. Đối thoại chững mực nhưng vẫn thấm thía. Y Uyên không dụng công làm mới ngôn ngữ nhưng anh đem được ngôn ngữ đời thường vào văn học, gọn gàng và mộc mạc.

Nếu các bản nhạc của Trịnh Công Sơn là những đoạn khúc của một trường ca 60 năm, thì các truyện ngắn của Y Uyên là những đoạn khúc của một tác phẩm trường thiên suốt một đời. Và cuộc đời ấy ngừng lại vào năm thứ 26. Bởi thế, đọc Y Uyên, dù chỉ vài ba truyện ngắn là đi vào cái toàn bộ, và có đọc toàn bộ vẫn thấy chưa đủ, vì người đọc như đang lần theo sợi chỉ xuyên suốt một thời đại chập chờn, làm nổi bật lên những phi lý của chiến tranh và mong manh của phận người.

\*

Ngày nay, tìm lại cả bảy tác phẩm của Y Uyên thật khó. Nếu may mắn, có thể sưu tập khắp các thư viện phương Tây ở Mỹ và Úc, nhưng việc đó đòi hỏi nhiều công sức và đủ thứ hao tổn. Ở trong nước, chúng đang thuộc về loại văn học của những người thua trận. Nếu có được tái bản vẫn gặp khó khăn vì tác giả của nó là một sĩ quan tử trận, thêm nữa, các tác phẩm văn chương Việt Nam gần như không có chỗ đứng trong thị trường tiêu thụ hiện nay. Tuy thế, việc sưu tập và đánh giá sự nghiệp văn chương của Y Uyên là một điều cần làm, nếu thật sự muốn có một tổng quan và cân đối về văn học Việt Nam nửa sau thế kỷ hai mươi. Đó là một công việc không tránh khỏi vì một mình Y Uyên đủ làm thành một góc văn chương thời chiến. /.

## Dáng thú

Tiệm ăn ở trên một gò đất cao cây cối xum xuê sát bên con đường chạy xuống tỉnh. Trời nắng, trong suốt và hơi lạnh. Những bụi tre bao quanh tiệm ăn sau những ngày giá rét trở thành màu đỏ ứa, cành lá xoăn xeo. Tiệm là một căn nhà ba gian lợp lá, phía trước có một giàn dưa tây đã khô chết. Ở ngay trên hiên, phía đầu nhà là một cái giếng thành xi măng cao có trục quay kéo nước. Từ ngoài đi vào, gian đầu là chỗ mọi người ăn uống, gian giữa, chỗ ở của vợ chồng chủ tiệm, gian cuối, chỗ chứa gá điếm cửa đóng thường xuyên. Máy ra-đô mở lớn. Tiếng cười nói ồn ào. Khách đa số là người trong quận. Chủ tiệm đang đặc ý kể chuyện. Hồi hôm một bọn lính biết con Hoàng Mai ngủ ở đây, gõ cửa nhiều lượt, một mực đòi xét sổ gia đình. Lúc đầu, chủ tiệm còn chối, sau hấn liều, cười nhạt nói Hoàng Mai đang ngủ với một trung úy biệt động, muốn vô cứ vô. Bọn lính nghe nói hoảng hồn làm bộ dậm dọa một lát rồi rút êm. Chị Tám đã ăn xong, kêu nước uống rồi trả tiền, kéo cô Khê ra ngoài hiên.

“Ngồi đây chờ chút nữa coi. Trong đó nhức đầu quá”.

Cô Khê đặt cái túi xách tay xuống, dựa chiếc gậy vào vách tường, ngồi xuống bên chị Tám. Cô hỏi:

“Như có mùi bông vụn thọ đâu đây?”

Chị Tám nhìn những chậu thực được, vụn thọ dưới giàn cây khô.

“Ở mấy cái chậu dưới giàn”.

Chị nói:

“Lâu không đi xa, căng đã thấy nhức”.

Cô Khê cười mơ hồ nói tiếp như sợ làm phiền chị Tấm:

“Nghỉ một lát, chắc lại đi ngon lành”.

“Một giờ nữa, không có ai đi, cũng đi. Vài giờ nữa ngưng chiến rồi... gắng về tới nhà tối nay”.

Cô Khê yên lặng cúi nắn hai bụng chân. Chị Tấm lại giếng kéo một gầu nước vã lên mặt. Dưới mái hiên trước cửa gian nhà cửa đóng kín, một người đàn ông mũ vải che mặt nằm trên cái võng giăng giữa hai cây cột. Trong tiệm có tiếng một người say đòi uống thêm rượu. Tiếng chửi thề và tiếng cười như hét. Một chiếc xe ngựa dừng dưới đường cho mấy người đàn bà gánh đồ xuống. Chị Tấm nhìn ra cánh đồng dưới kia. Qua cánh đồng, vượt qua cây cầu bằng những phen thép đan vào nhau tới chỗ cái đầu xe lửa bên kia bờ sông là bắt đầu tới vùng xảy ra trận đánh kéo dài ba ngày vừa mới chấm dứt. Rừng cây nhỏ ở đó nghe nói bị rắc thuốc khai quang chỉ còn những cành khô.

Mấy người đàn bà gánh đồ đã lên tới con đường dẫn lên gò, tản mát ở chỗ ngã ba, khuất vào những bụi tre, những mái nhà tranh xám thắp. Một người đàn ông vận quần xà lỏn, mặt đỏ gay từ trong tiệm chệnh choạng bước ra kéo nước vục đầu vào gầu cho tỉnh rượu. Anh ta lấy vạt áo lau mặt, dựa vào thành giếng, gạt mớ tóc xoã, hỏi chị Tấm:

“Mấy chị đi đâu giờ còn ở đây?”

Chị Tấm nói miễn cưỡng:

“Chúng tôi về tỉnh”.

Người đàn ông bật cười ngạo cợt “Về tỉnh, về tỉnh” rồi trở lại chỗ chiếc võng:

“Kêu anh đó dậy cùng về cho vui”.

Chị Tấm sầm mặt quay đi. Người đàn ông cười lớn tiếng bỏ vào trong tiệm. Cô Khê nói:

“Xuống dưới gò chờ vậy chị?”

Chị Tấm lắc đầu:

“Đã đi xa còn ngồi phơi nắng, chịu sao nổi”.

Chị Tấm lấy một lọ dầu bạc hà trong túi mở nút quẹt bôi quanh cổ và hai thái dương.

“Cho em một chút”.

Cô Khê buộc lại tấm khăn trắng chít trên đầu để lộ hai thái dương cho chị Tấm bôi dầu. Ở chiếc võng, người đàn ông nhòm dậy. Qua chỗ hai người ngồi, anh ta dừng lại tò mò nhìn như muốn hỏi han rồi bỏ vào trong tiệm.

Trong tiệm ra-dô đã tắt. Mấy người say đang đờn và ca vọng cổ. Người đàn ông tần ngần đứng ngó một lát rồi bước vào khung cửa thông với gian nhà dưới. Chủ tiệm đang bày bàn thờ, thấy anh ta, cười hỏi:

“Tính ăn tết ở đây sao bây giờ còn luẩn quẩn chưa về?”

Người đàn ông không trả lời, đẩy cánh cửa sang gian chứa gái. Một người lái buôn ngồi ở cái giường bỏ trống than mất tiền quá uổng. Con nhỏ như trinh nữ.

“Tính vô xá xui đó sao?”

Anh ta hỏi. Người đàn ông gượng gạo:

“Ờ... xá xui...”

Một gã cao lênh khênh đi tiểu ở ngoài vào, mặt nhăn nhó coi bộ đau đớn, kéo người lái buôn ra ngoài nhà uống rượu xả xui. Người đàn ông đứng giữa nhà nhìn theo. Anh ta móc bóp lật lật mấy ngăn tìm kiếm. Cho bóp vào túi, anh ta lại cái giường có buồng mừng, vạch mừng nhìn vô, giường trống trơn. Còn đang phân vân, anh ta chợt để ý đến tấm phen ở vách tường đang động đậy. Tấm phen bị đẩy mạnh sang một bên, một gã mặt rỗ to lớn từ cái buồng nhỏ sau vách khom khom chui ra, lòng ôm một đồng quần áo, trán lấm tấm mồ hôi.

“Phải đứng sau một tiểu đoàn Mỹ đen chắc mới hạ nổi con nhỏ”.

Gã than thở. Người đàn ông chờ cho gã ra ngoài tiệm mới chui vào cái cửa giữa vách. Cái buồng ép sau vách hẹp và tối. Có một đứa con gái áo trắng ngồi trên giường. Người đàn ông bước lại ngồi xuống bên vòng tay ôm lưng nó. Đứa con gái nhỏ nhắn, cúi gầm mặt. Người đàn ông nói:

“Tôi vừa mát cả đàn bò... Có thích nuôi bò không?”

Đứa con gái hứ hự trong cổ, không ngừng lên cũng không nói. Người đàn ông hỏi:

“Không thương tôi sao?”

“Kỳ quá!” Tiếng đũa con gái nhỏ nhẹ bễ lên. Người đàn ông cười lửng lơ. Lúc nằm, đũa con gái hỏi cho có chuyện:

“Tên gì?”

“Tên Mậu”.

Khi lom khom chui ra gian nhà ngoài, người đàn ông nghe tiếng đũa con gái cười nho nhỏ phía sau và tiếng “Anh Mậu, anh Mậu” thì thầm như một lời hát nghèo nàn trẻ con. Người đàn ông ra ngoài tiệm kêu một chai la-de, uống chậm chạp. Có tiếng người chủ tiệm nói giỡn:

“Có về, cho hai cô ngoài kia về theo cho vui”.

Người đàn ông “Ờ... về chớ” và kêu thêm một chai la-de khác. Anh ta lằm bằm trong miệng, nhớ tới đũa con gái cời hết quần áo còn ngồi bưng lấy mặt. Nó nhỏ nhẹ quá. Nó ngồi hoài trong cái buồng tối đó kêu tên từng người đàn ông uống tiền vì nổi nhỏ bé của nó. Mọi cái xui vẫn do cái xui mất đàn bò gây ra. Anh ta nghĩ vậy. Về hay ở cũng bứt rứt như nhau. Chỉ có rừng cây khô mới không làm anh quấy quá nghĩ tới những chỗ khác. Phải về đó một lần nữa. Đàn bò trong những lúc đột ngột nhớ tới vẫn là đàn bò trong rừng cây khô.

Anh ta ra khỏi tiệm, lại giếng múc nước rửa mặt. Hai người đàn bà vẫn còn ngồi đó. Anh ta hỏi:

“Mấy chị muốn về tỉnh?”

Chị Tám hỏi lại:

“Ông cũng về?”

Anh ta cười, vẩy những giọt nước trên tay lên giàn cây khô.

“Tôi chỉ đi tới rừng cây khô”.

Chị Tám tò mò nhìn anh ta thấy có vẻ thật thà. Cô Khê nói:

“Cứ đi. Giữa đường biết đâu chẳng gặp thêm người. Chờ hoài tới lúc nào không hay”.

Người đàn ông nói chị Tám sửa soạn chờ anh ta vào lấy gói thuốc rồi đi. Lúc ba người xuống tới chân gò, trời đã muốn đứng bóng. Người đàn ông bảo cô Khê đưa cái túi anh ta xách giúp.

Chị Tám gọi chuyện. Người đàn ông nói:

“Tôi vừa mất cả đàn bò... Chị có thích nuôi bò không?”

Chị Tám cười, gật đầu. Người đàn ông nom vạm vỡ nhưng vẻ mặt rụt rè, nhiều lúc ngần ngại. Chắc anh ta buôn bò ở những vùng mất an ninh về bán, nhưng chị chỉ hỏi dè dặt. Cô Khê không nom thấy đường, bước chậm nhưng chắc chắn. Lâu lâu cô mới nói một câu, tay trái không rời tay chị Tám. Cô biết mình làm phiền chị Tám nhiều. Và lần này chắc là lần chót. Về tỉnh cô sẽ đến người chị họ, đi coi bói kiếm ăn. Từ lúc toà nhà bị sập, cha cô chết, mọi việc trong nhà chị Tám lo hết. Người chồng già của chị Tám khi bỏ toà nhà cho chị và cha cô trông coi, lên ở luôn với mấy người vợ trên cao nguyên chắc đã đoán trước được lúc này. Mấy ngày vừa rồi, chị Tám có vẻ bận rộn tuy không hề tha thiết tới những thứ ở đây. Cô Khê thường nói tiếp câu chuyện cho chính mình nghe những lúc chị đột ngột bỏ lên căn phòng còn lại của toà nhà. Cô Khê nói để được nghe và nghĩ về mình. Cô nhớ những ngày lớn lên, mắt mang tật, vạt áo dài ngồi coi bói cho mọi người. Trong xã, những ngày giỗ kỵ, ngày tết, vào dịp họp mặt với bà con, người ta thường mời cô vào nhà quây quanh hỏi chuyện. Những bộ mặt cô quen hoặc lạ tạo quanh cô một vòng ấm áp và vui. Nghe cô, mọi người như đang làm một cuộc tìm kiếm ít nhiều náo nức đó, cô đều có mặt. Cô không còn tật nguyên. Cô lang thang dẫn họ đi những con đường bất ngờ cả với cô. Những bộ mặt đã giúp cô sống trên những con đường sáng láng đó, giờ cô thấy nhớ. Ánh sáng trong cô như thực sự mất dần từ khi những bộ mặt quanh cô bắt đầu tản mát. Cô cần phải về tỉnh. Cô sẽ ngồi ở cửa một phòng ngủ chẳng hạn, cầm tay những người gái điếm áo xanh áo đỏ và bắt đầu những chuyến đi trên những con đường sáng láng. Chị Tám đi bên cô có vẻ mau mệt vì phải bước chậm và dắt mình hơn vì đã qua một quãng đường dài từ đêm trước tới giờ. Tay chị có lúc như ướt. Người đàn ông nói muốn thế chị dắt cô Khê một khúc nhưng chị từ chối. Trời có vẻ nóng.

“Tới chỗ đầu xe lửa có khi gặp người đi xuống”.

Người đàn ông nói:

“Ờ đó có một làng nhỏ nhưng không chắc còn người ở đó. Trận đánh vừa rồi gỗ đá cũng hãi nói chi người”.

Giọng chị Tấm nghe có hơi thờ. Người đàn ông chốc chốc lại nhìn lên chị. Chị có vẻ đẹp thiệt sáng. Mớ vải vóc bao bọc người chị thiệt mềm mại. Càng đi anh ta càng có vẻ dạn dĩ. Có lúc anh khô hài, anh chưa có vợ, chỉ thích lừa bò. Chị Tấm cũng cười nói cho quên mệt. Chị nói về ở với cha mẹ, chẳng tiếc gì toà nhà đồ nát. Nhưng đêm qua lúc bước ra khỏi cổng cũng thấy buồn, mới nhớ ra mình đã ngớ ngẩn thấp cả chục mẫu bạch lạp trong căn phòng đã sụp một góc, ra tới cánh đồng nhìn về vẫn thấy mấy lỗ đạn trên tường sáng le lói. Lúc mọi người bắt đầu thấy xung quanh đột ngột vắng vẻ là lúc nhìn trở lại, quận lỵ phía sau thu nhỏ lại ở cuối đường. Người đàn ông phàn nàn đám dân ở quận tò mò và xấu bụng. Họ vây lấy anh nghe kể lại trận đánh và sau đó cười nhạo đàn bò của anh.

“Kiếm lại được đàn bò, cho ăn vàng ăn bạc tôi cũng không thèm trở lại đó nữa”.

Chị Tấm bảo cô Khê:

“Cô bóai giùm ông đây xem đàn bò ở đâu?”

Cô Khê cười mơ hồ không nói. Chị Tấm cười:

“Có khi đàn bò chạy về với chủ cũ cũng nên?”

Người đàn ông lắc đầu:

“Không có. Mắt tôi nom thấy chạy vào rừng cây khô mà”.

Thấy anh ta lại có vẻ băn khoăn ngờ ngẩn, chị Tấm nói lảng sang chuyện khác. Đôi mắt mắt ngủ của anh ta đỏ và ướt ở đuôi. Chiếc mũ vải rộng vành đội trễ nải. Cụm tóc phía trước xoã xuống cái trán ngắn gồ cao. Lần đầu tiên chị Tấm thấy mình nhìn kỹ một người đàn ông. Đòi chị như vất vả nhiều với hai người đàn ông lúc đầu không nom rõ mặt. Người chồng đầu, mãi ngày ăn hỏi chị cũng chỉ mới mờ mờ hình ảnh trong đầu. Tới hôm cưới, khi vận áo mới leo qua những động cát bị bão cuốn tới cản trên đường, chị mới dám lên nhìn mặt chồng. Chị nhìn để so sánh với người học trò nghèo đã quả quyết nặng tình với chị đến những động cát cũng động tâm dắt díu nhau ra chấn lồi chị đi lấy chồng. Người chồng thứ hai, khi về tới ngôi nhà cổ chị mới nom rõ. Những ngày trước đó, chị chỉ nghe nói nhiều tới toà nhà, tới vườn cây. Cha chị như chỉ cần biết có bấy nhiêu. Về sau, khi rõ người đàn ông chỉ cốt lấy chị về để trông giữ cho ông ta toà nhà đã dạm bán không ai mua, cha chị nổi giận thì chị bắt đầu quen với vẻ hiu quạnh của toà nhà. Người đàn ông đã bỏ đi vội vã. Chị quanh quẩn trong toà nhà với những cầu thang, những hành lang và những gốc cây. Chị đã tái giá với những bất động sản. Bây giờ những thứ đó đã bị bom đạn giết chết. Căn phòng sụp một góc còn sót lại chẳng thể giữ chị lâu hơn một lúc ngờ ngẩn thấp hơn chục mẫu bạch lạp cắm rải rác trong đêm bỏ đi.

Qua khỏi cánh đồng, vượt hết một gò cát, ba người xuống tới Bãi Nhà Máy. Con đường lớn với những hố những mô đất nom như một vệt xám nhỏ. Người đàn ông trở một ngôi miếu ở giữa bãi:

“Tới đó nghỉ một lát. Hai chị coi bộ đã mệt”.

Bãi bằng phẳng toàn cỏ cần cỗi. Qua một cống nước, chị Tấm xuống múc một nón cho mấy người uống. Trời bắt đầu có gió. Ngồi trước miếu, chị Tấm lo ngại bảo cô Khê:

“Tới chừng gió lạnh mà vẫn chưa qua được rừng cây khô, khó mà về tới nhà đêm nay”.

Người đàn ông châm một điếu thuốc, nhìn chị Tấm, suy nghĩ. Chị Tấm hỏi:

“Nếu không thấy đàn bò, ông trở lại trên quận?”

Câu hỏi có vẻ bất ngờ làm người đàn ông bối rối. Anh ta ngập ngừng:

“Tôi cũng không biết nữa”.

Chị Tấm ái ngại không biết an ủi anh ta cách sao. Thiếu đàn bò, anh ta như không tính toán được gì. Nhà anh ta như không ở đâu con đường hay cuối con đường. Mà ở nơi có đàn bò chạy sừng lang thang gặm cỏ. Niềm vui anh không có mặt người. Nhưng bữa bọn đáng thú. Những cười cười nói nói của anh như những bất ngờ ở ngoài rừng cây khô và những sừng bò lấp ló. Chị Tấm ngập ngừng:

“Mấy ngày rồi... có thấy đã thấy rồi...”



Người đàn ông tò mò nhìn chị như thấy có sự khác lạ. Về chú ý, lanh lẹ của anh thiệt đột ngột. Rồi anh lại trề môi ngẩn mặt với điệu thuốc cháy âm thầm trên tay. Những ngọn cỏ lóp lóp rung rung dưới nắng. Cô Khê đứng dậy giục đi. Vào lúc bất ngờ nhất, người đàn ông chụp lấy tay chị Tấm. Chị Tấm kinh ngạc giật tay ra hoảng hốt. Người đàn ông ngược mặt nhìn chị, chỉ cô Khê, ý khấn khoản bảo chị chớ la. Chị Tấm thở một hơi dài, cúi xuống, tay xách va-li, tay cầm cái gậy đặt vào tay cô Khê. Hai người bước đi. Người đàn ông cũng phải quần, đứng dậy leo đèo theo sau. Chị Tấm lại thở dài. Chị như vừa vô ý hé cho anh ta một lối để quên đàn bò. Chị không có lời an ủi anh ta. Nhưng nguyên chị lại là một võ về đáng kể mà chị cũng không hay. Trong giây lát, chị thấy mình như sống rất nhiều với người đàn ông chị chưa biết tên. Nỗi khổ của anh ta lộ lộ về thành thực. Chị cúi đầu, tránh phải nhìn lại anh ta.

Qua Bãi Nhà Máy, ba người lại vượt lên mặt lộ. Người đàn ông đã theo kịp, gượng gạo nói một câu băng quơ. Chị Tấm im lặng nhớ tới những mẫu bạch lạp. Cô Khê đập đầu gậy đều đều lên những cục đá lỏn nhỏn. Có bóng một con chim liệng trên cao. Có tiếng cô Khê kêu đột ngột. Người đàn ông nhảy tới thì cô đã buột khỏi tay chị Tấm ngã chúi xuống mặt đường. Một chiếc dép bật quai tung lại phía sau. Người đàn ông đỡ cô Khê ngồi xuống bờ cỏ ven đường. Chị Tấm cũng lao đao suýt ngã. Chiếc va-li văng xuống dưới ruộng. Lúc chị xách được va-li lên, cô Khê đang khóc như con nít, người đàn ông thì đang loay hoay sửa lại cái quai dép. Chị Tấm kéo cao ống quần cô Khê, thấy có một vết rách dài ở bắp chân ứa máu. Chị xin người đàn ông mấy điều thuốc gỡ ra đắp vào vết thương, lấy khăn tay buộc quanh.

“Coi có đi tiếp được không?”

Chị hỏi. Cô Khê gật đầu, mặt nhếch nhác. Người đàn ông đưa chiếc dép vừa sửa cho cô Khê. Chị Tấm nhìn trời rồi nhìn cô Khê và người đàn ông. Cô Khê quơ chiếc gậy gượng gạo đứng dậy:

“Lỗi tại em hết. Không có em chị đâu khổ như vậy”.

Cô lảm bảm. Chị Tấm gất:

“Chớ có nghĩ bậy”.

“Để tôi xách đỡ cái va-li. Chị xách cái túi này”.

Người đàn ông trao cái túi cho chị.

Dòng sông nhỏ nhưng cây cầu nom dài. Mặt nước sâu có gió lớn màu xám. Khúc sông trước mặt ba người như vừa hiện ra sau rừng dương nhỏ phía tay trái và mắt hút sau khúc quanh ở cái gò bên tay mặt, ngắn ngắn và càng rõ chiều sâu. Cảm giác đầu tiên vẫn như đứng trước một đầm nước hơn là đứng trước một dòng sông. Những con quạ, con diều hâu cánh đen nặng nề trên đám ngọn dương, bay là là trên mặt nước trong ánh sáng và gió. Những mòm đá rêu nổi nhô giữa dòng nước, dưới bóng dương như những mòm đen vừa mới nhú. Cây cầu vồng xuống giữa sông. Bề rộng là ba tấm phen thép đan vào nhau. Cầu không có tay vịn. Người đàn ông phải dắt tay, kèm sát bên cô Khê. Bước bên này cầu, chị Tấm thắp lóp phen bên kia rung chuyển. Nhìn người đàn ông và cô Khê ở giữa cầu, chị tưởng như họ dắt dít nhau xuống phía những mòm đá. Bóng những con quạ, con diều hâu lượn hai bên cây cầu tạo cảm giác chóng mặt. Chị Tấm đành cúi xuống những lỗ tròn dưới chân, tưởng như khó lòng sang tới bên kia. Khỏi cây cầu, vượt một cái dốc thì lên tới đầu lộ. Chiếc đầu xe lửa chặn ở đó, đen đũi, sừng sững. Một miếng thép gỉ sét thủng giữa nom như một cánh cửa, bị gió đẩy kêu rít, đập phành phành. Hai bên là hai vệt đen vạch trên mặt đất bằng những vụn gỉ sét. Có những bã mía mốc kẹt dưới bánh xe lún. Để cô Khê ngồi nghỉ bên một phía khuất gió, người đàn ông chạy xuống dốc đón chị Tấm. Chị Tấm thở dốc bước bên người đàn ông mặt mũi phờ phạc. Chiếc mũ vải vẫn trật ra sau như một bướng bình kỳ khôi. Chị Tấm đưa cho người đàn ông lọ dầu bảo nên bôi một ít cho ấm người. Người đàn ông nắm những đầu ngón tay chị và lọ dầu. Chị không còn thấy kinh ngạc. Đường đi như không tránh được khúc này. Chị không rút tay và chỉ nhìn anh ta, buồn bã. Người đàn ông không làm gì hơn. Bộ mặt cứng lại lúc đầu dần dần trở nên bối rối. Bàn tay nơi dần và buông rơi lúc anh nhếch môi cười. Anh ta vẫn còn lúng túng ở giới hạn thăm dò? Chị Tấm lại vợ vẫn nhớ những mẫu bạch lạp. Mối từ đêm qua tới giờ đã thấy xa xôi. Sau lưng đã đành chỉ còn ánh sáng vô ích của mười mẫu bạch lạp. Nhưng trước mặt, càng đi

càng bỏ rơi ý nghĩ sẽ về tới nhà nội đêm nay. Cha chị như vẫn chưa một lần thoả được ước nguyện ở con cái. Những năm trước đã có lần chị nghe ông than thở như vậy. Hồi đó trở về trước, ước mong của ông là có một ngày kéo thuyền lên cạn, xếp lười xếp vó làm một chuyến du chơi vào sâu trong đất liền. Trừ người con gái lớn, bốn chị em Tấm được ông gả chồng nơi xa vì ao ước đó. Bước chân mỗi người con gái về nhà chồng như dọn trước đường cho ông. Mỗi người là mỗi cái mốc vùng đất ông sẽ tới. Nhưng ông vẫn chưa một lần dời được cái ven biển hẻo lánh. Không một người con nào không có những vất vả riêng. Có người theo chồng sang tận Cam-bốt vì tội thụt két, có người theo chồng đi đồn trú ở những miền xa xôi hoặc đổi chỗ ở như dân du mục. Đám cưới của mỗi người con gái như đều tới một địa chỉ giả. Chị Tấm thấy thương cha. Đáng lẽ những thiết thòi phần chị phải bù đắp được nhiều ít thiếu hụt nơi ông. Nhưng chung cuộc thì chị đứng bên cái đầu tàu này và ông thì vu vơ chờ đợi cuối đường kia. Những bất động sản mà chị gả nghĩa chỉ còn là một đồng vụn đồ nát. Những ngày tháng qua trống rỗng như những lỗ tròn trên cây cầu chị vừa chợt qua. Đã tới lúc chị phải lựa cho mình một cách riêng. Không còn những lúc mặc áo mới đứng trên động cát cản đường, không còn những cầu thang, hành lang, gốc cây đi làm lễ hỏi vợ. Mười mẩu bạch lạp trong căn phòng sập một góc dù vô ích nhưng vẫn có ánh sáng. Và tự do với đêm tối có chị đứng ngoài xa ngó lại. Miếng thép kêu rít tăng dần âm thanh vật vã. Những bóng quạ, bóng diều hâu lảng dần mặt nước tụ trên những ngọn cao có nắng. Cô Khê ôm căng, mặt dạn vẻ lì lợm như tự trấn nỗi bối rối. Từ lúc cô vấp té, những chỗ dừng nghĩ tăng dần. Cô không khóc, cũng không còn kêu làm khổ chị Tấm. Người đàn ông châm điếu thuốc đi lảng quăng, trèo lên phòng đầu máy. Anh ta vẫn khó hiểu, bất thường. Cái ngược mặt buồn bã của chị Tấm không là oán trách. Người đàn ông như không biết điều đó. Anh đứng trên bực lên xuống nói vọng xuống:

“Thôn làng gì mà như chết hết vậy kia”.

Cô Khê bảo chị Tấm:

“Nếu làng còn người ở, mình vô đó ở qua một đêm. Cách sao cũng không về tới nhà đêm nay”.

Chị Tấm hỏi:

“Còn găng đi ít cây số nữa được không?”

“Không dừng lại được cũng phải cố gắng chớ sao”.

“Vậy nghỉ một lát nữa rồi đi. Qua rừng cây khô, chắc có người ở”.

Chị Tấm bước lại trước đầu máy bảo người đàn ông:

“Chiều rồi, vô rừng có khi kẹt trong đó. Đi với chúng tôi kiếm chỗ nghỉ đỡ một đêm, sớm mai quay lại kiếm cũng được”.

Người đàn ông rừng mình có vẻ lạnh, xoa xoa vào hai cánh tay bước xuống, mồm rục đỏ đầu thuốc. Chị Tấm nhỏ giọng:

“Bị lạnh?”

Người đàn ông lắc đầu.

“Trời này vận sơ-mi không ngồi trong nhà cũng lạnh”.

“Tôi có áo da mà chị. Mới bán bữa qua xong”.

Những ngón tay ngắn ngắn, to thô kệch vẫn vuốt vuốt hai cánh tay. Chốc chốc người đàn ông lại áy náy nhìn lại chỗ cô Khê. Chị Tấm nhắc lại câu nói khi nãy. Chiều rồi. Người đàn ông vẫn không trả lời. Về ngập ngừng, bứt rứt càng lúc càng tăng. Anh ta nhăn nhó:

“Không có chị kia, có khi tôi còn trở về quận kịp”.

Anh buông thõng hai tay nhìn chị Tấm. Cái cổ ngắn, cái lưng có vai rộng khom khom buồn bã. Chiếc dây lưng bằng da cũ to bản đầu cong xoắn chốc chốc lại được rờ rà. Chị Tấm nói chẳng bao giờ có ý tưởng dời bỏ cô Khê. Chị chỉ còn mình cô là bạn. Người đàn ông ngơ ngẩn nghe chị và cười vấp vấp, gượng gạo.

“Tôi không có bạn”.

Anh ta nói, tay vuốt ve cái đầu dây lưng cong xoắn. Bỗng anh “a”, reo một tiếng lớn chạy xuống con dốc. Chị Tấm ngạc nhiên trông theo. Anh ta nhảy qua những bụi cây, những tảng đá bên bờ sông, chốc chốc lại cúi xuống dừng lại xem xét. Một lát anh mất hút trong đám dương. Cô Khê hỏi giọng lo ngại:

“Có chuyện gì đó chị?”

“Không”.

Đàn qua, đàn điều hầu đột nhiên vỗ cánh bay hoảng loạn. Chị Tấm trèo lên bực lên xuống nhìn về phía đám dương. Có lúc chị thấy thấp thoáng bóng người đàn ông chạy. Có lúc anh ta ngửa mặt đôi đá bừa lên các ngọn cây. Anh ta điên? Chị Tấm lật đật chạy xuống nắm chặt cổ tay cô Khê, mắt không rời dòng sông. Cô Khê sợ hãi hỏi lại:

“Chuyện gì đó chị?”

Chị Tấm nuốt hơi, cố giữ giọng bình tĩnh:

“Người đàn ông tự dưng chạy xuống bờ sông đôi đá đám qua”.

Cô Khê rờ cây gậy:

“Mình đi trước vậy chị?”

Chị Tấm giữ tay cô Khê ra dấu ngòi nguyên:

“Chờ một lát coi sao đã. Người ta giúp mình nhiều...”

Dời cô Khê, chị Tấm lại đầu tàu nhìn xuống. Người đàn ông mũ trật sau ót, tóc xoã dưới trán đang bước trở lại. Dáng bộ ảnh hưởng nom thất thế. Một vai áo bị rách. Vành mũ phía sau mắc một sợi dây leo. Anh ta mệt nhọc bước lên dốc. Chị Tấm chạy lại hỏi:

“Chuyện chi đó?”

Người đàn ông lắc đầu thờ hào hển:

“Không lẽ đàn bò ở rừng cây khô có nước uống...”

Chị Tấm cười gượng:

“Có vậy mà làm tôi hết hồn”.

Người đàn ông đưa tay xoa xoa vai áo bị rách, bước từng bước uể oải. Chị Tấm im lặng theo sau. Anh ta bỗng quay lại, hơi thờ vẩn đờn dập:

“Thương được tôi không?”

Chị Tấm mím chặt môi nhìn trừng trừng.

“Chớ có làm vậy nữa”.

Chị lùi lại kêu. Người đàn ông không cần biết. Anh ta ôm choàng lấy chị. Cả hai cùng chơi với muồn ngã.

Mồm anh ta cọ khắp mặt chị. Anh nói:

“Tôi đã quên đàn bò”.

Chị Tấm ngậm chặt môi rồi bật khóc, vùng xô mạnh người đàn ông, chạy lại chỗ cô Khê. Sao tới giờ chị mới thấy sợ về bất thường của anh ta. Sao tới giờ chị mới khóc. Người đàn ông đó với những cục đá đôi lên đàn qua không thêm một lần chứng tỏ sao? Niềm vui anh ta không có mặt người. Mà bừa bộn những dáng thú. Không có an ủi nào dành cho anh ta. Anh ta muốn có sự thay thế. Chị Tấm oà lên khóc lớn hơn. Tiếng miếng thép vật vã kêu rít. Người đàn ông ngẩn mặt ngơ ngác. Anh ta vẫn có vẻ vô tội. Anh không biết bàn tay anh chỉ để vuốt ve da thú. Cũng như chị, bây giờ mới rõ rệt mình có thời gian làm vợ những bất động sản...

Cô Khê đứng lên cầm gậy và xách cái túi, dò dẫm bước. Trong một lát chị Tấm và người đàn ông đối diện. Anh ta ngập ngừng nhìn chị và cúi xuống chiếc va-li. Chị Tấm giật lấy rồi quay qua bước theo cô Khê. Cô Khê giọng khỏ sở:

“Chị có chuyện gì với người đàn ông mà vẫn có tình giầu em. Em làm mất tự do của chị...”

Chị Tấm nắm lấy tay cô, cúi đầu bước, giọng như nén hơi:

“Rồi tôi sẽ nói cô nghe. Cũng chẳng có gì”.

Cũng chẳng có gì. Chị Tấm muốn nói cho cô Khê và cả mình nghe. Cũng chẳng có gì. Một người đàn ông đi trên một quãng đường dài với một người đàn bà thì phải như vậy. Anh ta chắc không ồn ào quá nếu không có xúc động đột ngột về đàn bò. Những cái cầm tay rụt rè sẽ giữ nguyên ở giới hạn thăm dò lúc đã chia tay. Lầm lỡ chỉ có một mình chị. Như vậy, tới giờ chị vẫn chẳng quyết được gì cho riêng mình. Chị vẫn như tiếp tục hoài con đường này với những rủi ro và bất trắc.

Người đàn ông áo rách vai ủ rũ bước sau hai người một quãng.

Bóng nắng đã lẩn với khí rét. Gió băng trên mặt đồng trống. Rừng cây khô phía trái con đường mỗi lúc một nom rõ. Không có ai lỗi trong vụ này. Cũng chẳng có gì. Phải nghĩ vậy để quên lần từng thứ sau lưng. Đàn quạ coi như không còn những ngọn dương le lói nắng trên những mầm đá. Dòng sông coi như đã hết nước luân lưu. Người đàn ông coi như không còn đàn bò. Chị Tấm không còn người đàn ông phờ phạc phía sau.

“Gần tới rừng cây khô chưa chị?”

Cô Khê hỏi:

“Gần tới nơi rồi”.

“Người đàn ông đâu?”

“Ở phía sau”.

“Cho em cám ơn ông ta một câu”.

Tới một ngã rẽ vào rừng cây, chị Tấm giữ lễ đứng lại chờ người đàn ông.

“Cám ơn ông đã giúp chị em chúng tôi tới được đây”.

Chị Tấm nói lúc người đàn ông lại gần. Cô Khê nói nhỏ:

“Tôi tới nơi rồi, ông cũng nên kiếm một chỗ nghỉ chân?”

“Tôi phải kiếm đàn bò”.

Người đàn ông nói. Chị Tấm bám vào cổ tay cô Khê ra hiệu bước đi.

“Chúc ông tìm thấy lại đàn bò”.

Chị Tấm nói, không quay lại. Người đàn ông nhìn theo hai người rồi rẽ vào rừng cây. Đi được một quãng, hai người chợt nghe giọng người đàn ông hư hư thực thực vọng tới như tiếng thì thầm mơ hồ “Anh Mậu. Anh Mậu”. Chị Tấm bảo cô Khê:

“Anh ta điên thật sự rồi”.

“Chắc bị ma ám”.

Chị Tấm chợt khóc ảm ức và ngơ ngẩn dừng lại nhìn về rừng cây tìm bóng cái mũ vải trắng ra sau ốt.

“Sao vậy chị?”

Cô Khê hỏi.

“Cũng chẳng có gì. Như đêm qua đứng ở ngoài xa nhìn trở lại những mẫu bạch lạp thấp sáng căn phòng đã sập một góc”.

## Y Uyên, văn chương của một cuộc chiến Viên Linh

Sau chiến tranh Việt Nam, ở Hoa Kỳ không thiếu gì những người từng nhân danh “cựu chiến binh,” từng tự nhận “về từ [Việt] Nam,” không phải muốn đóng vai một anh hùng, mà chỉ để biện minh cho sự lê la của họ trong quán rượu, trên lề đường, sự thất bại của họ trong cuộc đời thường, một trong những “mặc cảm” Việt Nam, một trong những nguyên nhân gây ra sự bất toàn, sự thất bại của họ.

Bên lề của hiện tượng ấy, và song hành hay chậm hơn, cũng có một lớp người, lần này là người Việt ở Mỹ, đổ tội cho cuộc chiến vì những thất bại của họ trên mặt tình cảm, gia đình, sự học hành, hay cả sự nghiệp văn chương nghệ thuật; khiến cho họ không được xã hội nhìn nhận một cách xứng đáng. Tại Việt Nam khoảng hai mươi năm nay, khi thấy chế độ hiện hành có thể còn tồn tại lâu hơn, có một số người bắt đầu muốn được chế độ mới thu dụng, hay ghi công, bằng cách tự xưng họ từng là người phản chiến, từng trốn lính, từng có thơ văn bị chế độ Việt Nam Cộng Hòa kiểm duyệt. Trong khoảng mười năm gần đây, có vài người đã nhờ bạn bè của họ liên lạc với các vị chủ bút, thư ký tòa soạn mấy tờ báo hồi trước 1975, để xin xác nhận dù một cách gián tiếp, là thơ văn của họ từng “không được đăng” trên các báo có lập trường quốc gia (chống Cộng), hay vì được đăng mà khiến mấy tờ báo ấy bị “đọc bỏ,” bị “phối hợp nghệ thuật,” hay vì đăng thơ văn họ mà báo bị “cảnh sát tịch thu,” và sự nghiệp của họ chẳng ra

gì.

Từ Việt Nam qua có người tới thăm bạn, nói một hai chuyện đại loại, bạn hẳn phải ngờ ngợ suy nghĩ vì không thể nghĩ ra thực tế có chuyện ấy không, vì không thể xác quyết những chuyện đã xảy ra hay không từng xảy ra cách đây đã ba bốn mươi năm, nhất là dính dáng đến những người mình chưa từng gặp mặt bao giờ, và không có bao nhiêu tên tuổi. Đến khi lần thứ hai, lần thứ ba lại có người làm tương tự như thế, bạn mới hiểu ra, là họ đang cần được minh chứng họ là người có công với chế độ mới, vì từng có hành vi chống chế độ cũ, như làm thơ phản chiến, trốn quân dịch, có bài đăng báo A báo B khiến cho báo đó bị cảnh sát ập đến tòa báo tịch thu hết những tờ báo chưa kịp phát hành. Người viết bài này sống trong nghề báo từ lúc vào nghề chỉ là một thông tin viên, một phóng viên, một đặc phái viên, cho tới thư ký tòa soạn và chủ bút, là chức vụ cao nhất cho những ký giả đi làm thuê, khi nghe những chuyện ấy, biết là nó không thật, biết mà nhiều khi chỉ hé ra cái vẻ của một nụ cười, không đáng nói ra làm gì.

Chẳng hạn báo ở Sài Gòn không ai tự phát hành lấy, để ở đó mà cảnh sát đến tịch thu khi báo đang phát hành dở dang. Không có chuyện đó. Khâu phát hành báo chí ở Sài Gòn giống như một cuộc hành quân, ào một cái, báo ra khỏi nhà in, có khi ba bốn tiếng đồng hồ sau nhân viên tòa báo không có báo của mình để đọc nữa. Hơn nữa, nhiều tòa soạn không phải là nhà in; nhiều nhà in không phải là nhà báo. Báo biên tập ở một chỗ, in ở một chỗ, phát hành ở một chỗ khác. Mấy trung tâm phát hành nổi tiếng là khu Đề Thám, nhà Tổng phát hành Thống Nhất (do cơ chế Thương Phế Binh VNCH nắm giữ), Ngã Tư Quốc Tế, v.v... Mấy “tướng” phát hành hét ra lửa, bởi vì ông ta có thể nhận phát hành một tờ báo, nhận chia lời ba mươi hay băm lăm phần trăm, rồi ném nó vào trong kho để đó, nó có thể không bao giờ thấy ánh sáng mặt trời. Nó sẽ được trả lại nguyên con nguyên bó cho chủ báo, không một lời giải thích.

Làm báo mà không giao cho một tổ chức Tổng Phát Hành, là làm báo chơi, tài tử, hay có lẽ là không có nghề báo chi cả, chỉ là một anh có tiền và tương lai là sẽ đóng cửa sau một tuần, nếu là nhật báo. Khi người viết bài này làm tổng thư ký tòa soạn nhật báo Đất Tổ (của Phật Giáo, xu hướng Hòa Thượng Thích Thiện Minh, khoảng 1965-66), và sau đó nhật báo Dân Ta (của nhà thơ Nguyễn Vỹ), Dân Tiến, mới biết ngày Thứ Hai tuần này và ngày Thứ Hai tuần trước, báo lên hay xuống bao nhiêu tờ; Thứ Sáu tuần này và Thứ Sáu tuần trước lên xuống bao nhiêu tờ. Phát hành báo Sài Gòn đại khái là như thế, đó là một cuộc hành quân, với xe vận tải nhỏ và xe lam ba bánh, tủa từ các khu Đề Thám, Trần Hưng Đạo, Ngã Tư Quốc Tế ra khắp ngã thủ đô, và trực chỉ Miền Đông, Miền Tây, ngay khi tờ báo còn dính mực, thoáng một cái ra khỏi trung tâm phát hành, khi cảnh sát đến... tòa báo để tịch thu nếu có, thì cũng được vài trăm hay vài chục tờ, số lớn đã phát tán ở nơi khác rồi. Lúc trông coi một nhà in ở Chợ Lớn và làm chủ nhiệm tạp chí Thời Tập, in sách và làm báo người viết bài này đều nhờ ông Nam Cường làm tổng phát hành cho mình, mới được biết rõ hơn về những tuyến phát hành sách báo ở miền Nam. Tờ báo số trước lên hay xuống so với số trước nữa, ông đều cho biết con số đích xác (có người phụ tá cầm một cuốn sổ đọc từng con số). Báo ra tới số 4 thì ông gật gù: Cứ thế này thì báo sẽ sống. Số sau bán cao hơn số trước chỉ khoảng một trăm tờ, nhưng lên đều đều chứ không trời sụt, như thế là báo có tương lai. Lúc ấy giấy in báo khoảng 7,500 đồng một ram (mỗi số cần 15 ram là trên 100,000 ngàn đồng), nhà tổng phát hành sẽ ứng ngay một nửa hay 2/3 cho chủ báo để làm tiếp số tới; nếu không có tiền ứng trước của nhà tổng phát hành, bạn phải là triệu phú mới ra được tạp chí định kỳ; và phải nhiều lần triệu phú mới ra được tuần báo, đừng nói đến nhật báo. Khi đã thân với nhà tổng phát hành, tôi còn được biết các báo khác có số bán bao nhiêu, một cách đại khái. Tôi biết tạp chí Văn của ông Nguyễn Đình Vượng bán bao nhiêu số thời Trần Phong Giao làm thư ký tòa soạn, và thời Nguyễn Xuân Hoàng rồi Mai Thảo làm thư ký tòa soạn, nó như thế nào.

Trở về với những người nói rằng thơ văn họ đã làm tạp chí này hay tờ báo nọ bị cảnh sát tịch thu, thời VNCH họ không đi quân dịch, năm 1975 họ có tên trong danh sách đi Mỹ nhưng nhất định không đi, những loại tin ấy cho chúng ta một cái nhìn mới về họ, và không cần phải nói

đến làm gì. Bài này viết về nhà văn Y Uyên, đã phải mở đầu như trên, nhân có loại tin tương tự nói rằng những người viết văn ngoài mặt trận đã không được báo chí văn nghệ ở Sài Gòn thời đó đãi ngộ. Nhân có một website, báo mạng, được trong nước tổ chức, đài thọ, chủ ý mở rộng giao lưu ở tầng cấp những người cầm bút trẻ, ít kinh nghiệm xung đột ý thức hệ, ham vui bày đoàn, họ đã bày ra trò văn học đô thị (chỉ là nền văn học của phòng trà ca vũ) để đẩy cái đối nghịch rùng rú về một phía, và quả là những con tu hú đẻ nhờ đã thấy cái tổ làm sẵn còn trống, đã bay vào hã hê ca hát.

Những con tu hú này thấy một phía là đô thị, bao quanh là rừng rú, và chỉ có họ là loài chim tranh đấu thứ thiệt. Họ oán trách tại miền Nam, họ tranh đấu xả thân nhiều khi mất mạng, mà giới “văn học đô thị” làm báo văn nghệ phản chiến, không nói gì đến họ. Có người còn trách văn nghệ thành phố không khen họ tới nơi tới chốn. Có chứ, nhà văn Y Uyên thần tượng của văn chương tay súng tay bút, đã từng được ca ngợi vượt bậc vào lúc mới 23 tuổi:

*“Y Uyên là một nhà văn trẻ, ‘Tượng Đá Sườn Non’ là tác phẩm đầu của ông được in thành sách, sách Y Uyên xuất hiện một cách trầm lặng, tựa như những truyện ngắn của ông trước đó xuất hiện trên tạp chí Bách Khoa. Lối văn Y Uyên cũng không ồn ào, không vội vã, mà lạnh lùng xếp xếp từng hàng, song đó là những hàng chữ chặt chẽ, khỏe mạnh, sắc gọn. Truyện ngắn Y Uyên có cái bố cục vô cùng vững chãi, có cái vẻ ngoài vô cùng bình thân, và hàm chứa trong cái vững chãi bình thân ấy những xao xuyến lo âu, thứ tình cảm của thời hiện đại. Dường như chưa có truyện ngắn nào của ông thiếu cái xao xuyến lo âu đó. Chiến tranh chẳng hạn, không hiện lên trong đau khổ khủng khiếp, nhưng có mặt thao thức như bóng đêm, khắp mọi chỗ, không thường trực hiện diện nhưng thấp thoáng đe dọa bay đến bất cứ lúc nào. Đời sống của thế giới Y Uyên là những đời sống tách lìa, đầy xa, hệt và thiếu niềm vui, vắng cái tốt, nhiều khuất lấp nhưng những khuất lấp ấy được làm như không có.*

*“Tôi đọc ‘Tượng Đá Sườn Non’ bốn lần mới xong, mỗi lần chỉ một truyện, bốn truyện mới hết: Người Đã Lên Tàu, Miền Không Vết Chân Người, Tiếng Hát Của Người Gác Cầu, và Tượng Đá Sườn Non.*

*“Trong tất cả mọi truyện ngắn của Y Uyên, bao giờ một sự thật cũng bật lên. Sự thật ấy mới đầu được bao phủ bởi những vẻ này nét nọ, xa gần, giấu kín. Thành ra cái hấp dẫn ở tác giả ‘Tượng Đá Sườn Non’ là cái hấp dẫn của từng trang sách, ngay chính việc khám phá uẩn khúc con người. Uẩn khúc con người hơn là uẩn khúc các nhân vật. Tuy nhiên nhân vật của ông không cần tên gọi: họ là một lớp, một hạng, một thành phần của đời sống. Đời sống bây giờ, thường là ở títt đầu đàng kia trực giao thông, xa hẳn mọi thành phố. Đời sống ấy không được tiết lộ bằng một giọng văn kể chuyện, mà bằng thái độ trầm ngâm bình thân, như cam tâm, như chịu nhận, cuối cùng nó hiện hình hoàn toàn là một đời sống có từ chối bao nhiêu cũng như vậy*

*“Ví dụ như chiến tranh. Y Uyên không không tác xác cái lối nói của người lảm mồm lảm miệng kêu la phẫn uất hay mỉa mai kiêu ngạo. Cũng không lảm li vũ bão. Dừng dừng đến và dừng dừng có mặt, không kể gì tới những thắc mắc lo âu nào. Trong cả tập ‘Tượng Đá Sườn Non’ có lẽ chỉ tìm thấy vài danh từ chiến tranh. Có cả truyện không nhắc đến nó một tiếng, nhưng theo tôi Y Uyên là nhà văn viết về chiến tranh hay nhất trong những người gần đây đã viết về chiến tranh.” (Hồ Tùng Nghiệp [bút hiệu khác của Viên Linh], đọc Tượng Đá Sườn Non, truyện ngắn của Y Uyên. Dày 150 trang, Thời Mới xuất bản, giá 52 đồng. Tuần báo Nghệ Thuật số 36, trang 9, ra ngày 18-26 tháng 6, 1966).*

Năm 1966 tôi viết bài trên, nhấn mạnh Y Uyên là nhà văn viết về chiến tranh hay nhất lúc bấy giờ, trong lúc tôi đã đọc cả chục cuốn khác của cả chục người khác trong thế hệ của anh. Viết anh là “nhà văn viết về chiến tranh hay nhất” khi anh 23 tuổi và bên anh có cả chục nhà văn mặc áo lính khác, tôi không hề mạo hiểm, dù lúc ấy đang là thư ký tòa soạn của tờ Nghệ Thuật (Mai Thảo là chủ bút), một lời viết sai của thư ký tòa soạn có thể gây bối rối lớn cho cả tờ báo. Không một ai phản đối. Tôi đã đọc cả trăm truyện ngắn về chiến tranh lúc ấy, nên biết sức con ngựa hay, biết dáng vẻ lũ ngựa thồ. Ngựa thồ có sống già như con ngựa của Phùng Cung, thì cũng chỉ thế thôi, nếu không nói là mỗi ngày một xấu xí tòi tệ. Trong khi tác phẩm đầu tay của Y Uyên ngày một là tác phẩm số 1, tên tuổi Y Uyên trở thành điển hình cho một thế hệ. Và theo

tôi biết, mỗi thế hệ nhà văn – mỗi vài chục năm những tên tuổi lớn còn sót lại đếm không đủ một bàn tay năm ngón.

Y Uyên tên thật Nguyễn Văn Uy, sinh năm 1943 tại miền Bắc, di cư vào Nam năm 1954, dạy học, động viên làm nghĩa vụ quân sự đóng đồn ở Nora, Phan Thiết, bị phục kích hy sinh ngày 8 tháng 1, 1969. Viết truyện ngắn cho Bách Khoa, Khởi Hành, Văn. Các tác phẩm đã xuất bản ngoài cuốn trên: Bão Khô 1966, Quê Nhà 1967, Ngựa Tía 1968, Đuốc Sậy 1969.